



FROM | sunshine health™
Được bảo hiểm bởi Celtic Insurance
Company

Danh Mục Thuốc Năm 2023

Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2023



Ambetter.SunshineHealth.com

Giới Thiệu về Danh Mục Thuốc

DANH MỤC THUỐC

Danh Mục Thuốc hay Danh Sách Thuốc Theo Toa của Ambetter from Sunshine Health là hướng dẫn cho các loại thuốc biệt dược và thuốc gốc sẵn có được Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (FDA) phê duyệt và được bao trả thông qua quyền lợi thuốc theo toa của quý vị. Các loại thuốc gốc có cùng thành phần hoạt tính với phiên bản thuốc biệt dược và cần được coi là cách điều trị ưu tiên hàng đầu. FDA yêu cầu các loại thuốc gốc phải an toàn và hiệu quả như thuốc biệt dược. Nếu không có thuốc gốc thì có thể có nhiều loại thuốc gốc để điều trị một tình trạng. Các thuốc biệt dược ưu tiên được liệt kê trong Bậc 2 để giúp xác định các thuốc biệt dược là phương án điều trị phù hợp về mặt lâm sàng, an toàn và có hiệu quả về chi phí, nếu thuốc gốc trong danh mục thuốc không thích hợp để điều trị tình trạng của quý vị.

Xin lưu ý, Danh Mục Thuốc không phải là danh sách đầy đủ các loại thuốc được bao trả theo quyền lợi thuốc theo toa của quý vị. Không phải là mọi dạng điều chế hoặc độ mạnh của một loại thuốc đều có thể được bao trả. Danh sách này được xem xét, cập nhật định kỳ và có thể thay đổi. Các loại thuốc có thể được bổ sung hoặc loại bỏ hoặc các yêu cầu khác có thể được bổ sung để phê duyệt sử dụng liên tục một loại thuốc cụ thể.

Thiết kế của chương trình quyền lợi thuốc theo toa cụ thể có thể không bao trả cho một số sản phẩm hoặc hạng mục nhất định, cho dù các sản phẩm hoặc hạng mục đó được nêu trong tài liệu này. Vui lòng xem lại các quyền lợi của quý vị để biết giới hạn bảo hiểm và khoản chia sẻ chi phí cho các loại thuốc của quý vị.

Giải Thích Danh Sách Thuốc:

Các loại thuốc biệt dược được viết IN HOA và các loại thuốc gốc được viết bằng chữ thường.

Các loại thuốc được bao trả theo những bậc đồng thanh toán khác nhau, tùy thuộc vào quyền lợi của quý vị:

Bậc 0 - Không có khoản đồng thanh toán cho những loại thuốc được sử dụng để phòng ngừa và bắt buộc theo Đạo Luật Chăm Sóc Giá Cả Phải Chăng. Các loại thuốc uống tránh thai, vitamin D, axit folic cho phụ nữ trong độ tuổi sinh con, aspirin không cần toa (OTC) và các sản phẩm giúp cai thuốc chọn lọc có thể được bao trả theo bậc này. Có thể có giới hạn độ tuổi nhất định được áp dụng.

Bậc 1A- Khoản đồng thanh toán thấp nhất cho các loại thuốc chọn lọc đem lại giá trị cao nhất so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các tình trạng tương tự. Các loại thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được bao trả theo bậc này.

Bậc 1B- Khoản đồng thanh toán thấp cho các loại thuốc đem lại giá trị cao so với các loại thuốc khác được sử dụng để điều trị các tình trạng tương tự. Các loại thuốc không cần toa (OTC) chọn lọc có thể được bao trả theo bậc này.

Bậc 2 - Khoản đồng thanh toán trung bình bao trả cho các loại thuốc biệt dược thường có giá cả phải chăng hơn hoặc có thể được ưu tiên so với các loại thuốc khác để điều trị cùng một tình trạng.

Bậc 3 - Khoản đồng thanh toán cao bao trả cho các loại thuốc gốc không ưu tiên và thuốc biệt dược có chi phí cao hơn. Bậc này cũng có thể bao trả cho các loại thuốc không chuyên biệt không có trong Danh Sách Thuốc Theo Toa nhưng đã được phê duyệt bảo hiểm.

Bậc 4 - Khoản đồng thanh toán cao nhất dành cho các loại thuốc “chuyên biệt” được sử dụng để điều trị các tình trạng phức tạp, mạn tính có thể yêu cầu xử lý, bảo quản hoặc quản lý lâm sàng đặc biệt. Các loại thuốc theo toa được bao trả theo bậc chuyên biệt này có thể yêu cầu mua tại một nhà thuốc tham gia mạng lưới “chuyên biệt” hoặc “máu khó đông” của Ambetter. Để biết thêm thông tin về những nhà thuốc trong mạng lưới “chuyên biệt” hoặc “máu khó đông” của chúng tôi, vui lòng xem phần thông tin nhà thuốc trên trang web của Ambetter.

Cho Phép Trước đối với Thuốc Ngoài Danh Mục

Để có được cho phép trước đối với thuốc ngoài danh mục, nhà cung cấp của quý vị phải điền đầy đủ biểu mẫu Cho Phép Trước. Dịch Vụ Nhà Thuốc sẽ trả lời qua fax hoặc điện thoại trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được tất cả thông tin cần thiết đối với các yêu cầu khẩn cấp và trong vòng 72 giờ đối với các yêu cầu không khẩn cấp, trừ khi luật tiểu bang yêu cầu trả lời nhanh hơn. Nếu yêu cầu không được phê duyệt, thông báo không phê duyệt sẽ giải thích rõ ràng lý do cụ thể để không phê duyệt yêu cầu cho phép trước hoặc nếu yêu cầu chưa đầy đủ, nội dung giải thích sẽ xác định thông tin quan trọng còn thiếu mà cần thiết để hoàn thiện yêu cầu.

Từ Viết Tắt trong Danh Mục Thuốc:

| Từ viết tắt | Thuật ngữ | Giải nghĩa |
|-------------|--------------------------------|--|
| AL | Giới Hạn Độ Tuổi | Một số loại thuốc chỉ được bao trả cho độ tuổi nhất định. |
| QL | Giới Hạn Số Lượng | Một số loại thuốc chỉ được bao trả cho số lượng nhất định. |
| PA | Cho Phép Trước | Bác sĩ của quý vị phải yêu cầu Ambetter phê duyệt trước khi một số loại thuốc được bao trả. |
| ST | Phương Pháp Trị Liệu Từng Bước | Trong một số trường hợp, trước tiên quý vị phải thử một số loại thuốc nhất định trước khi Ambetter bao trả cho một loại thuốc khác để điều trị bệnh trạng của quý vị. Ví dụ: nếu cả Thuốc A và Thuốc B điều trị cùng một bệnh trạng, Ambetter có thể không bao trả cho Thuốc B trừ khi quý vị thử Thuốc A trước. |
| NF | Ngoài Danh Mục | Sản phẩm này không được bao trả, trừ khi quý vị hoặc nhà cung cấp của quý vị yêu cầu trường hợp ngoại lệ. Các loại thuốc thay thế được liệt kê bên cạnh sản phẩm không được bao trả |
| RX/OTC | Thuốc Theo Toa và OTC | Những loại thuốc này được sản xuất ở cả dạng thuốc theo toa và dạng Không cần toa (OTC). |
| SP | Thuốc Chuyên Biệt | Những sản phẩm này là Thuốc Chuyên Biệt có thể có các yêu cầu đặc biệt để mua được. |
| SF | Tách Toa Thuốc | Ban đầu, một số loại thuốc nhất định chỉ có thể được cung cấp thêm với lượng thuốc đủ dùng trong 15 ngày mỗi lần, cho đến khi quý vị ổn định về thuốc. Sau khi quý vị dùng thuốc trong 90 ngày, hạn chế này có thể không được áp dụng nữa. |

Các Thuốc Opioid:

Các loại thuốc được xác định là “**Thuốc mới bắt đầu được giới hạn lượng thuốc đủ dùng trong 7 ngày**” trong danh mục thuốc cho phép tối đa hai lần mua, mỗi lần đủ dùng trong 7 ngày, trong khoảng thời gian 28 ngày bắt kỳ và tổng cộng lên tới lượng thuốc đủ dùng trong 28 ngày không liên tiếp trong khoảng thời gian 90 ngày bắt kỳ. Giới hạn này áp dụng công đồng cho tất cả các loại thuốc opioid được mua. Để mua lượng thuốc cao hơn giới hạn này, nhà cung cấp của quý vị có thể nộp yêu cầu Cho Phép Trước.

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|---|-----------|--|
| ADHD/ANTI-NARCOLEPSY/ANTI-OBESITY/ANOREXIANTS - Drugs to Treat ADHD, Sleep and Eating Disorders | | | <i>methamphetamine hcl</i> | 1B | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| Amphetamines | | | VYVANSE CAPS | 3 | QL(1 ea daily); ST |
| Anorexiants Non-Amphetamine | | | | | |
| <i>phendimetrazine tartrate TABS</i> | 1B | PA | <i>phentermine hcl CAPS</i> | 1B | PA |
| Anti-Obesity Agents | | | | | |
| CONTRAVE | 3 | QL(4 ea daily); PA | Attention-Deficit/Hyperactivity Disorder (ADHD) Agents | | |
| <i>atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25 MG, 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | <i>atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>clonidine hcl (adhd) TB12</i> | 1B | | <i>guanfacine hcl (adhd)</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| Dopamine and Norepinephrine Reuptake Inhibitors (DNRIs) | | | | | |
| SUNOSI 75 MG | 3 | QL(2 ea daily); PA | SUNOSI 150 MG | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| Stimulants - Misc. | | | | | |
| <i>armodafinil</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 17 yrs old); PA | <i>DAYTRANA PTCH (methylphenidate)</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>dextroamphetamine sulfate CP24 10 MG, 15 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>dexmethylphenidate hcl CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>dextroamphetamine sulfate TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>dexmethylphenidate hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) |
| <i>lisdexamfetamine dimesylate CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily); ST | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---------------------------------------|-----------|---|---|-----------|----------------------------|
| methylphenidate hcl CP24 30 MG | 1B | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | GRASTEK SUBL | 3 | PA |
| methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40 MG | 1B | AL(At least 6 yrs old) | AMEBICIDES | | |
| methylphenidate hcl CP24 | 1B | | Amebicides | | |
| methylphenidate hcl CPCR | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | SOLOSEC | 3 | PA |
| methylphenidate hcl SOLN | 1B | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) | AMINOGLYCOSIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| methylphenidate hcl TABS 5 MG | 1B | QL(6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | Aminoglycosides | | |
| methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG | 1B | QL(5 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML | 1B | |
| methylphenidate hcl TB24 27 MG | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | ARIKAYCE | 4 | PA |
| methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 % | 1B | |
| methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG | 1B | QL(3 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 MG/2ML | 1B | |
| methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | neomycin sulfate TABS | 1B | |
| methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | streptomycin sulfate SOLR | 3 | |
| methylphenidate PTCH | 1B | QL(1 ea daily); PA | tobramycin sulfate SOLN IJ 10 MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML | 1B | |
| modafinil 100 MG | 1B | QL(1 ea daily); PA | tobramycin NEBU | 4 | PA |
| modafinil 200 MG | 1B | QL(2 ea daily); PA | ANALGESICS - ANTI-INFLAMMATORY - Drugs to Treat Pain, Swelling, Muscle and Joint Conditions | | |
| RELEXXII TBCR 27 MG | 2 | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | Antirheumatic - Enzyme Inhibitors | | |
| RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG | 2 | QL(2 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | RINVOQ | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| ALLERGENIC EXTRACTS/BIOLOGICALS MISC | | | XELJANZ XR TB24 | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Allergenic Extracts | | | XELJANZ SOLN | 4 | QL(20 ml daily); PA |
| | | | XELJANZ TABS 5 MG | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| | | | XELJANZ TABS 10 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| | | | Antirheumatic Antimetabolites | | |
| | | | METHOTREXATE | 4 | QL(1.714 ea daily); SP; PA |
| | | | Anti-TNF-alpha - Monoclonal Antibodies | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|--|--|-----------|--|--|
| ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | |
| ADALIMUMAB-ADAZ SOSY | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | HUMIRA PSKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | |
| AMJEVITA SOAJ 40 MG/0.8ML | 4 | QL(0.172 ml daily); PA | Gold Compounds | | | |
| AMJEVITA SOSY 20 MG/0.4ML | 4 | QL(0.029 ml daily); PA | RIDAURA | 3 | QL(3 ea daily) | |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | Interleukin-1 Blockers | | | |
| HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 4 | QL(0.172 ml daily); PA | ARCALYST | 4 | QL(0.286 ea daily); SP; PA | |
| HADLIMA SOSY | 4 | QL(0.086 ml daily); PA | Interleukin-6 Receptor Inhibitors | | | |
| HADLIMA SOSY | 4 | QL(0.172 ml daily); PA | KEVZARA SOAJ | 4 | QL(0.082 ml daily); PA | |
| HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80 MG/0.8ML | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | KEVZARA SOSY | 4 | QL(0.082 ml daily); PA | |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT 80 MG/0.8ML | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | Nonsteroidal Anti-inflammatory Agents (NSAIDs) | | | |
| HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT 40 MG/0.8ML | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | <i>celecoxib</i> | 1B | QL(2 ea daily); ST | |
| HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 180 mail pack lmt day(s); PA | <i>diclofenac potassium TABS 50 MG</i> | 1B | | |
| HUMIRA PEN PNKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | <i>diclofenac sodium TB24</i> | 1B | | |
| HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML | 4 | PA | <i>diclofenac sodium TBEC</i> | 1B | | |
| HUMIRA PEN-PS/UV STARTER PNKT | 4 | QL(0.143 ea daily); PA | <i>diclofenac w/ misoprostol TBEC</i> | 1B | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|---|--|-----------|--|--|
| <i>ketoprofen CAPS 50 MG, 75 MG</i> | 1B | | ENBREL SOSY 50 MG/ML | 4 | QL(0.28 ml daily); SP; PA | |
| <i>ketorolac tromethamine TABS</i> | 1B | QL(0.667 ea daily) | ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML | 4 | QL(0.146 ml daily); SP; PA | |
| <i>meclofenamate sodium CAPS</i> | 1B | | ANALGESICS - NonNarcotic - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions | | | |
| <i>mefenamic acid CAPS</i> | 1B | Must try ibuprofen. ; QL(5 ea daily); ST | Analgesic Combinations | | | |
| <i>meloxicam TABS</i> | 1A | QL(1 ea daily) | <i>butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG, 40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | | |
| <i>nabumetone</i> | 1B | | <i>butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | | |
| <i>naproxen sodium TABS 550 MG</i> | 1B | | <i>butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG</i> | 1B | | |
| <i>naproxen SUSP</i> | 1B | PA | <i>butalbital-aspirin-caffeine CAPS</i> | 1B | | |
| <i>naproxen TABS</i> | 1B | | Salicylates | | | |
| <i>naproxen TBEC 500 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>aspirin CHEW</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) | |
| <i>oxaprozin</i> | 1B | | <i>aspirin TABS 325 MG</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) | |
| <i>piroxicam CAPS</i> | 1B | | <i>aspirin TBEC 81 MG</i> | 0 | AL(At least 45 yrs old - Up to 79 yrs old) | |
| <i>sulindac TABS</i> | 1B | | <i>aspirin TBEC 325 MG</i> | 1A | | |
| <i>tolmetin sodium CAPS</i> | 1B | | <i>diflunisal TABS</i> | 1B | | |
| <i>tolmetin sodium TABS 600 MG</i> | 1B | | <i>salsalate</i> | 1B | | |
| Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors | | | | | | |
| <i>OTEZLA TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | ANALGESICS - OPIOID - Drugs to Treat Pain, Muscle and Joint Conditions | | | |
| <i>OTEZLA TBPK</i> | 4 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s); PA | Opioid Agonists | | | |
| Pyrimidine Synthesis Inhibitors | | | | | | |
| <i>leflunomide</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>codeine sulfate TABS 30 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | |
| Soluble Tumor Necrosis Factor Receptor Agents | | | | | | |
| <i>ENBREL MINI SOCT</i> | 4 | QL(0.15 ml daily); PA | <i>CODEINE SULFATE TABS</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | |
| <i>ENBREL SURECLICK SOAJ</i> | 4 | QL(0.143 ml daily); SP; PA | <i>fentanyl citrate LPOP</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | |
| <i>ENBREL SOLN</i> | 4 | QL(0.146 ml daily); PA | | | | |
| <i>ENBREL SOLR</i> | 4 | QL(0.286 ea daily); SP; PA | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|--|
| fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR | 1B | QL(0.34 ea daily) | methadone hcl TABS 5 MG | 1B | QL(4 ea daily) |
| hydrocodone bitartrate T24A | 1B | QL(2 ea daily) | methadone hcl TABS 10 MG | 1B | QL(10 ea daily) |
| hydromorphone hcl LIQD | 1B | New starts limited to 7 day supply | methadone hcl TBSO | 1B | QL(2 ea daily) |
| hydromorphone hcl SOLN IJ 10 MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML | 1B | | morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| hydromorphone hcl TABS | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) | morphine sulfate SOLN OR 10 MG/5ML | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(100 ml daily) |
| hydromorphone hcl TB24 32 MG | 1B | QL(1 ea daily); PA | morphine sulfate SOLN OR 20 MG/5ML | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(50 ml daily) |
| hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG | 1B | QL(2 ea daily); PA | morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML | 1B | |
| HYSINGLA ER T24A | 3 | QL(2 ea daily) | morphine sulfate TABS 30 MG | 1B | QL(6 ea daily) |
| levorphanol tartrate TABS 2 MG | 1B | New starts limited to 7 day supply | morphine sulfate TABS 15 MG | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) |
| meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(500 ml per fill retail) | morphine sulfate TBCR | 1B | QL(2 ea daily) |
| meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML | 1B | | NUCYNTA ER TB12 | 2 | QL(2 ea daily); PA |
| meperidine hcl TABS 50 MG | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | NUCYNTA TABS | 2 | QL(6 ea daily); PA |
| methadone hcl CONC | 1B | QL(10 ml daily) | oxycodone hcl T12A | 3 | QL(2 ea daily) |
| methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML | 1B | QL(50 ml daily) | oxycodone hcl TABS | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML | 1B | | oxymorphone hcl TABS | 1B | QL(12 ea daily); PA |
| methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML | 1B | QL(100 ml daily) | oxymorphone hcl TB12 40 MG | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| METHADONE HCL SOLN IJ | 1B | | oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| | | | ROXYBOND TABA 15 MG, 30 MG | 3 | QL(12 ea daily) |
| | | | SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG | 3 | QL(4 ea daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|---|-----------|--|
| SUBSYS LIQD 800 MCG | 3 | QL(8 ea daily); PA | <i>hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(180 ml daily) |
| SUBSYS LIQD 100 MCG | 3 | QL(3 ea daily); PA | <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>tramadol hcl TABS 50 MG</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) | <i>hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) |
| <i>tramadol hcl TB24</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 MG, 5 MG-200 MG</i> | 1B | PA |
| XTAMPZA ER | 2 | QL(2 ea daily) | <i>hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(5 ea daily) |
| Opioid Combinations | | | <i>oxycodone w/ acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine SOLN</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(75 ml daily) | <i>tramadol-acetaminophen</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(8 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 15 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(13 ea daily) | Opioid Partial Agonists | | |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 30 MG-300 MG</i> | 1A | New starts limited to 7 day supply; QL(12 ea daily) | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 MG-4 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>acetaminophen w/ codeine TABS 60 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FILM SL 2 MG-8 MG, 3 MG-12 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i> | 3 | New starts limited to 7 day supply; PA | <i>buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>acetaminophen-caff-dihydrocod CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>buprenorphine hcl SOLN</i> | 1B | |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | <i>buprenorphine hcl SUBL</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | <i>buprenorphine PTWK</i> | 1B | QL(0.143 ea daily); PA |
| <i>butalbital-aspirin-caffeine w/cod</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply; QL(6 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|---|-----------|------------------------------------|--|-----------|--|--|--|--|
| <i>butorphanol tartrate NA 10 MG/ML</i> | 1B | QL(0.34 ml daily); PA | ANTHELMINTICS - Drugs to Treat Worm Infections | | | | | |
| <i>butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 MG/ML</i> | 1B | | Anthelmintics | | | | | |
| <i>nalbuphine hcl</i> | 1B | QL(8 ml daily) | <i>albendazole</i> | 1B | PA | | | |
| <i>pentazocine w/ naloxone hcl</i> | 1B | New starts limited to 7 day supply | EMVERM CHEW | 2 | 1 rtl MAX fill; 60 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ea daily; 6 ea per fill retail; 6 per fill mail) | | | |
| ANDROGENS-ANABOLIC - Drugs to Regulate Hormones | | | | | | | | |
| Anabolic Steroids | | | | | | | | |
| <i>oxandrolone</i> | 1B | | <i>ivermectin</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 75 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(9 ea per fill retail; 9 per fill mail) | | | |
| Androgens | | | | | | | | |
| <i>ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR</i> | 2 | QL(1 ea daily); PA | <i>praziquantel</i> | 1B | PA | | | |
| <i>danazol CAPS</i> | 1B | | ANTIANGINAL AGENTS - Drugs to Treat Chest Pain | | | | | |
| <i>METHITEST TABS</i> | 3 | | Antianginals-Other | | | | | |
| <i>testosterone cypionate SOLN IM</i> | 1B | | <i>ranolazine TB12 1000 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| <i>TESTOSTERONE CYPIONATE SOLN IJ 200 MG/ML</i> | 1B | | <i>ranolazine TB12 500 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | | | |
| <i>testosterone enanthate SOLN IM</i> | 1B | | Nitrates | | | | | |
| ANORECTAL AND RELATED PRODUCTS - Rectal Drugs to Treat Pain, Swelling and Itching | | | | | | | | |
| Intrarectal Steroids | | | | | | | | |
| <i>budesonide (intrarectal)</i> | 4 | PA | <i>isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG</i> | 1B | | | | |
| <i>hydrocortisone (intrarectal)</i> | 1B | | <i>isosorbide mononitrate TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>UCERIS (budesonide (intrarectal))</i> | 4 | PA | <i>isosorbide mononitrate TB24</i> | 1B | | | | |
| Rectal Steroids | | | | | | | | |
| <i>hydrocortisone (rectal) EX</i> | 1B | | <i>NITRO-BID OINT</i> | 3 | | | | |
| <i>hydrocortisone acetate (rectal)</i> | 1B | | <i>nitroglycerin CPCR</i> | 1B | QL(4 ea daily) | | | |
| Vasodilating Agents | | | <i>nitroglycerin PT24</i> | 1B | | | | |
| <i>RECTIV</i> | 3 | QL(2 gm daily) | <i>NITROGLYCERIN SOLN IV</i> | 1B | | | | |
| ANTIANXIETY AGENTS - Drugs to Treat Anxiety | | | <i>nitroglycerin SUBL</i> | 1B | | | | |
| Antianxiety Agents - Misc. | | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|---|
| <i>buspirone hcl 5 MG</i> | 1A | | <i>mexiletine hcl</i> | 1B | |
| <i>buspirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG</i> | 1B | | Antiarrhythmics Type I-C | | |
| <i>hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | | <i>flecainide acetate</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl SYRP</i> | 1B | | <i>propafenone hcl CP12</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine hcl TABS</i> | 1B | | <i>propafenone hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>hydroxyzine pamoate CAPS</i> | 1B | | Antiarrhythmics Type III | | |
| <i>meprobamate</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML</i> | 1B | |
| Benzodiazepines | | | <i>amiodarone hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) | <i>dofetilide</i> | 1B | |
| <i>alprazolam TABS 2 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | ANTIASTHMATIC AND BRONCHODILATOR AGENTS - Drugs to Treat Lung Conditions | | |
| <i>alprazolam TB24</i> | 1B | | Antiasthmatic - Monoclonal Antibodies | | |
| <i>alprazolam TBDP</i> | 1B | | <i>FASENRA PEN SOAJ</i> | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| <i>chlordiazepoxide hcl CAPS</i> | 1B | | <i>FASENRA SOSY</i> | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| <i>clorazepate dipotassium TABS</i> | 1B | | <i>NUCALA SOAJ</i> | 4 | QL(0.1073 ml daily); PA |
| <i>diazepam CONC</i> | 1B | | <i>NUCALA SOLR</i> | 4 | QL(0.1073 ea daily); PA |
| <i>diazepam SOLN OR 5 MG/5ML</i> | 1B | | <i>NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML</i> | 4 | QL(0.0144 ml daily); PA |
| <i>diazepam TABS</i> | 1A | QL(4 ea daily) | <i>NUCALA SOSY 100 MG/ML</i> | 4 | QL(0.1073 ml daily); PA |
| <i>lorazepam CONC</i> | 1B | | <i>XOLAIR SOLR</i> | 4 | QL(0.286 ea daily); PA |
| <i>lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG</i> | 1A | QL(3 ea daily) | <i>XOLAIR SOSY 150 MG/ML</i> | 4 | QL(0.286 ml daily); PA |
| <i>lorazepam TABS 1 MG</i> | 1A | QL(4 ea daily) | <i>XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML</i> | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| <i>oxazepam CAPS</i> | 1B | | Anti-Inflammatory Agents | | |
| ANTIARRHYTHMICS - Drugs to treat abnormal heart rhythms | | | <i>cromolyn sodium NEBU</i> | 1B | QL(8 ml daily) |
| Antiarrhythmics Type I-A | | | Bronchodilators - Anticholinergics | | |
| <i>disopyramide phosphate CAPS</i> | 1B | | <i>ATROVENT HFA</i> | 3 | Limit 2 inhalers per month; QL(0.44 gm daily) |
| <i>procainamide hcl SOLN 500 MG/ML</i> | 1B | | <i>INCRUSE ELLIPTA</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>quinidine sulfate TABS</i> | 1B | | | | |
| Antiarrhythmics Type I-B | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|--|
| <i>ipratropium bromide SOLN 0.02 %</i> | 1B | QL(15 ml daily) | ALVESCO | 3 | 3 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s); PA |
| SPIRIVA HANDIHALER CAPS (<i>tiotropium bromide monohydrate</i>) | 2 | QL(1 ea daily) | ARNUITY ELLIPTA 50 MCG/ACT | 2 | 3 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| SPIRIVA RESPIMAT AERS | 2 | QL(0.14 gm daily) | ARNUITY ELLIPTA 100 MCG/ACT, 200 MCG/ACT | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| <i>tiotropium bromide monohydrate CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>budesonide (inhalation) SUSP</i> | 1B | QL(4 ml daily); PA |
| Leukotriene Modulators | | | FLOVENT DISKUS AEPB 100 MCG/BLIST, 250 MCG/BLIST | 2 | 4 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 4 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| <i>montelukast sodium CHEW</i> | 1B | QL(1 ea daily) | FLOVENT DISKUS AEPB 50 MCG/BLIST | 2 | 3 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| <i>montelukast sodium PACK</i> | 1B | QL(1 ea daily) | FLOVENT HFA | 2 | 2 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 2 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| <i>montelukast sodium TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>fluticasone propionate (inhalation) AEPB 100 MCG/ACT, 250 MCG/ACT</i> | 1B | 4 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 4 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| <i>zafirlukast</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| <i>zileuton TB12</i> | 1B | QL(4 ea daily) | | | |
| Selective Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors | | | | | |
| DALIRESP 250 MCG (<i>roflumilast</i>) | 3 | 30 rtl MAX day(s) supply; 180 rtl lmt day(s); 30 mail MAX day(s) supply; 180 mail lmt day(s); QL(1 ea daily) | | | |
| DALIRESP 500 MCG (<i>roflumilast</i>) | 3 | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>roflumilast 250 MCG</i> | 1B | 30 rtl MAX day(s) supply; 180 rtl lmt day(s); 30 mail MAX day(s) supply; 180 mail lmt day(s); QL(1 ea daily) | | | |
| <i>roflumilast 500 MCG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| Steroid Inhalants | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|---|-----------|--|
| <i>fluticasone propionate (inhalation) AEPB 50 MCG/ACT</i> | 1B | 3 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) | <i>budesonide-formoterol fumarate dihydrate</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB | 2 | 3 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 3 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) | <i>fluticasone furoate-vilanterol</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| QVAR REDIHALER | 2 | 2 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 2 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) | <i>fluticasone-salmeterol AEPB 100 MCG/ACT-50 MCG/ACT, 250 MCG/ACT-50 MCG/ACT, 500 MCG/ACT-50 MCG/ACT</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| Sympathomimetics | | | <i>fluticasone-salmeterol AERO</i> | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| ADVAIR HFA AERO | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) | <i>formoterol fumarate NEBU</i> | 1B | QL(4 ml daily) |
| <i>albuterol sulfate AERS</i> | 1B | | <i>ipratropium-albuterol SOLN</i> | 1B | QL(18 ml daily) |
| <i>albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.63 MG/3ML, 1.25 MG/3ML</i> | 1B | QL(15 ml daily) | <i>levalbuterol hcl 1.25 MG/0.5ML</i> | 1B | |
| <i>albuterol sulfate NEBU 0.5 %, 2.5 MG/0.5ML</i> | 1B | | <i>levalbuterol hcl</i> | 1B | QL(12 ml daily) |
| <i>albuterol sulfate SYRP</i> | 1B | | <i>levalbuterol tartrate</i> | 1B | QL(0.5 gm daily) |
| <i>albuterol sulfate TABS</i> | 1B | | SEREVENT DISKUS | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) |
| ANORO ELLIPTA | 2 | QL(2 ea daily) | STRIVERDI RESPIMAT | 2 | |
| <i>arformoterol tartrate</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>terbutaline sulfate SOLN</i> | 1B | |
| BEVESPI AEROSPHERE | 2 | QL(0.36 gm daily) | <i>terbutaline sulfate TABS</i> | 1B | |
| BREO ELLIPTA 100 MCG/INH-25 MCG/INH, 200 MCG/INH-25 MCG/INH | 1B | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) | TRELEGY ELLIPTA | 2 | QL(2 ea daily) |
| BREZTRI AEROSPHERE | 2 | QL(0.38 gm daily) | Xanthines | | |
| | | | <i>aminophylline SOLN</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|--|
| <i>theophylline ELIX</i> | 1B | | <i>fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML, 7.5 MG/0.6ML, 10 MG/0.8ML</i> | 4 | SP |
| <i>theophylline SOLN</i> | 1B | QL(56 ml daily) | <i>fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML</i> | 4 | QL(4.5 ml per 180 days retail; 4 ml per 180 days mail); SP |
| <i>theophylline TB12</i> | 1B | | <i>FRAGMIN SOSY</i> | 4 | SP; PA |
| <i>theophylline TB24</i> | 1B | | <i>heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML</i> | 1B | |
| ANTICOAGULANTS - Blood Thinners | | | | | |
| Coumarin Anticoagulants | | | | | |
| <i>warfarin sodium TABS</i> | 1B | | <i>HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML</i> | 1B | |
| Direct Factor Xa Inhibitors | | | | | |
| <i>ELIQUIS STARTER PACK TBPK</i> | 2 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; QL(2.47 ea daily) | Thrombin Inhibitors | | |
| <i>ELIQUIS TABS</i> | 2 | QL(2 ea daily) | <i>dabigatran etexilate mesylate CAPS</i> | 1B | |
| <i>XARELTO STARTER PACK TBPK</i> | 2 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | ANTICONVULSANTS - Drugs to Treat Seizures | | |
| <i>XARELTO SUSR</i> | 2 | QL(900 ml per 30 days retail; 900 ml per 30 days mail) | AMPA Glutamate Receptor Antagonists | | |
| <i>XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG</i> | 2 | QL(2 ea daily) | <i>FYCOMPA TABS 2 MG</i> | 3 | QL(6 ea daily); PA |
| <i>XARELTO TABS 10 MG, 20 MG</i> | 2 | QL(1 ea daily) | <i>FYCOMPA TABS 6 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| Heparins And Heparinoid-Like Agents | | | <i>FYCOMPA TABS 4 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| <i>enoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML</i> | 4 | QL(6 ml daily) | <i>FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML</i> | 4 | QL(0.6 ml daily); SP | Anticonvulsants - Benzodiazepines | | |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML</i> | 4 | QL(1.2 ml daily; 30 Day(s) limit); SP | <i>clobazam SUSP</i> | 1B | QL(16 ml daily); PA |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML</i> | 4 | QL(1.6 ml daily) | <i>clobazam TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML</i> | 4 | QL(0.8 ml daily; 30 Day(s) limit); SP | <i>clonazepam TABS</i> | 1A | |
| <i>enoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML</i> | 4 | QL(2 ml daily) | <i>diazepam (anticonvulsant) GEL</i> | 3 | |
| | | | <i>NAYZILAM</i> | 3 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |
| | | | <i>VALTOCO 10 MG DOSE LIQD</i> | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|----------------------------------|--|-----------|---------------------|
| VALTOCO 15 MG DOSE LQPK | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | <i>gabapentin TABS 600 MG, 800 MG</i> | 1B | |
| VALTOCO 20 MG DOSE LQPK | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | <i>lacosamide SOLN IV 200 MG/20ML</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| VALTOCO 5 MG DOSE LIQD | 4 | QL(10 ea per 30 days retail); PA | <i>lacosamide TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| Anticonvulsants - Misc. | | | <i>lamotrigine CHEW 5 MG</i> | 1B | QL(100 ea daily) |
| APTIOM | 3 | QL(2 ea daily); ST | <i>lamotrigine CHEW 25 MG</i> | 1B | QL(20 ea daily) |
| BANZEL TABS 200 MG (<i>rufinamide</i>) | 2 | QL(2 ea daily); PA | <i>lamotrigine TABS</i> | 1B | |
| BANZEL TABS 400 MG (<i>rufinamide</i>) | 2 | QL(8 ea daily); PA | <i>lamotrigine TBDP</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML | 3 | QL(20 ml daily); PA | <i>levetiracetam SOLN IV 500 MG/5ML</i> | 1B | QL(30 ml daily) |
| BRIVIACT TABS | 3 | QL(2 ea daily); PA | <i>levetiracetam TABS 500 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>carbamazepine CHEW</i> | 1B | | <i>levetiracetam TABS 1000 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>carbamazepine CP12 300 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>carbamazepine CP12 200 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>levetiracetam TB24</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>carbamazepine CP12 100 MG</i> | 1B | | <i>oxcarbazepine SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| <i>carbamazepine SUSP</i> | 1B | | <i>oxcarbazepine TABS 600 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>carbamazepine TABS</i> | 1B | | <i>oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>carbamazepine TB12 200 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| DIACOMIT CAPS 250 MG | 4 | QL(12 ea daily); PA | <i>pregabalin SOLN</i> | 3 | QL(30 ml daily); PA |
| DIACOMIT CAPS 500 MG | 4 | QL(6 ea daily); PA | <i>primidone 50 MG, 250 MG</i> | 1B | |
| DIACOMIT PACK 250 MG | 4 | QL(12 ea daily); PA | <i>rufinamide SUSP</i> | 1B | QL(80 ml daily); PA |
| DIACOMIT PACK 500 MG | 4 | QL(6 ea daily); PA | <i>rufinamide TABS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| EPIDIOLEX | 3 | PA | <i>rufinamide TABS 400 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily); PA |
| <i>gabapentin CAPS</i> | 1B | | <i>TEGRETOL SUSP (carbamazepine)</i> | 2 | |
| <i>gabapentin SOLN</i> | 1B | QL(60 ml daily) | <i>TEGRETOL TABS (carbamazepine)</i> | 2 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|--|-----------|---------------------|
| <i>topiramate CPSP 15 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>methsuximide</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>topiramate CPSP 25 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) | ZARONTIN CAPS (<i>ethosuximide</i>) | 2 | QL(6 ea daily) |
| <i>topiramate CS24</i> | 3 | PA | Valproic Acid | | |
| <i>topiramate TABS 50 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>divalproex sodium TB24</i> | 1B | |
| <i>topiramate TABS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>divalproex sodium TBEC</i> | 1B | |
| <i>topiramate TABS 25 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>valproate sodium SOLN OR 250 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>zonisamide CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>valproic acid CAPS</i> | 1B | |
| Carbamates | | | ANTIDEPRESSANTS - Drugs to Treat Depression | | |
| <i>felbamate SUSP</i> | 1B | QL(30 ml daily) | Alpha-2 Receptor Antagonists (Tetracyclines) | | |
| <i>felbamate TABS 400 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) | <i>mirtazapine TABS 30 MG</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| <i>felbamate TABS 600 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | <i>mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| GABA Modulators | | | <i>mirtazapine TABS 15 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>tiagabine hcl</i> | 1B | | <i>mirtazapine TBDP 15 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>vigabatrin PACK</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA | <i>mirtazapine TBDP 30 MG</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) |
| <i>vigabatrin TABS</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA | <i>mirtazapine TBDP 45 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Hydantoins | | | Antidepressants - Misc. | | |
| DILANTIN | 2 | | <i>bupropion hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| DILANTIN (<i>phenytoin sodium extended</i>) | 2 | | <i>bupropion hcl TB12 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| DILANTIN INFATABS CHEW (<i>phenytoin</i>) | 2 | | <i>bupropion hcl TB12 150 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| DILANTIN-125 SUSP (<i>phenytoin</i>) | 2 | | <i>bupropion hcl TB12 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>fosphénytoïn sodium</i> | 1B | | <i>bupropion hcl TB24 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>phenytoïn sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG</i> | 1B | | <i>bupropion hcl TB24 150 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>phenytoïn sodium SOLN</i> | 1B | | Monoamine Oxidase Inhibitors (MAOIs) | | |
| <i>phenytoïn CHEW</i> | 1B | | EMSAM | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>phenytoïn SUSP</i> | 1B | | MARPLAN | 2 | QL(6 ea daily) |
| Succinimides | | | <i>phenelzine sulfate</i> | 1B | |
| CELONTIN (<i>methsuximide</i>) | 3 | QL(4 ea daily) | <i>tranylcypromine sulfate</i> | 1B | |
| <i>ethosuximide CAPS</i> | 1B | QL(6 ea daily) | N-Methyl-D-aspartic acid (NMDA) Receptor | | |
| <i>ethosuximide SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|---|
| Antagonists | | | | | |
| SPRAVATO 56MG DOSE | 4 | PA | <i>paroxetine hcl TABS 30 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| SPRAVATO 84MG DOSE | 4 | PA | <i>paroxetine hcl TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Selective Serotonin Reuptake Inhibitors (SSRIs) | | | | | |
| <i>citalopram hydrobromide SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | <i>paroxetine hcl TABS 10 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 40 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>paroxetine hcl TB24 12.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>citalopram hydrobromide TABS 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>sertraline hcl CONC</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>escitalopram oxalate SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | <i>sertraline hcl TABS 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>escitalopram oxalate TABS 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>escitalopram oxalate TABS 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | Serotonin Modulators | | |
| <i>escitalopram oxalate TABS 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>nefazodone hcl</i> | 1B | |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>trazodone hcl TABS</i> | 1B | |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 40 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>TRINTELLIX</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>fluoxetine hcl CAPS 10 MG</i> | 1A | QL(1 ea daily) | <i>VIIBRYD STARTER PACK KIT</i> | 3 | 1 rtl pack lmt amt; 180 rtl pack lmt day(s) |
| <i>fluoxetine hcl CPDR</i> | 1B | | <i>vilazodone hcl TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) | Serotonin-Norepinephrine Reuptake Inhibitors (SNRIs) | | |
| <i>fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluoxetine hcl TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>desvenlafaxine succinate 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>fluvoxamine maleate TABS 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>duloxetine hcl CPEP 40 MG</i> | 1B | |
| <i>paroxetine hcl SUSP</i> | 1B | QL(30 ml daily) | <i>FETZIMA TITRATION PACK C4PK</i> | 3 | PA |
| <i>paroxetine hcl TABS 40 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>FETZIMA CP24</i> | 3 | PA |
| | | | <i>venlafaxine hcl CP24 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| | | | <i>venlafaxine hcl CP24 75 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-----------------------|--|-----------|----------------------|
| <i>venlafaxine hcl CP24 37.5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | GLYXAMBI | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>venlafaxine hcl TB24 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| Tricyclic Agents | | | JANUMET XR TB24 1000 MG-100 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>amitriptyline hcl TABS</i> | 1B | | JANUMET TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>amoxapine</i> | 1B | | <i>pioglitazone hcl-glimepiride</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>clomipramine hcl</i> | 1B | PA | <i>pioglitazone hcl-metformin hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>desipramine hcl TABS</i> | 1B | | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>doxepin hcl CAPS</i> | 1B | | SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>doxepin hcl CONC</i> | 1B | | SYNJARDY TABS | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>imipramine hcl TABS</i> | 1B | | TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| <i>imipramine pamoate</i> | 1B | | TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>nortriptyline hcl CAPS</i> | 1B | | XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 MG-10 MG, 500 MG-5 MG | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>nortriptyline hcl SOLN</i> | 1B | | XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 MG-5 MG | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| <i>protriptyline hcl</i> | 1B | | XULTOPHY 100/3.6 | 2 | QL(0.5 ml daily); PA |
| <i>trimipramine maleate CAPS</i> | 1B | | Biguanides | | |
| ANTIDIABETICS - Drugs to Regulate Blood Sugar | | | <i>metformin hcl TABS 1000 MG</i> | 1B | QL(2.5 ea daily) |
| Alpha-Glucosidase Inhibitors | | | <i>metformin hcl TABS 850 MG</i> | 0 | QL(3 ea daily) |
| <i>acarbose</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>metformin hcl TABS 500 MG</i> | 1B | QL(5 ea daily) |
| <i> miglitol</i> | 1B | QL(3 ea daily) | | | |
| Antidiabetic - Amylin Analogs | | | | | |
| <i>SYMLINPEN 120 SOPN</i> | 2 | QL(0.36 ml daily); PA | | | |
| <i>SYMLINPEN 60 SOPN</i> | 2 | QL(0.2 ml daily); PA | | | |
| Antidiabetic Combinations | | | | | |
| <i>glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| <i>glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|------------------------|---|-----------|---------------------|
| <i>metformin hcl TB24 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | LEVEMIR SOLN | 2 | |
| <i>metformin hcl TB24 750 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | NOVOLIN 70/30 FLEXPEN RELION SUPN | 2 | |
| Diabetic Other | | | | | |
| <i>diazoxide</i> | 3 | | NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN | 2 | |
| <i>glucagon (rdna)</i> | 1B | QL(0.035 ea daily) | NOVOLIN 70/30 RELION SUSP | 2 | |
| Dipeptidyl Peptidase-4 (DPP-4) Inhibitors | | | | | |
| <i>alogliptin benzoate</i> | 1B | QL(1 ea daily) | NOVOLIN 70/30 SUSP | 2 | |
| <i>JANUVIA</i> | 2 | QL(1 ea daily) | NOVOLIN N FLEXPEN RELION SUPN | 2 | |
| Incretin Mimetic Agents | | | | | |
| <i>OZEMPIC SOPN</i> | 2 | QL(0.108 ml daily); PA | NOVOLIN N RELION SUSP | 2 | |
| <i>OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML</i> | 2 | QL(0.054 ml daily); PA | NOVOLIN N SUSP | 2 | |
| <i>TRULICITY</i> | 2 | QL(0.143 ml daily); PA | NOVOLIN R FLEXPEN RELION SOPN IJ | 2 | |
| <i>VICTOZA</i> | 2 | QL(0.3 ml daily); PA | NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ | 2 | |
| Insulin | | | | | |
| <i>APIDRA SOLOSTAR SOPN</i> | 3 | PA | NOVOLIN R RELION SOLN IJ | 2 | |
| <i>APIDRA SOLN</i> | 3 | PA | NOVOLIN R SOLN IJ | 2 | |
| <i>BASAGLAR KWIKPEN SOPN</i> | 2 | | NOVOLOG FLEXPEN RELION SOPN | 2 | |
| <i>FIASP FLEXTOUCH SOPN</i> | 2 | | NOVOLOG FLEXPEN SOPN | 2 | |
| <i>FIASP PENFILL SOCT</i> | 2 | | NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN RELION SUPN | 2 | |
| <i>FIASP PUMPCART SOCT</i> | 2 | | NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN SUPN | 2 | |
| <i>FIASP SOLN</i> | 2 | | NOVOLOG MIX 70/30 SUSP | 2 | |
| <i>HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC</i> | 2 | QL(1.34 ml daily) | NOVOLOG PENFILL SOCT | 2 | |
| <i>HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC</i> | 2 | QL(1.34 ml daily) | NOVOLOG SOLN IJ | 2 | |
| <i>LEVEMIR FLEXPEN SOPN</i> | 2 | | TRESIBA FLEXTOUCH SOPN | 2 | |
| <i>LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN</i> | 2 | | TRESIBA SOLN | 2 | |
| Insulin Sensitizing Agents | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|--|--|--|--|
| <i>pioglitazone hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) | Antidotes and Specific Antagonists | | | | | |
| Meglitinide Analogues | | | | | | | | |
| <i>nateglinide</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>deferoxamine mesylate</i> | 4 | PA | | | |
| <i>repaglinide 0.5 MG, 1 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>DESFERAL 500 MG (deferoxamine mesylate)</i> | 4 | PA | | | |
| <i>repaglinide 2 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) | <i>VISTOGARD</i> | 4 | PA | | | |
| Sodium-Glucose Co-Transporter 2 (SGLT2) Inhibitors | | | | | | | | |
| <i>FARXIGA</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA | <i>naloxone hcl LIQD</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; QL(2 ea per fill retail); RX/OTC | | | |
| <i>JARDIANCE</i> | 2 | QL(1 ea daily) | <i>naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 MG/10ML</i> | 1B | | | | |
| Sulfonylureas | | | | | | | | |
| <i>glimepiride 1 MG, 2 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>naltrexone hcl</i> | 1B | | | | |
| <i>glimepiride 4 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | ANTIEMETICS - Drugs to Treat Nausea and Vomiting | | | | | |
| <i>glipizide TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | 5-HT3 Receptor Antagonists | | | | | |
| <i>glipizide TB24</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>ANZEMET TABS 50 MG</i> | 3 | QL(0.167 ea daily); PA | | | |
| <i>glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>gransetron hcl SOLN IV 1 MG/ML</i> | 1B | | | | |
| <i>glyburide TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>gransetron hcl TABS</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) | | | |
| ANTIDIARRHEAL/PROBIOTIC AGENTS - Drugs to Treat Diarrhea | | | <i>ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML</i> | 1B | | | | |
| Antiperistaltic Agents | | | <i>ondansetron hcl SOLN OR 4 MG/5ML</i> | 1B | QL(3.34 ml daily) | | | |
| <i>diphenoxylate w/ atropine LIQD</i> | 1B | | <i>ondansetron hcl SOSY</i> | 1B | | | | |
| <i>diphenoxylate w/ atropine TABS</i> | 1B | | <i>ondansetron hcl TABS 4 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily; 60 ea per fill retail; 60 per fill mail) | | | |
| <i>loperamide hcl CAPS</i> | 1B | RX/OTC | <i>ondansetron hcl TABS 24 MG</i> | 1B | QL(0.143 ea daily) | | | |
| <i>MOTOFEN</i> | 3 | | <i>ondansetron hcl TABS 8 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily; 45 ea per fill retail; 45 per fill mail) | | | |
| ANTIDOTES AND SPECIFIC ANTAGONISTS | | | <i>ondansetron TBDP 4 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| Antidotes - Chelating Agents | | | <i>ondansetron TBDP 8 MG</i> | 1B | | | | |
| <i>CHEMET</i> | 3 | | <i>palonosetron hcl SOLN</i> | 1B | | | | |
| <i>deferasirox PACK</i> | 4 | PA | | | | | | |
| <i>deferasirox TABS</i> | 4 | SP; PA | | | | | | |
| <i>deferasirox TBSO</i> | 4 | SP; PA | | | | | | |
| <i>deferiprone TABS 500 MG</i> | 1B | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|---|-----------|------------------------|
| Antiemetics - Anticholinergic | | | | | |
| <i>meclizine hcl TABS 12.5 MG</i> | 1A | RX/OTC | <i>flucytosine</i> | 1B | |
| <i>meclizine hcl TABS 25 MG</i> | 1B | RX/OTC | <i>griseofulvin microsize SUSP</i> | 1B | AL(At least 2 yrs old) |
| <i>scopolamine</i> | 1B | QL(0.34 ea daily) | <i>griseofulvin microsize TABS</i> | 1B | |
| <i>trimethobenzamide hcl CAPS</i> | 1B | | <i>griseofulvin ultramicrosize</i> | 1B | |
| Antiemetics - Miscellaneous | | | | | |
| <i>AKYNZEO</i> | 3 | PA | <i>nystatin TABS</i> | 1B | |
| <i>AKYNZEO SOLR</i> | 4 | PA | <i>terbinafine hcl TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>doxylamine-pyridoxine TBEC</i> | 1B | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill; QL(4 ea daily); PA | Imidazole-Related Antifungals | | |
| <i>dronabinol CAPS</i> | 1B | | <i>CRESEMBA CAPS 186 MG</i> | 3 | PA |
| Substance P/Neurokinin 1 (NK1) Receptor Antagonists | | | <i>fluconazole SUSR</i> | 1B | |
| <i>aprepitant CAPS 80 MG</i> | 1B | QL(0.134 ea daily); PA | <i>fluconazole TABS</i> | 1B | |
| <i>aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG</i> | 1B | QL(0.067 ea daily); PA | <i>itraconazole CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| <i>aprepitant CAPS</i> | 1B | PA | <i>itraconazole SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily); PA |
| <i>aprepitant MISC</i> | 1B | PA | <i>ketoconazole</i> | 1B | |
| <i>VARUBI TBPK</i> | 3 | PA | <i>NOXAFL SUSP (posaconazole)</i> | 3 | QL(20 ml daily) |
| ANTIFUNGALS - Drugs to Treat Fungal Infections | | | <i>posaconazole SUSP</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| Antifungal - Glucan Synthesis Inhibitors | | | <i>TOLSURA CAPS</i> | 4 | PA |
| <i>caspofungin acetate</i> | 1B | | <i>voriconazole TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>ERAXIS</i> | 3 | | ANTIHISTAMINES - Drugs to Treat Allergies | | |
| <i>micafungin sodium</i> | 1B | PA | Antihistamines - Alkylamines | | |
| Antifungals | | | <i>dexchlorpheniramine maleate SOLN</i> | 1B | |
| <i>ABELCET</i> | 3 | | Antihistamines - Ethanolamines | | |
| <i>AMBISOME (amphotericin b liposome)</i> | 3 | | <i>carbinoxamine maleate SOLN</i> | 1B | |
| <i>amphotericin b IV</i> | 3 | | <i>carbinoxamine maleate TABS 4 MG</i> | 1B | |
| <i>amphotericin b liposome</i> | 1B | | <i>clemastine fumarate SYRP</i> | 1B | |
| | | | <i>clemastine fumarate TABS 2.68 MG</i> | 1B | |
| | | | <i>diphenhydramine hcl CAPS 50 MG</i> | 1A | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-------------------------|---|-----------|--|
| diphenhydramine hcl ELIX 12.5 MG/5ML | 1B | | icosapent ethyl 1 GM | 1B | QL(4 ea daily); PA |
| diphenhydramine hcl LIQD 12.5 MG/5ML | 1B | | omega-3-acid ethyl esters | 1B | QL(4 ea daily) |
| diphenhydramine hcl SOLN 50 MG/ML | 1B | | Bile Acid Sequestrants | | |
| Antihistamines - Non-Sedating | | | cholestyramine light PACK | 1B | QL(6 ea daily) |
| cetirizine hcl TABS | 1A | QL(1 ea daily) | cholestyramine light POWD | 1B | QL(24 gm daily) |
| desloratadine TABS | 1B | QL(1 ea daily) | cholestyramine PACK | 1B | QL(6 ea daily) |
| desloratadine TBDP 2.5 MG | 1B | QL(1 ea daily) | cholestyramine POWD | 1B | QL(25.2 gm daily) |
| levocetirizine dihydrochloride SOLN | 1B | QL(10 ml daily); RX/OTC | colesevelam hcl PACK | 1B | QL(1 ea daily); PA |
| levocetirizine dihydrochloride TABS | 1B | QL(1 ea daily); RX/OTC | colesevelam hcl TABS | 1B | QL(7 ea daily) |
| loratadine CAPS | 1B | | colestipol hcl GRAN | 1B | QL(6 gm daily) |
| loratadine CHEW | 1B | | colestipol hcl PACK | 1B | QL(6 ea daily) |
| loratadine SOLN | 1B | | colestipol hcl TABS | 1B | QL(16 ea daily) |
| loratadine TABS | 1A | | Fibric Acid Derivatives | | |
| loratadine TBDP | 1B | | choline fenofibrate | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antihistamines - Phenothiazines | | | fenofibrate micronized 67 MG, 134 MG, 200 MG | 1B | QL(1 ea daily) |
| promethazine hcl SOLN 25 MG/ML, 50 MG/ML | 1B | | fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG | 1B | QL(1 ea daily) |
| promethazine hcl SUPP 50 MG | 1B | | gemfibrozil TABS | 1B | QL(2 ea daily) |
| promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25 MG | 1B | QL(6 ea daily) | HMG CoA Reductase Inhibitors | | |
| promethazine hcl SYRP | 1B | | atorvastatin calcium TABS | 1B | QL(1 ea daily) |
| promethazine hcl TABS | 1B | | fluvastatin sodium CAPS 40 MG | 3 | QL(2 ea daily) |
| Antihistamines - Piperidines | | | fluvastatin sodium CAPS 20 MG | 3 | QL(1 ea daily) |
| cyproheptadine hcl SYRP | 1B | | lovastatin TABS 40 MG | 1B | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(2 ea daily); PV |
| cyproheptadine hcl TABS | 1B | | lovastatin TABS 10 MG, 20 MG | 1B | \$0 copay for generic only, age 40 to 76; QL(1 ea daily); PV |
| ANTIHYPERLIPIDEMICS - Drugs to Treat High Cholesterol | | | pravastatin sodium | 1B | QL(1 ea daily) |
| Antihyperlipidemics - Combinations | | | | | |
| ezetimibe-simvastatin | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| Antihyperlipidemics - Misc. | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------------------|-----------|---------------------|--|--|--|
| <i>rosuvastatin calcium TABS</i> | 3 | QL(1 ea daily) | <i>trandolapril 4 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| <i>simvastatin TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | Agents for Pheochromocytoma | | | | | |
| Intestinal Cholesterol Absorption Inhibitors | | | | | | | | |
| <i>ezetimibe</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>phenoxybenzamine hcl</i> | 3 | PA | | | |
| Nicotinic Acid Derivatives | | | | | | | | |
| <i>niacin (antihyperlipidemic) TBCR</i> | 1B | QL(2 ea daily) | Angiotensin II Receptor Antagonists | | | | | |
| Proprotein Convertase Subtilisin/Kexin Type 9 Inhibitors | | | | | | | | |
| <i>REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM SOCT</i> | 4 | QL(0.25 ml daily); PA | <i>candesartan cilexetil</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>REPATHA SURECLICK SOAJ</i> | 4 | QL(0.0714 ml daily); PA | <i>EDARBI</i> | 3 | QL(1 ea daily); ST | | | |
| <i>REPATHA SOSY</i> | 4 | QL(0.0714 ml daily); PA | <i>irbesartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| ANTIHYPERTENSIVES - Drugs to Treat High Blood Pressure | | | | | | | | |
| ACE Inhibitors | | | | | | | | |
| <i>benazepril hcl</i> | 1B | | <i>losartan potassium</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>captopril 12.5 MG</i> | 1B | | <i>olmesartan medoxomil</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>telmisartan</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>enalapril maleate TABS</i> | 1B | | <i>valsartan TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>fosinopril sodium</i> | 1B | | Antidiuretic Antihypertensives | | | | | |
| <i>lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG</i> | 1B | | <i>clonidine</i> | 3 | QL(0.15 ea daily) | | | |
| <i>moexipril hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>clonidine hcl TABS</i> | 1B | QL(8 ea daily) | | | |
| <i>perindopril erbumine 2 MG, 8 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>doxazosin mesylate</i> | 1B | | | | |
| <i>perindopril erbumine 4 MG</i> | 1B | | <i>guanfacine hcl</i> | 1B | | | | |
| <i>quinapril hcl 20 MG, 40 MG</i> | 1B | | <i>methyldopa TABS</i> | 1B | QL(6 ea daily) | | | |
| <i>quinapril hcl 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>prazosin hcl CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | | | |
| <i>ramipril CAPS</i> | 1B | | <i>terazosin hcl</i> | 1B | | | | |
| <i>trandolapril 1 MG, 2 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | Antihypertensive Combinations | | | | | |
| <i>amlodipine besylate-benazepril hcl</i> | | | | | | | | |
| <i>amlodipine besylate-olmesartan medoxomil</i> | | | | | | | | |
| <i>amlodipine besylate-val sartan</i> | | | | | | | | |
| <i>amlodipine-valsartan-hydrochlorothiazide</i> | | | | | | | | |
| <i>atenolol & chlorthalidone</i> | | | | | | | | |
| <i>benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG</i> | | | | | | | | |
| <i>benazepril & hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG</i> | | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|---|
| bisoprolol & hydrochlorothiazide | 1B | QL(2 ea daily) | telmisartan-amldipine | 1B | QL(1 ea daily) |
| candesartan cilexetil- hydrochlorothiazide | 1B | | telmisartan- hydrochlorothiazide | 1B | QL(1 ea daily) |
| enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG | 1B | QL(2 ea daily) | trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 MG, 240 MG-4 MG | 3 | QL(1 ea daily) |
| enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG | 1B | | trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 MG, 240 MG-1 MG | 3 | |
| fosinopril sodium & hydrochlorothiazide | 1B | QL(1 ea daily) | valsartan- hydrochlorothiazide | 1B | QL(1 ea daily) |
| irbesartan- hydrochlorothiazide | 1B | | Antihypertensives - Misc. | | |
| lisinopril & hydrochlorothiazide | 1B | | VECAMYL | 3 | PA |
| losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG | 1B | QL(2 ea daily) | Direct Renin Inhibitors | | |
| losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG | 1B | QL(1 ea daily) | aliskiren fumarate | 1B | QL(1 ea daily) |
| metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG | 1B | | Selective Aldosterone Receptor Antagonists (SARAs) | | |
| metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-50 MG | 1B | QL(1 ea daily) | eplerenone | 1B | |
| olmesartan medoxomil- amlodipine- hydrochlorothiazide | 1B | ST | Vasodilators | | |
| olmesartan medoxomil- hydrochlorothiazide | 1B | | hydralazine hcl SOLN | 1B | |
| quinapril- hydrochlorothiazide 12.5 MG-10 MG | 1B | QL(3 ea daily) | hydralazine hcl TABS | 1B | |
| quinapril- hydrochlorothiazide 12.5 MG-20 MG | 1B | QL(4 ea daily) | minoxidil 2.5 MG, 10 MG | 1B | |
| quinapril- hydrochlorothiazide 25 MG-20 MG | 1B | QL(2 ea daily) | ANTI-INFECTIVE AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| Anti-infective Agents - Misc. | | | | | |
| | | | bacitracin | 3 | |
| | | | IMPAVIDO | 3 | QL(3 ea daily); PA |
| | | | metronidazole TABS | 1B | |
| | | | trimethoprim TABS | 1B | |
| | | | XIFAXAN 550 MG | 3 | QL(3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); PA |
| | | | XIFAXAN 200 MG | 3 | QL(3 ea daily; 9 ea per 3 days retail; 9 ea per 3 days mail); AL(At least 12 yrs old); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------------------------|---|-----------|--|
| Anti-infective Misc. - Combinations | | | | | |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN | 1B | | <i>clindamycin phosphate</i> SOLN IJ 9 GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 MG/60ML | 1B | |
| sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP | 1B | | <i>lincomycin hcl</i> | 1B | |
| sulfamethoxazole-trimethoprim TABS | 1A | | Monobactams | | |
| Antiprotozoal Agents | | | | | |
| ALINIA SUSR | 2 | PA | <i>aztreonam 1 GM</i> | 1B | |
| atovaquone | 1B | | CAYSTON | 4 | QL(3 ml daily); PA |
| nitazoxanide TABS | 1B | PA | Oxazolidinones | | |
| Carbapenems | | | <i>linezolid SUSR</i> | 1B | |
| <i>ertapenem sodium IJ</i> | 1B | | <i>linezolid TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA |
| <i>imipenem-cilastatin IV</i> | 1B | | SIVEXTRO TABS | 3 | PA |
| <i>meropenem</i> | 1B | | Polymyxins | | |
| Chloramphenicols | | | <i>polymyxin b sulfate SOLR</i> | 1B | |
| <i>chloramphenicol sodium succinate</i> | 4 | SP; PA | Urinary Anti-infectives | | |
| Cyclic Lipopeptides | | | <i>fosfomycin tromethamine</i> | 1B | |
| <i>daptomycin 500 MG</i> | 1B | | <i>methenamine hippurate</i> | 1B | |
| Glycopeptides | | | <i>nitrofurantoin</i> | 1B | |
| <i>vancomycin hcl CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily; 40 ea per fill retail) | <i>nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>vancomycin hcl SOLR OR 25 MG/ML, 50 MG/ML, 250 MG/5ML</i> | 1B | QL(300 ml per fill retail) | <i>nitrofurantoin monohyd macro</i> | 1B | |
| <i>vancomycin hcl SOLR IV 1 GM, 10 GM, 500 MG, 1000 MG</i> | 1B | | ANTIMALARIALS - Drugs to Treat Malaria (Parasitic Infections) | | |
| Leprostatics | | | Antimalarial Combinations | | |
| <i>dapsone</i> | 3 | | <i>atovaquone-proguanil hcl</i> | 1B | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) |
| Lincosamides | | | | | |
| <i>clindamycin hcl</i> | 1B | | | | |
| <i>clindamycin palmitate hydrochloride</i> | 1B | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|--|-----------|---------------------|
| COARTEM | 2 | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(24 ea per fill retail; 24 per fill mail) | <i>pyridostigmine bromide TABS 60 MG</i> | 1B | |
| | | | <i>pyridostigmine bromide TBCR</i> | 1B | |
| | | | RUZURGI | 4 | QL(10 ea daily); PA |
| ANTIMYCOBACTERIAL AGENTS - Drugs to Treat Tuberculosis (Bacterial Infections) | | | | | |
| Antimycobacterial Agents | | | | | |
| <i>chloroquine phosphate TABS 250 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | CAPASTAT SULFATE | 3 | |
| <i>chloroquine phosphate TABS 500 MG</i> | 1B | | <i>cycloserine</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>hydroxychloroquine sulfate 200 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>ethambutol hcl TABS</i> | 1B | |
| KRINTAFEL | 3 | QL(2 ea per 30 days retail) | <i>isoniazid SOLN</i> | 1B | |
| <i>mefloquine hcl</i> | 1B | Covered for malaria treatment only. Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(5 ea daily) | <i>isoniazid SYRP</i> | 1B | |
| <i>primaquine phosphate TABS</i> | 3 | | <i>isoniazid TABS</i> | 1B | |
| <i>pyrimethamine</i> | 1B | QL(3 ea daily); PA | PASER PACK | 3 | QL(3 ea daily) |
| <i>quinine sulfate CAPS 324 MG</i> | 1B | PA | PRIFTIN | 3 | |
| ANTIMYASTHENIC/CHOLINERGIC AGENTS | | | | | |
| Antimyasthenic/Cholinergic Agents | | | | | |
| FIRDAPSE | 4 | PA | <i>pyrazinamide</i> | 1B | |
| <i>neostigmine methylsulfate SOSY</i> | 3 | PA | <i>rifabutin</i> | 1B | PA |
| NEOSTIGMINE METHYLSULFATE SOSY 3 MG/3ML | 3 | PA | <i>rifampin CAPS</i> | 1B | |
| <i>pyridostigmine bromide SOLN OR</i> | 1B | | <i>rifampin SOLR</i> | 1B | |
| ANTINEOPLASTICS AND ADJUNCTIVE THERAPIES - Drugs to Treat Cancer | | | | | |
| Alkylating Agents | | | | | |
| BELRAPZO SOLN | 4 | PA | <i>SIRTURO</i> | 3 | PA |
| <i>bendamustine hcl SOLR</i> | 4 | SP; PA | TRECATOR | 3 | QL(4 ea daily) |
| <i>BENDAMUSTINE HYDROCHLORIDE SOLN</i> | 4 | PA | | | |
| <i>BENDEKA SOLN</i> | 4 | PA | | | |
| <i>busulfan SOLN</i> | 4 | SP; PA | | | |
| <i>carboplatin SOLN 50 MG/5ML, 150 MG/15ML, 450 MG/45ML</i> | 4 | PA | | | |
| <i>carboplatin SOLN 50 MG/5ML</i> | 4 | SP; PA | | | |
| <i>carmustine</i> | 4 | SP; PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|-------------------------|---|-----------|-------------------------|
| cisplatin SOLN 50 MG/50ML | 4 | PA | capecitabine | 4 | SP; PA |
| cisplatin SOLN 100 MG/100ML | 4 | SP; PA | cladribine 10 MG/10ML | 4 | PA |
| cyclophosphamide CAPS | 1B | PA | clofarabine | 4 | SP; PA |
| cyclophosphamide SOLR IJ | 4 | SP; PA | cytarabine SOLN | 4 | SP; PA |
| EVOMELA | 4 | PA | decitabine | 4 | SP; PA |
| GLEOSTINE 40 MG, 100 MG | 4 | PA | flouxuridine | 4 | SP; PA |
| GLEOSTINE 10 MG | 4 | SP; PA | fludarabine phosphate SOLN | 4 | SP; PA |
| IFEX SOLR | 4 | PA | fludarabine phosphate SOLR | 4 | SP; PA |
| ifosfamide SOLN 1 GM/20ML | 4 | SP; PA | fluorouracil 1 GM/20ML, 2.5 GM/50ML, 5 GM/100ML | 4 | PA |
| ifosfamide SOLR | 4 | SP; PA | fluorouracil 500 MG/10ML | 4 | SP; PA |
| IFOSFAMIDE SOLR | 4 | PA | FOLOTYN | 4 | PA |
| LEUKERAN | 4 | SP; PA | FOLOTYN (pralatrexate) | 4 | PA |
| melphalan | 1B | | gemcitabine hcl SOLR 1 GM | 4 | PA |
| melphalan hcl | 1B | | gemcitabine hcl SOLR 2 GM | 4 | PA |
| MYLERAN TABS | 4 | SP; PA | gemcitabine hcl SOLR 200 MG | 4 | SP; PA |
| oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 MG/20ML | 4 | SP; PA | mercaptopurine TABS | 1B | |
| TEMODAR SOLR | 4 | SP; PA | methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML | 1B | |
| temozolomide CAPS | 4 | SP; PA | methotrexate sodium SOLR | 1B | SP |
| TEPADINA 100 MG (thiotepa) | 4 | PA | methotrexate sodium TABS 2.5 MG | 1B | SP |
| thiotepa 15 MG | 4 | SP; PA | nelarabine | 4 | SP; PA |
| thiotepa 100 MG | 4 | PA | pemetrexed disodium SOLR 100 MG | 4 | PA |
| TREANDA SOLR (bendamustine hcl) | 4 | SP; PA | pemetrexed disodium SOLR 500 MG | 4 | SP; PA |
| VIVIMUSTA SOLN | 4 | PA | pralatrexate | 4 | PA |
| YONDELIS | 4 | PA | TABLOID | 4 | SP; PA |
| ZANOSAR | 4 | SP; PA | TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG | 4 | SP; PA |
| Antimetabolites | | | Antineoplastic - Angiogenesis Inhibitors | | |
| ALIMTA SOLR 500 MG (pemetrexed disodium) | 4 | SP; PA | | | |
| ALIMTA SOLR 100 MG (pemetrexed disodium) | 4 | PA | | | |
| azacitidine SUSR | 4 | SP; PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|--|-----------|------------------------|
| CYRAMZA | 4 | PA | POTELIGEO | 4 | PA |
| INLYTA | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | RUXIENCE | 4 | PA |
| LENVIMA 10 MG DAILY DOSE | 4 | QL(1 ea daily); PA | TECENTRIQ 1200 MG/20ML | 4 | PA |
| LENVIMA 12MG DAILY DOSE | 4 | QL(3 ea daily); PA | TRUXIMA | 4 | PA |
| LENVIMA 14 MG DAILY DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA | YERVOY | 4 | SP; PA |
| LENVIMA 18 MG DAILY DOSE | 4 | QL(3 ea daily); PA | Antineoplastic - Anti-HER2 Agents | | |
| LENVIMA 20 MG DAILY DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA | KANJINTI | 4 | PA |
| LENVIMA 24 MG DAILY DOSE | 4 | QL(3 ea daily); PA | OGIVRI | 4 | PA |
| LENVIMA 4 MG DAILY DOSE | 4 | QL(1 ea daily); PA | PERJETA | 4 | SP; PA |
| LENVIMA 8 MG DAILY DOSE | 4 | QL(2 ea daily); PA | TRAZIMERA | 4 | PA |
| MVASI | 4 | PA | TUKYSA | 4 | PA |
| ZALTRAP 100 MG/4ML | 4 | SP; PA | Antineoplastic - EGFR Inhibitors | | |
| ZIRABEV | 4 | PA | ERBITUX | 4 | SP; PA |
| Antineoplastic - Antibodies | | | <i>erlotinib hcl</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| ADCETRIS | 4 | SP; PA | <i>gefitinib</i> | 4 | PA |
| ARZERRA | 4 | SP; PA | GILOTrif | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| BAVENCIO | 4 | PA | IRESSA (<i>gefitinib</i>) | 4 | PA |
| BESPONSA | 4 | PA | PORTRAZZA | 4 | PA |
| BLINCYTO | 4 | PA | TAGRISSO | 4 | PA |
| DARZALEX | 4 | PA | VECTIBIX 100 MG/5ML | 4 | SP; PA |
| EMPLICITI | 4 | PA | VECTIBIX 400 MG/20ML | 4 | PA |
| GAZYVA | 4 | PA | VIZIMPRO | 4 | PA |
| IMFINZI | 4 | PA | Antineoplastic - Hedgehog Pathway Inhibitors | | |
| KADCYLA | 4 | PA | DAURISMO | 4 | PA |
| KEYTRUDA | 4 | PA | ERIVEDGE | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| LIBTAYO | 4 | PA | ODOMZO | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| LUMOXITI | 4 | PA | Antineoplastic - Hormonal and Related Agents | | |
| MYLOTARG | 4 | PA | <i>abiraterone acetate 250 MG</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| OPDIVO 40 MG/4ML, 100 MG/10ML, 240 MG/24ML | 4 | PA | <i>abiraterone acetate 500 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA |
| | | | <i>anastrozole</i> | 1B | QL(1 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--------------------------------------|-----------|-----------------------------|--|-----------|-----------------------------|
| bicalutamide | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | XTANDI TABS 40 MG | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG | 4 | SP; PA | YONSA | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| ELIGARD KIT SC 7.5 MG | 4 | QL(0.0089 ea daily); SP; PA | ZOLADEX 3.6 MG | 4 | QL(0.0357 ea daily); SP; PA |
| EMCYT | 4 | SP; PA | ZOLADEX 10.8 MG | 4 | QL(0.0119 ea daily); SP; PA |
| ERLEADA 240 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA | Antineoplastic - Immunomodulators | | |
| ERLEADA 60 MG | 4 | QL(4 ea daily); PA | POMALYST | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| exemestane | 4 | QL(1 ea daily); SP | Antineoplastic - PDGFR-alpha Inhibitors | | |
| FIRMAGON | 4 | QL(0.143 ea daily); SP; PA | AYVAKIT | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| flutamide | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA | Antineoplastic - XPO1 Inhibitors | | |
| fulvestrant SOSY | 4 | QL(0.357 ml daily); SP; PA | XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY | 4 | PA |
| letrozole | 1B | | Antineoplastic Antibiotics | | |
| leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML | 4 | SP; PA | bleomycin sulfate 15 UNIT | 4 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM | 4 | QL(0.0357 ea daily); SP; PA | dactinomycin | 4 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM | 4 | SP; PA | DAUNORUBICIN HYDROCHLORIDE SOLN 50 MG/10ML | 4 | PA |
| LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM | 4 | QL(0.1339 ea daily); SP; PA | doxorubicin hcl liposomal | 4 | SP; PA |
| LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM | 4 | QL(0.0089 ea daily); SP; PA | doxorubicin hcl SOLN | 4 | SP; PA |
| LYSODREN | 4 | SP; PA | doxorubicin hcl SOLR 10 MG | 4 | PA |
| megestrol acetate SUSP | 1B | | doxorubicin hcl SOLR 50 MG | 4 | SP; PA |
| megestrol acetate TABS | 1B | | epirubicin hcl SOLN 50 MG/25ML | 4 | SP; PA |
| nilutamide | 1B | QL(2 ea daily) | idarubicin hcl 20 MG/20ML | 4 | PA |
| NUBEQA | 4 | QL(4 ea daily); PA | idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 MG/10ML | 4 | SP; PA |
| tamoxifen citrate TABS | 0 | | mitomycin SOLR IV 20 MG | 4 | SP; PA |
| tamoxifen citrate TABS | 0 | | mitoxantrone hcl 2 MG/ML | 4 | SP; PA |
| toremifene citrate | 1B | | valrubicin | 4 | SP; PA |
| TRELSTAR MIXJECT | 4 | SP; PA | Antineoplastic Combinations | | |
| XTANDI CAPS | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | | | |
| XTANDI TABS 80 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|----------------------------------|-----------|------------------------|---------------------------------------|-----------|------------------------|
| KISQALI FEMARA 200 DOSE | 3 | PA | ICLUSIG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE | 3 | PA | <i>imatinib mesylate</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| KISQALI FEMARA 600 DOSE | 3 | PA | IMBRUVICA CAPS 140 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| VYXEOS | 4 | PA | IMBRUVICA CAPS 70 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Antineoplastic Enzyme Inhibitors | | | IMBRUVICA SUSP | 4 | QL(8 ml daily); PA |
| ALECensa | 4 | QL(4 ea daily); PA | IMBRUVICA TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| ALUNBRIG TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA | INREBIC | 4 | PA |
| ALUNBRIG TBPK | 4 | QL(1 ea daily); PA | ISTODAX SOLR (<i>romidepsin</i>) | 4 | SP; PA |
| BALVERSA | 4 | PA | JAKAFI | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA |
| BELEODAQ | 4 | PA | KISQALI | 3 | PA |
| <i>bortezomib SOLR IJ</i> | 4 | SP; PA | KOSELUGO | 4 | PA |
| BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG | 4 | PA | KYPROLIS | 4 | PA |
| BOSULIF 100 MG, 500 MG | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | <i>lapatinib ditosylate</i> | 4 | QL(6 ea daily); SP; PA |
| BOSULIF 400 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA | LORBRENA | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| BRAFTOVI 75 MG | 4 | SP; PA | LYNPARZA TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| BRUKINSA | 4 | PA | MEKINIST TABS 0.5 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA |
| CABOMETYX TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA | MEKINIST TABS 2 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| CALQUENCE | 4 | QL(2 ea daily); PA | MEKTOVI | 4 | SP; PA |
| CALQUENCE | 4 | QL(2 ea daily); PA | NEXAVAR (<i>sorafenib tosylate</i>) | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| CAPRELSA | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | NINLARO | 4 | QL(0.143 ea daily); PA |
| COMETRIQ KIT | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA | <i>pazopanib hcl</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| COMETRIQ KIT | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | PEMAZYRE | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| COMETRIQ KIT | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | PIQRAY 200MG DAILY DOSE | 4 | PA |
| COPIKTRA | 4 | PA | PIQRAY 250MG DAILY DOSE | 4 | PA |
| <i>everolimus TABS</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | PIQRAY 300MG DAILY DOSE | 4 | PA |
| IBRANCE CAPS | 3 | PA | | | |
| IBRANCE TABS | 3 | PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|----------------------------|--|-----------|------------------------|--|
| QINLOCK | 4 | PA | ZELBORAF | 4 | SP; PA | |
| RETEVMO | 4 | PA | ZOLINZA | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | |
| <i>romidepsin SOLR</i> | 4 | SP; PA | ZYDELIG | 4 | QL(2 ea daily); PA | |
| ROZLYTREK CAPS | 4 | PA | Antineoplastic Enzymes | | | |
| RUBRACA | 4 | QL(4 ea daily); PA | ONCASPAR | 4 | SP; PA | |
| <i>sorafenib tosylate</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | Antineoplastics Misc. | | | |
| SPRYCEL | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | ACTIMMUNE | 4 | SP; PA | |
| STIVARGA | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | <i>arsenic trioxide 10 MG/10ML</i> | 4 | SP; PA | |
| <i>sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | <i>bexarotene</i> | 4 | SP; PA | |
| TABRECTA | 4 | PA | <i>dacarbazine SOLR 200 MG</i> | 4 | SP; PA | |
| TAFINLAR CAPS | 4 | QL(4 ea daily); PA | <i>hydroxyurea</i> | 1B | | |
| TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA | INTRON A SOLN 6000000 UNIT/ML | 4 | PA | |
| TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 4 | QL(1 ea daily); PA | INTRON A SOLR 18000000 UNIT | 4 | SP; PA | |
| TASIGNA 50 MG | 4 | QL(4 ea daily); PA | MATULANE | 4 | SP; PA | |
| TASIGNA 150 MG, 200 MG | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | NIPENT | 4 | SP; PA | |
| TAZVERIK | 4 | PA | PHOTOFRIN | 4 | SP; PA | |
| <i>temsirolimus</i> | 4 | QL(0.143 ml daily); SP; PA | PROLEUKIN | 4 | SP; PA | |
| TIBSOVO | 4 | PA | SYNRIBO | 4 | SP; PA | |
| TURALIO | 4 | PA | TICE BCG | 4 | PA | |
| TURALIO | 4 | AC; PA | <i>tretinoin (chemotherapy)</i> | 1B | | |
| VELCADE SOLR IJ (<i>bortezomib</i>) | 4 | SP; PA | UVADEX | 4 | SP; PA | |
| VERZENIO | 4 | PA | Chemotherapy Adjuncts | | | |
| VITRAKVI CAPS | 4 | PA | ELITEK | 4 | PA | |
| VITRAKVI SOLN | 4 | PA | KEPIVANCE 6.25 MG | 4 | SP; PA | |
| VOTRIENT (<i>pazopanib hcl</i>) | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA | Chemotherapy Rescue/Antidote/Protective Agents | | | |
| XALKORI CAPS | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | KHAPZORY | 4 | PA | |
| XOSPATA | 4 | PA | <i>leucovorin calcium SOLR</i> | 1B | | |
| ZEJULA CAPS | 4 | QL(3 ea daily); PA | <i>leucovorin calcium TABS</i> | 1B | | |
| | | | <i>mesna SOLN</i> | 4 | PA | |
| | | | <i>MESNEX SOLN (mesna)</i> | 4 | PA | |
| | | | VORAXAZE | 4 | SP; PA | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|--|-----------|---------------------|---|-----------|---------------------|--|--|--|
| Mitotic Inhibitors | | | | | | | | |
| ABRAXANE | 4 | SP; PA | <i>irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 MG/5ML</i> | 4 | SP; PA | | | |
| <i>docetaxel CONC 20 MG/ML</i> | 4 | SP; PA | ONIVYDE | 4 | PA | | | |
| <i>docetaxel SOLN 20 MG/2ML</i> | 4 | SP; PA | <i>topotecan hcl SOLN</i> | 4 | PA | | | |
| ETOPOPHOS | 4 | SP; PA | TOPOTECAN HCL SOLN | 4 | PA | | | |
| <i>etoposide CAPS</i> | 4 | SP; PA | <i>topotecan hcl SOLR</i> | 4 | SP; PA | | | |
| <i>etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML</i> | 4 | SP; PA | ANTIPARKINSON AND RELATED THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Parkinson's Disease | | | | | |
| HALAVEN | 4 | SP; PA | Antiparkinson Adjunctive Therapy | | | | | |
| IXEMPRA KIT 45 MG | 4 | PA | <i>carbidopa</i> | 1B | | | | |
| IXEMPRA KIT 15 MG | 4 | SP; PA | Antiparkinson Anticholinergics | | | | | |
| JEVTANA | 4 | SP; PA | <i>benztropine mesylate SOLN</i> | 1B | | | | |
| MARQIBO | 4 | PA | <i>benztropine mesylate TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>paclitaxel 6 MG/ML, 30 MG/5ML, 300 MG/50ML</i> | 4 | PA | <i>trihexyphenidyl hcl SOLN</i> | 1B | | | | |
| <i>paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML</i> | 4 | SP; PA | <i>trihexyphenidyl hcl TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>paclitaxel protein-bound particles</i> | 4 | SP; PA | Antiparkinson COMT Inhibitors | | | | | |
| PACLITAXEL PROTEIN-BOUND PARTICLES | 4 | SP; PA | <i>entacapone</i> | 1B | QL(8 ea daily) | | | |
| <i>vincristine sulfate</i> | 4 | SP; PA | TASMAR (<i>tolcapone</i>) | 3 | | | | |
| <i>vinorelbine tartrate 10 MG/ML</i> | 4 | SP; PA | <i>tolcapone</i> | 3 | | | | |
| <i>vinorelbine tartrate 50 MG/5ML</i> | 4 | PA | Antiparkinson Dopaminergics | | | | | |
| Oncolytic Viral Agents | | | | | | | | |
| IMLYGIC | 4 | PA | <i>amantadine hcl CAPS</i> | 1B | | | | |
| Topoisomerase I Inhibitors | | | <i>amantadine hcl SOLN</i> | 1B | | | | |
| CAMPTOSAR 300 MG/15ML (<i>irinotecan hcl</i>) | 4 | PA | <i>amantadine hcl TABS</i> | 1B | | | | |
| HYCAMTIN CAPS | 4 | SP; PA | APOKYN SOCT | 4 | PA | | | |
| <i>irinotecan hcl 300 MG/15ML</i> | 4 | PA | <i>apomorphine hydrochloride SOCT</i> | 4 | PA | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|--|-----------|---------------------|---|-----------|---|--|
| <i>carbidopa-levodopa TBDP</i> | 1B | | <i>lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | |
| NEUPRO | 2 | | <i>ziprasidone hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | |
| <i>pramipexole dihydrochloride TABS 0.125 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | Benzisoxazoles | | | |
| <i>pramipexole dihydrochloride TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG</i> | 1B | | FANAPT | 2 | QL(2 ea daily); PA | |
| <i>ropinirole hydrochloride TABS</i> | 1B | | FANAPT TITRATION PACK | 2 | PA | |
| <i>ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, 12 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); ST | <i>paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | |
| <i>ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, 4 MG, 6 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); ST | <i>paliperidone 6 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | |
| Antiparkinson Monoamine Oxidase Inhibitors | | | PERSERIS PRSY | 2 | QL(0.072 ea daily); PA | |
| <i>rasagiline mesylate</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA | RISPERDAL CONSTA | 2 | QL(0.072 ea daily); PA | |
| <i>selegiline hcl CAPS</i> | 1B | | <i>risperidone SOLN</i> | 1B | QL(8 ml daily) | |
| <i>selegiline hcl TABS</i> | 1B | | <i>risperidone TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | |
| ANTIPSYCHOTICS/ANTIMANIC AGENTS - Drugs to Treat Mood Disorders | | | <i>risperidone TBDP</i> | 1B | QL(4 ea daily) | |
| Antimanic Agents | | | Butyrophenones | | | |
| LITHIUM | 1B | | <i>haloperidol decanoate</i> | 1B | QL(0.036 ml daily) | |
| <i>lithium carbonate CAPS</i> | 1B | | <i>haloperidol lactate CONC</i> | 1B | | |
| <i>lithium carbonate TABS</i> | 1B | | <i>haloperidol lactate SOLN</i> | 1B | | |
| <i>lithium carbonate TBCR</i> | 1B | | <i>haloperidol TABS</i> | 1B | | |
| Antipsychotics - Misc. | | | Dibenzapines | | | |
| EQUETRO 100 MG | 3 | QL(2 ea daily); ST | <i>asenapine maleate 5 MG, 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | |
| EQUETRO 300 MG | 3 | QL(4 ea daily); ST | <i>asenapine maleate 2.5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | |
| EQUETRO 200 MG | 3 | QL(8 ea daily); ST | <i>clozapine TABS</i> | 1B | | |
| LATUDA 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG (<i>lurasidone hcl</i>) | 3 | QL(1 ea daily) | <i>clozapine TBDP 25 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | |
| LATUDA 80 MG (<i>lurasidone hcl</i>) | 3 | QL(2 ea daily) | <i>clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) | |
| <i>lurasidone hcl 80 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>clozapine TBDP 100 MG</i> | 1B | QL(9 ea daily) | |
| | | | <i>loxapine succinate</i> | 1B | | |
| | | | <i>olanzapine SOLR</i> | 1B | QL(0.215 ea daily) | |
| | | | <i>olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|---------------------|
| <i>olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | Antiretrovirals | | |
| <i>olanzapine TBDP 20 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>abacavir sulfate-lamivudine</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>abacavir sulfate SOLN</i> | 1B | QL(32 ml daily) |
| <i>quetiapine fumarate TABS 300 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 10 yrs old) | <i>abacavir sulfate TABS</i> | 1B | |
| <i>quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily); AL(At least 10 yrs old) | <i>APTIVUS CAPS</i> | 2 | QL(4 ea daily) |
| <i>quetiapine fumarate TB24 50 MG, 150 MG, 200 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>atazanavir sulfate CAPS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>quetiapine fumarate TB24 300 MG, 400 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>atazanavir sulfate CAPS 150 MG, 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Phenothiazines | | | <i>BIKTARVY</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>chlorpromazine hcl SOLN</i> | 3 | | <i>CIMDUO</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>chlorpromazine hcl TABS</i> | 1B | | <i>COMBIVIR (lamivudine-zidovudine)</i> | 3 | |
| <i>fluphenazine hcl CONC</i> | 1B | | <i>COMPLERA</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>fluphenazine hcl ELIX</i> | 1B | | <i>darunavir TABS 800 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>fluphenazine hcl SOLN</i> | 1B | | <i>darunavir TABS 600 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>fluphenazine hcl TABS</i> | 1B | | <i>DELSTRIGO</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>perphenazine TABS</i> | 1B | | <i>DESCOVY 200 MG-25 MG</i> | 2 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>prochlorperazine</i> | 1B | | <i>DOVATO</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>prochlorperazine maleate TABS</i> | 1B | | <i>EDURANT</i> | 2 | QL(1 ea daily) |
| <i>thioridazine hcl</i> | 1B | | <i>efavirenz CAPS 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>trifluoperazine hcl TABS</i> | 1B | | <i>efavirenz CAPS 50 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Quinolinone Derivatives | | | <i>efavirenz-emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>aripiprazole SOLN OR</i> | 1B | QL(30 ml daily); AL(At least 6 yrs old) | <i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>aripiprazole TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | <i>efavirenz TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>REXULTI</i> | 3 | PA | <i>emtricitabine CAPS</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Thioxanthenes | | | <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG</i> | 0 | QL(1 ea daily) |
| <i>thiothixene</i> | 1B | | <i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| ANTIVIRALS - Drugs to Treat Viral Infections | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|---------------------|
| EMTRIVA CAPS (emtricitabine) | 2 | QL(1 ea daily) | <i>lopinavir-ritonavir SOLN</i> | 1B | QL(12.5 ml daily) |
| EMTRIVA SOLN | 2 | QL(24 ml daily) | <i>lopinavir-ritonavir TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| EPIVIR SOLN (lamivudine) | 3 | QL(30 ml daily) | <i>maraviroc TABS 300 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| EPIVIR TABS 300 MG (lamivudine) | 3 | QL(1 ea daily) | <i>maraviroc TABS 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| EPIVIR TABS 150 MG (lamivudine) | 3 | QL(2 ea daily) | <i>nevirapine SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| EPZICOM (abacavir sulfate-lamivudine) | 2 | QL(1 ea daily) | <i>nevirapine TABS</i> | 1B | |
| <i>etravirine 100 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>nevirapine TB24 100 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| <i>etravirine 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>nevirapine TB24 400 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| EVOTAZ | 2 | QL(1 ea daily) | NORVIR PACK | 2 | QL(12 ea daily) |
| <i>fosamprenavir calcium TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | NORVIR SOLN | 2 | QL(15 ml daily) |
| FUZEON SOLR | 4 | SP; PA | NORVIR TABS (<i>ritonavir</i>) | 3 | QL(12 ea daily) |
| GENVOYA | 2 | QL(1 ea daily) | ODEFSEY | 2 | QL(1 ea daily) |
| INTELENCE 200 MG (etravirine) | 2 | QL(2 ea daily) | PIFELTRO | 2 | QL(1 ea daily) |
| INTELENCE 100 MG (etravirine) | 2 | QL(4 ea daily) | PREZCOBIX | 2 | QL(1 ea daily) |
| INTELENCE 25 MG | 2 | QL(8 ea daily) | PREZISTA SUSP | 2 | QL(12 ml daily) |
| INVIRASE TABS | 2 | QL(4 ea daily) | PREZISTA TABS (darunavir) | 2 | QL(2 ea daily) |
| ISENTRESS HD TABS | 2 | QL(2 ea daily) | PREZISTA TABS 800 MG (darunavir) | 2 | QL(1 ea daily) |
| ISENTRESS CHEW | 2 | QL(6 ea daily) | PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG, 600 MG | 2 | QL(2 ea daily) |
| ISENTRESS PACK | 2 | QL(8 ea daily) | RETROVIR IV INFUSION SOLN | 1B | |
| ISENTRESS TABS | 2 | QL(2 ea daily) | RETROVIR CAPS (zidovudine) | 3 | |
| JULUCA | 2 | QL(1 ea daily) | RETROVIR SYRP (zidovudine) | 3 | |
| KALETRA SOLN (<i>lopinavir-ritonavir</i>) | 3 | QL(12.5 ml daily) | REYATAZ CAPS 150 MG, 300 MG (<i>atazanavir sulfate</i>) | 3 | QL(1 ea daily) |
| KALETRA TABS (<i>lopinavir-ritonavir</i>) | 2 | QL(4 ea daily) | REYATAZ CAPS 200 MG (<i>atazanavir sulfate</i>) | 3 | QL(2 ea daily) |
| <i>lamivudine SOLN</i> | 1B | QL(30 ml daily) | REYATAZ PACK | 2 | |
| <i>lamivudine TABS 300 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>ritonavir TABS</i> | 1B | QL(12 ea daily) |
| <i>lamivudine TABS 150 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | RUKOBIA | 2 | PA |
| <i>lamivudine-zidovudine</i> | 1B | | SELZENTRY SOLN | 2 | QL(30 ml daily) |
| LEXIVA SUSP | 2 | QL(56 ml daily) | SELZENTRY TABS 300 MG (<i>maraviroc</i>) | 2 | QL(4 ea daily) |
| LEXIVA TABS (<i>fosamprenavir calcium</i>) | 3 | QL(4 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|--|-----------|---------------------|---|-----------|-----------------------------|--|
| SELZENTRY TABS (<i>maraviroc</i>) | 2 | QL(2 ea daily) | ZIAGEN TABS (<i>abacavir sulfate</i>) | 3 | | |
| SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG, 150 MG | 2 | QL(2 ea daily) | <i>zidovudine CAPS</i> | 1B | | |
| <i>stavudine CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>zidovudine SYRP</i> | 1B | | |
| STRIBILD | 2 | QL(1 ea daily) | <i>zidovudine TABS</i> | 1B | | |
| SUSTIVA CAPS 200 MG (<i>efavirenz</i>) | 3 | QL(2 ea daily) | CMV Agents | | | |
| SUSTIVA CAPS 50 MG (<i>efavirenz</i>) | 3 | QL(3 ea daily) | <i>cidofovir</i> | 3 | | |
| SUSTIVA TABS (<i>efavirenz</i>) | 3 | QL(1 ea daily) | <i>ganciclovir sodium SOLR</i> | 1B | | |
| SYMF1 (<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate</i>) | 2 | QL(1 ea daily) | <i>valganciclovir hcl TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily); PA | |
| SYMF1 LO (<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate</i>) | 2 | QL(1 ea daily) | Hepatitis Agents | | | |
| SYMTUZA | 2 | QL(1 ea daily) | <i>adefovir dipivoxil</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate TABS</i> | 1B | | BARACLUDE SOLN | 4 | QL(20 ml daily); SP; PA | |
| TIVICAY PD TBSO | 2 | | <i>entecavir TABS</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | |
| TIVICAY TABS | 2 | QL(2 ea daily) | EPCLUSIA TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA | |
| TRIUMEQ TABS | 2 | QL(1 ea daily) | EPCLUSIA TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA | |
| TRIZIVIR | 3 | QL(2 ea daily) | EPIVIR HBV SOLN | 2 | QL(60 ml daily); SP; PA | |
| TRUVADA (<i>emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate</i>) | 2 | QL(1 ea daily) | EPIVIR HBV TABS (<i>lamivudine (hbv)</i>) | 3 | QL(3 ea daily); SP | |
| TYBOST | 2 | QL(1 ea daily) | HEPSERA (<i>adefovir dipivoxil</i>) | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | |
| VIRACEPT TABS 250 MG | 2 | QL(10 ea daily) | <i>lamivudine (hbv) TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily); SP | |
| VIRACEPT TABS 625 MG | 2 | QL(4 ea daily) | PEGASYS SOLN | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA | |
| VIRAMUNE XR TB24 400 MG (<i>nevirapine</i>) | 3 | QL(1 ea daily) | PEGASYS SOSY | 4 | QL(0.072 ml daily); PA | |
| VIREAD POWD | 2 | QL(7.5 gm daily) | <i>ribavirin (hepatitis c) CAPS</i> | 1B | QL(7 ea daily) | |
| VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, 250 MG | 2 | QL(1 ea daily) | <i>ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG</i> | 1B | QL(7 ea daily) | |
| VIREAD TABS (<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>) | 2 | | SOFOBUVIR/VELPATA SVIR TABS | 4 | QL(1 ea daily); PA | |
| ZIAGEN SOLN (<i>abacavir sulfate</i>) | 3 | QL(32 ml daily) | VOSEVI | 4 | QL(1 ea daily); PA | |
| Herpes Agents | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|---------------------|
| <i>acyclovir CAPS</i> | 1A | QL(5 ea daily; 50 ea per fill retail; 50 per fill mail) | <i>acebutolol hcl CAPS</i> | 1B | |
| <i>acyclovir SUSP</i> | 1B | QL(13.34 ml daily) | <i>atenolol TABS</i> | 1B | |
| <i>acyclovir TABS OR</i> | 1B | QL(5 ea daily) | <i>betaxolol hcl</i> | 1B | |
| <i>famciclovir 125 MG, 250 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>bisoprolol fumarate</i> | 1B | |
| <i>famciclovir 500 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>metoprolol succinate TB24 200 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>metoprolol succinate TB24 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>valacyclovir hcl 500 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML</i> | 1B | |
| Influenza Agents | | | <i>metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG</i> | 1B | |
| <i>oseltamivir phosphate CAPS</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) | <i>nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>oseltamivir phosphate SUSR</i> | 1B | Limit 1 fill every 90 days.; 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; QL(125 ml per fill retail) | <i>nebivolol hcl 20 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily) |
| <i>RELENZA DISKHALER</i> | 2 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s) | Beta Blockers Non-Selective | | |
| <i>rimantadine hydrochloride TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | <i>HEMANGEOL SOLN OR</i> | 4 | QL(75 ml daily); PA |
| BETA BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure | | | <i>nadolol TABS 20 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |
| Alpha-Beta Blockers | | | <i>nadolol TABS 40 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>carvedilol</i> | 1B | | <i>nadolol TABS 80 MG</i> | 1B | |
| <i>carvedilol phosphate</i> | 3 | QL(1 ea daily) | <i>pindolol TABS</i> | 1B | |
| <i>labetalol hcl SOLN</i> | 1B | | <i>propranolol hcl CP24</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG</i> | 1B | | <i>propranolol hcl SOLN OR 20 MG/5ML, 40 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>labetalol hcl TABS 300 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) | <i>propranolol hcl TABS</i> | 1B | |
| Beta Blockers Cardio-Selective | | | <i>sotalol hcl (afib/afl)</i> | 1B | |
| | | | <i>sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| | | | <i>sotalol hcl TABS 240 MG</i> | 1B | |
| | | | <i>timolol maleate TABS</i> | 1B | |
| CALCIUM CHANNEL BLOCKERS - Drugs to Treat High Blood Pressure | | | | | |
| Calcium Channel Blockers | | | | | |
| <i>amlodipine besylate TABS</i> | 1B | | <i>diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|------------------------------|
| diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG | 1B | QL(2 ea daily) | digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML | 1B | |
| diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG | 1B | | digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG | 1B | |
| diltiazem hcl CP12 | 1B | QL(2 ea daily) | LANOXIN SOLN IJ (digoxin) | 2 | |
| diltiazem hcl CP24 | 1B | | LANOXIN TABS 62.5 MCG, 125 MCG, 250 MCG (digoxin) | 2 | |
| diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML | 1B | | CARDIOVASCULAR AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions | | |
| DILTIAZEM HCL SOLR | 1B | | Cardiovascular Agents Misc. - Combinations | | |
| diltiazem hcl TABS | 1B | | amlodipine besylate-atorvastatin calcium | 1B | QL(1 ea daily) |
| diltiazem hcl TB24 | 1B | | BIDIL (isosorbide dinitrate-hydralazine hcl) | 2 | |
| felodipine | 1B | | ENTRESTO | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| isradipine CAPS | 1B | | isosorbide dinitrate-hydralazine hcl | 1B | |
| nicardipine hcl CAPS | 1B | | Impotence Agents | | |
| nicardipine hcl SOLN | 1B | | sildenafil citrate | 1B | QL(0.1334 ea daily); PA |
| nifedipine CAPS 20 MG | 1B | QL(9 ea daily) | STENDRA | 3 | QL(0.134 ea daily) |
| nifedipine CAPS 10 MG | 1B | | tadalafil 5 MG | 1B | BPH Only; QL(1 ea daily); PA |
| nifedipine TB24 60 MG | 1B | QL(2 ea daily) | Prostaglandin Vasodilators | | |
| nifedipine TB24 90 MG | 1B | QL(1 ea daily) | epoprostenol sodium | 4 | PA |
| nifedipine TB24 | 1B | | ORENITRAM TBCR | 4 | PA |
| nimodipine CAPS | 1B | | treprostinil SOLN IJ | 4 | SP; PA |
| nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG | 1B | | TYVASO REFILL SOLN IN | 4 | PA |
| verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG | 1B | QL(1 ea daily) | TYVASO STARTER SOLN IN | 4 | PA |
| verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG | 1B | | TYVASO SOLN IN | 4 | PA |
| verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML | 1B | | Pulmonary Hypertension - Endothelin Receptor Antagonists | | |
| verapamil hcl TABS | 1B | | | | |
| verapamil hcl TBCR | 1B | | | | |
| CARDIOTONICS - Drugs to Treat Heart Failure and Abnormal Heart Rhythm | | | | | |
| Cardiac Glycosides | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|---|-----------|---------------------|
| <i>ambrisentan</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA | Transthyretin Stabilizers | | |
| <i>bosentan TABS 125 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | VYNDAMAX | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>bosentan TABS 62.5 MG</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | VYNDAQEL | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| OPSUMIT | 4 | QL(1 ea daily); PA | CEPHALOSPORINS - Drugs to Treat Bacterial Infections | | |
| TRACLEER TBSO | 4 | QL(2 ea daily); PA | Cephalosporins - 1st Generation | | |
| Pulmonary Hypertension - Phosphodiesterase Inhibitors | | | <i>cefadroxil CAPS</i> | 1B | |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SOLN</i> | 4 | QL(37.5 ml daily); SP; PA | <i>cefadroxil SUSR</i> | 1B | |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) SUSR</i> | 4 | QL(6 ml daily); PA | <i>cefadroxil TABS</i> | 1B | |
| <i>sildenafil citrate (pulmonary hypertension) TABS</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA | <i>cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG</i> | 1B | |
| <i>tadalafil (pulmonary hypertension) TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | <i>cephalexin CAPS</i> | 1B | |
| Pulmonary Hypertension - Prostacyclin Receptor Agonist | | | <i>cephalexin SUSR</i> | 1B | |
| UPTRAVI TITRATION PACK TBPK | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA | <i>cephalexin TABS</i> | 1B | |
| UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 MCG, 1400 MCG, 1600 MCG | 4 | QL(2 ea daily); PA | Cephalosporins - 2nd Generation | | |
| UPTRAVI TABS 200 MCG | 4 | PA | <i>cefaclor CAPS</i> | 1B | |
| Pulmonary Hypertension - Sol Guanylate Cyclase Stimulator | | | <i>cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML</i> | 1B | |
| ADEMPAS | 4 | QL(3 ea daily); PA | <i>cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM</i> | 1B | |
| Sinus Node Inhibitors | | | <i>cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM</i> | 1B | |
| CORLANOR SOLN | 3 | QL(15 ml daily); PA | <i>cefprozil SUSR</i> | 1B | |
| CORLANOR TABS | 3 | QL(2 ea daily); PA | <i>cefprozil TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>cefuroxime axetil TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>cefuroxime sodium IJ 750 MG</i> | 1B | |
| Cephalosporins - 3rd Generation | | | | | |
| | | | <i>cefdinir CAPS</i> | 1B | |
| | | | <i>cefdinir SUSR</i> | 1B | |
| | | | <i>cefixime CAPS</i> | 1B | |
| | | | <i>cefixime SUSR</i> | 1B | ST |
| | | | <i>cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|--|-----------|-------------------------|--|-----------|-------------------------|
| CEFOTAXIME SODIUM IJ 1 GM | 2 | | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (91-day) 0.03 MG-0.15 MG</i> | 0 | |
| <i>cefpodoxime proxetil SUSR</i> | 1B | | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous)</i> | 0 | |
| <i>cefpodoxime proxetil TABS</i> | 1B | | <i>levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron</i> | 0 | |
| <i>ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM</i> | 1B | | LO LOESTRIN FE TABS | 0 | |
| <i>ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, 500 MG</i> | 1B | | NATAZIA | 0 | |
| <i>ceftriaxone sodium IJ 250 MG</i> | 1A | | NEXTSTELLIS | 0 | QL(1 ea daily) |
| Cephalosporins - 4th Generation | | | <i>norethin acet & estrad-fe CAPS</i> | 0 | |
| <i>cefepime hcl SOLR IV 2 GM</i> | 1B | | <i>norethin acet & estrad-fe CHEW</i> | 0 | |
| Cephalosporins - 5th Generation | | | <i>norethin acet & estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG</i> | 0 | |
| TEFLARO | 3 | | <i>norethindrone & eth estradiol</i> | 0 | |
| CONTRACEPTIVES - Drugs to Prevent Pregnancy | | | | | |
| Combination Contraceptives - Oral | | | <i>norethindrone & ethinyl estradiol-fe</i> | 0 | |
| BALCOLTRA <i>(levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron)</i> | 0 | | <i>norethindrone acet & eth estra</i> | 0 | |
| <i>desogestrel & ethinyl estradiol</i> | 0 | | <i>norethindrone acetate- ethinyl estradiol-fe</i> | 0 | |
| <i>desogestrel-ethinyl estradiol (biphasic)</i> | 0 | | <i>norethindrone-eth estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic)</i> | 0 | | <i>norgestimate-ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol</i> | 0 | | <i>norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic)</i> | 0 | |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol-levomefolate calcium</i> | 0 | | <i>norgestrel & ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG</i> | 0 | |
| <i>ethynodiol diacet & eth estradiol</i> | 0 | | TYBLUME CHEW | 0 | |
| <i>levonorgestrel & eth estradiol TABS</i> | 0 | | Combination Contraceptives - Transdermal | | |
| <i>levonorgestrel-eth estradiol (triphasic)</i> | 0 | | <i>norelgestromin-ethinyl estradiol</i> | 0 | |
| Combination Contraceptives - Vaginal | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-----------------------------|---|-----------|--------------------------------------|
| ANNOVERA | 0 | PA | EMFLAZA TABS | 4 | PA |
| <i>etongestrel-ethinyl estradiol</i> | 0 | QL(0.05 ea daily) | <i>hydrocortisone TABS</i> | 1B | |
| Emergency Contraceptives | | | MEDROL TABS | 3 | |
| ELLA | 0 | | <i>methylprednisolone acetate SUSP</i> | 1B | |
| <i>levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG</i> | 0 | | <i>methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG</i> | 1B | |
| Progestin Contraceptives - Injectable | | | <i>methylprednisolone TABS</i> | 1B | |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC | 0 | | <i>methylprednisolone TBPK</i> | 1B | |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM</i> | 0 | QL(1 ml per 90 days retail) | <i>prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML</i> | 1B | |
| <i>medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM</i> | 0 | QL(1 ml per 90 days retail) | <i>prednisolone sodium phosphate TBDP</i> | 3 | |
| Progestin Contraceptives - Oral | | | <i>prednisolone SOLN</i> | 1B | |
| <i>norethindrone (contraceptive)</i> | 0 | | <i>prednisolone TABS</i> | 1B | |
| SLYND | 0 | QL(1 ea daily) | <i>prednisone SOLN</i> | 1B | |
| CORTICOSTEROIDS - Steroid Hormone Drugs to Treat Systemic Swelling Conditions | | | <i>prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 MG, 50 MG</i> | 1A | |
| Glucocorticosteroids | | | <i>prednisone TABS 1 MG, 5 MG</i> | 1B | |
| <i>budesonide CPEP</i> | 1B | QL(3 ea daily) | <i>prednisone TBPK</i> | 1B | |
| DEPO-MEDROL SUSP | 3 | | <i>SOLU-CORTEF 250 MG</i> | 3 | |
| DEXAMETHASONE INTENSOL CONC | 1B | | <i>SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG</i> | 3 | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply |
| <i>dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML</i> | 1B | | <i>SOLU-MEDROL 2 GM</i> | 3 | |
| <i>dexamethasone ELIX</i> | 1B | | <i>triamcinolone acetonide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone SOLN</i> | 1B | | Mineralocorticoids | | |
| <i>dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG</i> | 1B | | <i>fludrocortisone acetate TABS</i> | 1B | |
| <i>dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 1A | | COUGH/COLD/ALLERGY - Drugs to Treat Cough, Cold and Allergy Symptoms | | |
| EMFLAZA SUSP | 4 | PA | Antitussives | | |
| | | | <i>benzonatate 200 MG</i> | 1B | QL(3 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|-------------------------------------|--|-----------|---|
| benzonatate 100 MG | 1B | QL(6 ea daily) | BENZEPRO CREAMY WASH LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC |
| benzonatate 150 MG | 1B | QL(4 ea daily) | BENZOYL PEROXIDE CLEANSER LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old) |
| Cough/Cold/Allergy Combinations | | | | | |
| cetirizine-pseudoephedrine | 1B | QL(2 ea daily) | benzoyl peroxide-erythromycin GEL | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| fexofenadine-pseudoephedrine TB12 | 1B | QL(2 ea daily) | benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 % | 1B | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC |
| fexofenadine-pseudoephedrine TB24 | 1B | QL(1 ea daily) | benzoyl peroxide GEL 10 % | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| hydrocodone polistirex-chlorpheniramine polistirex SUER | 1B | | benzoyl peroxide GEL 5 % | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old) |
| loratadine & pseudoephedrine TB12 | 1B | QL(2 ea daily) | benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 % | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| loratadine & pseudoephedrine TB24 | 1B | QL(1 ea daily) | clindamycin phosphate (topical) FOAM | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| TUZISTRA XR | 2 | PA | clindamycin phosphate (topical) GEL | 1B | QL(8 gm daily) |
| Misc. Respiratory Inhalants | | | | | |
| HYPERSAL NEBU | 1B | | clindamycin phosphate (topical) LOTN | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| NEBUSAL NEBU | 1B | | clindamycin phosphate (topical) SOLN | 1B | QL(4 ml daily); AL(At least 12 yrs old) |
| sodium chloride (inhalant) NEBU 7 % | 1B | | clindamycin phosphate (topical) SWAB | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| Mucolytics | | | | | |
| acetylcysteine SOLN | 1B | | clindamycin phosphate-benzoyl peroxide (refrigerate) | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| DERMATOLOGICALS - Drugs to Treat Skin Conditions | | | | | |
| Acne Products | | | | | |
| adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 %-0.1 % | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST | clindamycin phosphate-benzoyl peroxide GEL 5 %-1 % | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA |
| adapalene CREA | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA | clindamycin phosphate-tretinoïn | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST |
| adapalene GEL 0.1 % | 1B | AL(At least 12 yrs old); PA; RX/OTC | DIFFERIN LOTN | 2 | AL(At least 12 yrs old); ST |
| adapalene GEL 0.3 % | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST | erythromycin (acne aid) PADS | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| AZELEX | 3 | AL(At least 12 yrs old); ST | erythromycin (acne aid) SOLN | 1B | AL(At least 12 yrs old) |
| | | | isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG | 3 | AL(At least 12 yrs old); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|------------------------------------|-----------|--|
| PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD | 2 | AL(At least 12 yrs old); RX/OTC | ciclopirox olamine CREA | 1B | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; QL(90 gm per fill retail) |
| sulfacetamide sodium (acne) | 1B | AL(At least 12 yrs old) | ciclopirox olamine SUSP | 1B | |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 % | 1B | AL(At least 12 yrs old) | ciclopirox GEL | 1B | QL(3.35 gm daily) |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 % | 1B | AL(At least 12 yrs old) | ciclopirox SHAM | 1B | QL(10 ml daily) |
| sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 % | 1B | AL(At least 12 yrs old); ST | ciclopirox SOLN | 1B | QL(0.22 ml daily) |
| sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 % | 1B | AL(At least 12 yrs old) | clotrimazole (topical) CREA | 1B | QL(4.5 gm daily); RX/OTC |
| tretinoin microsphere 0.1 % | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old); PA | clotrimazole (topical) SOLN | 1B | QL(10 ml daily); RX/OTC |
| tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 % | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old) | clotrimazole w/ betamethasone CREA | 1B | QL(8 gm daily) |
| tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 % | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 12 yrs old - Up to 30 yrs old) | clotrimazole w/ betamethasone LOTN | 1B | |
| Agents for External Genital and Perianal Warts | | | | | |
| VEREGEN | 3 | QL(1 gm daily) | econazole nitrate CREA | 1B | QL(85 gm per fill retail; 85 per fill mail) |
| Antibiotics - Topical | | | | | |
| ALTABAX | 2 | | ERTACZO | 3 | QL(2.15 gm daily) |
| gentamicin sulfate (topical) CREA | 1B | QL(1 gm daily) | JUBLIA | 3 | PA |
| gentamicin sulfate (topical) OINT | 1B | | ketoconazole (topical) CREA | 1B | QL(10 gm daily) |
| mupirocin OINT | 1B | QL(6 gm daily) | ketoconazole (topical) SHAM 2 % | 1B | QL(20 ml daily) |
| NEO-SYNALAR | 3 | PA | luliconazole | 1B | PA |
| Antifungals - Topical | | | naftifine hcl CREA 2 % | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 gm daily) |
| butenafine hcl | 1B | QL(6 gm daily); RX/OTC | naftifine hcl CREA 1 % | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) |
| | | | naftifine hcl GEL 1 % | 1B | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---|--|-----------|--|
| <i>nystatin (topical) CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) | Antipruritics - Topical | | |
| <i>nystatin (topical) OINT</i> | 1B | QL(6 gm daily) | <i>doxepin hcl (antipruritic)</i> | 3 | Limit 1 fill every 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(45 gm per fill retail; 45 per fill mail); PA |
| <i>nystatin (topical) POWD EX</i> | 1B | QL(10 gm daily) | Antipsoriatics | | |
| <i>nystatin-triamcinolone CREA</i> | 1B | QL(10 gm daily) | <i>acitretin 25 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>nystatin-triamcinolone OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>acitretin 10 MG, 17.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>oxiconazole nitrate CREA</i> | 1B | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(3 gm daily) | <i>calcipotriene CREA</i> | 1B | QL(4 gm daily); PA |
| OXISTAT LOTN | 2 | Limit 1 Fill per 180 days; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(2 ml daily) | <i>calcipotriene OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily); PA |
| <i>sulconazole nitrate CREA</i> | 1B | | <i>calcipotriene SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily); PA |
| <i>sulconazole nitrate SOLN</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill | <i>calcitriol (topical)</i> | 1B | QL(3.34 gm daily) |
| <i>tavaborole</i> | 1B | PA | COSENTYX SENSOREADY PEN SOAJ | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| Anti-inflammatory Agents - Topical | | | COSENTYX UNOREADY SOAJ | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| <i>diclofenac epolamine PTCH EX</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| <i>diclofenac sodium (topical) GEL EX</i> | 1B | QL(3.34 gm daily); RX/OTC | COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML | 4 | QL(0.18 ml daily); PA |
| Antineoplastic or Premalignant Lesion Agents - Topical | | | COSENTYX SOSY 150 MG/ML | 4 | QL(0.072 ml daily); PA |
| <i>bexarotene (topical)</i> | 4 | SP; PA | <i>methoxsalen rapid</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| <i>diclofenac sodium (actinic keratoses) EX</i> | 1B | QL(3.34 gm daily); PA | SKYRIZI PEN SOAJ | 4 | QL(0.025 ml daily); PA |
| <i>fluorouracil (topical) CREA 5 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | SKYRIZI PSKT | 4 | QL(0.025 ea daily); PA |
| <i>fluorouracil (topical) SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) | SKYRIZI SOSY | 4 | QL(0.025 ml daily); PA |
| PANRETIN | 3 | | STELARA SOSY 45 MG/0.5ML | 4 | QL(0.012 ml daily); PA |
| TARGRETIN (bexarotene (topical)) | 4 | SP; PA | STELARA SOSY 90 MG/ML | 4 | QL(0.018 ml daily); SP; PA |
| | | | tazarotene CREA | 1B | QL(1 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|-----------------------|
| TREMFYA SOPN | 4 | QL(0.018 ml daily); PA | <i>betamethasone dipropionate (topical) OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| TREMFYA SOSY | 4 | QL(0.018 ml daily); PA | <i>betamethasone dipropionate augmented CREA</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| Antiseborheic Products | | | | | |
| <i>selenium sulfide LOTN 2.5 %</i> | 1B | | <i>betamethasone dipropionate augmented LOTN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| Antivirals - Topical | | | | | |
| <i>acyclovir topical CREA</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill | <i>betamethasone dipropionate augmented OINT</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| <i>acyclovir topical OINT</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill; 1 mail pack lmt per fill | <i>betamethasone valerate CREA</i> | 1B | QL(2.5 gm daily) |
| DENAVIR (penciclovir) | 3 | QL(0.18 gm daily) | <i>betamethasone valerate FOAM</i> | 1B | QL(1.67 gm daily) |
| <i>penciclovir</i> | 1B | QL(0.18 gm daily) | <i>betamethasone valerate LOTN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| Burn Products | | | | | |
| <i>mafenide acetate PACK</i> | 3 | | <i>betamethasone valerate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>silver sulfadiazine</i> | 1B | QL(20 gm daily) | <i>calcipotriene- betamethasone dipropionate OINT</i> | 1B | ST |
| SULFAMYLON CREA | 3 | | <i>calcipotriene- betamethasone dipropionate SUSP</i> | 1B | ST |
| Corticosteroids - Topical | | | | | |
| <i>alclometasone dipropionate CREA</i> | 1B | QL(2 gm daily) | <i>clobetasol propionate emollient base 0.05 %</i> | 1B | QL(1 gm daily); PA |
| <i>alclometasone dipropionate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>clobetasol propionate CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(3 gm daily); PA |
| <i>amcinonide CREA</i> | 1B | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(60 gm per fill retail; 60 per fill mail) | <i>clobetasol propionate FOAM</i> | 1B | QL(3 gm daily); ST |
| <i>amcinonide LOTN</i> | 3 | | <i>clobetasol propionate GEL 0.05 %</i> | 1B | QL(2 gm daily); ST |
| <i>amcinonide OINT</i> | 3 | | <i>clobetasol propionate OINT 0.05 %</i> | 1B | QL(1 gm daily); PA |
| <i>betamethasone dipropionate (topical) CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>clobetasol propionate SOLN 0.05 %</i> | 1B | QL(3.34 ml daily); PA |
| <i>betamethasone dipropionate (topical) LOTN</i> | 1B | | <i>clocortolone pivalate</i> | 3 | QL(3 gm daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|----------------------------|
| CORDRAN TAPE | 3 | 1 rtl pack lmt amt; 30 rtl pack lmt day(s); 1 mail pack lmt amt; 30 mail pack lmt day(s) | <i>fluticasone propionate OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>desonide CREA</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>halcinonide CREA</i> | 1B | PA |
| <i>desonide LOTN</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>halobetasol propionate CREA</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| <i>desonide OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>halobetasol propionate OINT</i> | 1B | QL(3.5 gm daily) |
| <i>desoximetasone CREA 0.25 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | HALOG OINT | 3 | PA |
| <i>desoximetasone GEL</i> | 1B | QL(3 gm daily) | <i>hydrocortisone (topical) CREA 1 %, 2.5 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>desoximetasone OINT 0.25 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 %</i> | 1B | |
| <i>diflorasone diacetate CREA</i> | 1B | PA | <i>hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily); RX/OTC |
| <i>diflorasone diacetate OINT</i> | 1B | PA | <i>hydrocortisone butyrate CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>fluocinolone acetonide CREA 0.01 %</i> | 1B | | <i>hydrocortisone butyrate OINT</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>fluocinolone acetonide CREA 0.025 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>hydrocortisone butyrate SOLN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| <i>fluocinolone acetonide OIL</i> | 1B | QL(8 ml daily) | <i>hydrocortisone valerate CREA</i> | 1B | |
| <i>fluocinolone acetonide OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>hydrocortisone valerate OINT</i> | 1B | |
| <i>fluocinolone acetonide SOLN</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>mometasone furoate CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) |
| <i>fluocinonide emulsified base</i> | 1B | QL(2 gm daily) | <i>mometasone furoate OINT</i> | 1B | QL(4 gm daily) |
| <i>fluocinonide CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(2 gm daily) | <i>mometasone furoate SOLN</i> | 1B | QL(5 ml daily) |
| <i>fluocinonide GEL</i> | 1B | | <i>prednicarbate OINT</i> | 1B | |
| <i>fluocinonide OINT</i> | 1B | QL(2 gm daily) | <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) |
| <i>fluocinonide SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) | <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 %</i> | 1B | QL(5 gm daily) |
| <i>flurandrenolide CREA</i> | 2 | QL(2 gm daily) | <i>triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 %</i> | 1B | QL(3.34 gm daily) |
| <i>flurandrenolide LOTN</i> | 2 | QL(2 ml daily) | <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 %</i> | 1B | |
| <i>fluticasone propionate CREA 0.05 %</i> | 1B | QL(4 gm daily) | <i>triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.1 %</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| <i>fluticasone propionate LOTN</i> | 1B | QL(6 ml daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|--|-----------|--|---|-----------|---------------------|--|--|--|
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 %</i> | 1B | QL(6 gm daily) | EUCRISA | 3 | QL(2 gm daily); PA | | | |
| <i>triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 %</i> | 1B | QL(15.15 gm daily) | Rosacea Agents | | | | | |
| <i>triamcinolone acetonide-dimethicone-silicone</i> | 1B | PA | <i>azelaic acid GEL</i> | 1B | QL(1.67 gm daily) | | | |
| Emollients | | | | | | | | |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) CREA</i> | 1B | QL(12.9 gm daily); RX/OTC | <i>brimonidine tartrate (topical)</i> | 3 | QL(1 gm daily); PA | | | |
| <i>lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 %</i> | 1B | RX/OTC | <i>metronidazole (topical) CREA</i> | 1B | QL(3 gm daily) | | | |
| Enzymes - Topical | | | | | | | | |
| SANTYL OINT | 3 | PA | <i>metronidazole (topical) GEL 0.75 %</i> | 1B | QL(3 gm daily) | | | |
| Immunomodulating Agents - Topical | | | | | | | | |
| <i>imiquimod 5 %</i> | 1B | QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) | <i>metronidazole (topical) GEL 1 %</i> | 1B | QL(5 gm daily) | | | |
| Immunosuppressive Agents - Topical | | | | | | | | |
| <i>pimecrolimus</i> | 1B | QL(3 gm daily); AL(At least 2 yrs old); PA | <i>metronidazole (topical) LOTN</i> | 1B | PA | | | |
| <i>tacrolimus (topical) OINT</i> | 1B | AL(At least 2 yrs old); PA | <i>MIRVASO (brimonidine tartrate (topical))</i> | 3 | QL(1 gm daily); PA | | | |
| Keratolytic/Antimitotic Agents | | | | | | | | |
| <i>podofilox SOLN</i> | 1B | | Scabicides & Pediculicides | | | | | |
| Local Anesthetics - Topical | | | <i>crotamiton LOTN</i> | 1B | PA | | | |
| <i>lidocaine hcl GEL 2 %</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>ivermectin (pediculicide)</i> | 1B | PA; RX/OTC | | | |
| <i>lidocaine hcl PRSY</i> | 1B | QL(4 ml daily) | <i>malathion</i> | 1B | | | | |
| <i>lidocaine hcl SOLN</i> | 1B | QL(10 ml daily) | <i>permethrin CREA</i> | 1B | | | | |
| <i>lidocaine-prilocaine CREA</i> | 1B | QL(1 gm daily) | <i>permethrin LIQD EX</i> | 1B | | | | |
| <i>lidocaine PTCH 5 %</i> | 1B | PA | <i>spinosad</i> | 1B | PA | | | |
| SYNERA PTCH | 3 | 1 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(10 ea per fill retail; 10 per fill mail) | Wound Care Products | | | | | |
| Phosphodiesterase 4 (PDE4) Inhibitors - Topical | | | | | | | | |
| REGRANEX | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| QL(0.5 gm daily) | | | | | | | | |
| DIAGNOSTIC PRODUCTS | | | | | | | | |
| Diagnostic Drugs | | | | | | | | |
| GLUCAGEN DIAGNOSTIC | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| QL(0.035 ea daily) | | | | | | | | |
| THYROGEN 0.9 MG | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; PA | | | | | | | | |
| Diagnostic Tests | | | | | | | | |
| CHEMSTRIP-K STRP | | | | | | | | |
| 1B | | | | | | | | |
| FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS | | | | | | | | |
| 1B | | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|---|
| FORA TEST N' GO ADVANCE/VOICE/6 CONNECT | 1B | | PANCREAZE CPEP 149900 UNIT-97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT-16800 UNIT | 3 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| GNP TRUETRACK SMART SYSTEM STRP | 2 | QL(3.34 ea daily); RX/OTC | ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT-10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT-15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | 2 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization |
| GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS | 1B | | DIURETICS - Drugs to Treat Heart, Circulation Conditions and Blood Pressure | | |
| KETONE TEST STRIPS STRP | 1B | | Carbonic Anhydrase Inhibitors | | |
| KETONE STRP | 1B | | <i>acetazolamide sodium</i> | 1B | |
| KETOSTIX STRP | 1B | | <i>acetazolamide CP12</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS | 1B | | <i>acetazolamide TABS 125 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| PRECISION XTRA | 1B | | <i>acetazolamide TABS 250 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| PTS PANELS KETONE TEST | 1B | | <i>dichlorphenamide</i> | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| RELION KETONE TEST STRIPS STRP | 1B | | <i>KEVEYIS (dichlorphenamide)</i> | 4 | QL(4 ea daily); PA |
| RELION TRUE METRIX BLOODGLUCOSE TEST STRIPS STRP | 1B | QL(3.34 ea daily); RX/OTC | <i>methazolamide TABS</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| TRUE METRIX BLOOD GLUCOSETEST STRIPS STRP | 1B | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC | Diuretic Combinations | | |
| TRUETRACK TEST STRP | 1B | Limit 100 per month; QL(3.34 ea daily); RX/OTC | <i>amiloride & hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| DIGESTIVE AIDS - Drugs to Treat Low Digestive Enzymes | | | <i>spironolactone & hydrochlorothiazide</i> | 1B | |
| Digestive Enzymes | | | | | |
| CREON CPEP | 2 | Non-FDA approved uses require Prior Authorization | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|--|-----------|---------------------|--|-----------|---|--|--|--|
| triamterene & hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG | 1B | | calcitonin (salmon) NA | 1B | QL(0.14 ml daily) | | | |
| triamterene & hydrochlorothiazide TABS | 1B | | FORTEO SOPN (teriparatide (recombinant)) | 4 | QL(0.09 ml daily); SP; PA | | | |
| Loop Diuretics | | | | | | | | |
| bumetanide SOLN 0.25 MG/ML | 1B | | FOSAMAX PLUS D | 3 | QL(0.143 ea daily); PA | | | |
| bumetanide TABS | 1B | QL(5 ea daily) | ibandronate sodium SOLN | 4 | SP; PA | | | |
| ethacrynic acid | 1B | QL(16 ea daily) | ibandronate sodium TABS | 1B | QL(0.036 ea daily) | | | |
| furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML | 1B | | pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML | 4 | SP; PA | | | |
| furosemide TABS | 1B | | PAMIDRONATE DISODIUM SOLN | 4 | SP; PA | | | |
| torsemide TABS | 1B | | PROLIA SOSY | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; SP; PA | | | |
| Potassium Sparing Diuretics | | | | | | | | |
| amiloride hcl TABS | 1B | | risedronate sodium TABS 150 MG | 1B | QL(0.036 ea daily); PA | | | |
| spironolactone TABS | 1B | | risedronate sodium TABS 5 MG, 30 MG | 1B | QL(1 ea daily); PA | | | |
| triamterene CAPS | 1B | QL(3 ea daily) | risedronate sodium TABS 35 MG | 1B | QL(0.143 ea daily); PA | | | |
| Thiazides and Thiazide-Like Diuretics | | | risendronate sodium TBEC | 1B | PA | | | |
| chlorthalidone 25 MG, 50 MG | 1B | | teriparatide (recombinant) SOPN | 4 | QL(0.09 ml daily); SP; PA | | | |
| hydrochlorothiazide CAPS | 1B | QL(2 ea daily) | TERIPARATIDE SOPN | 4 | QL(0.09 ml daily); PA | | | |
| hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG | 1B | QL(2 ea daily) | TYMLOS | 4 | PA | | | |
| hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG | 1A | QL(2 ea daily) | XGEVA SOLN | 4 | SP; PA | | | |
| indapamide TABS 2.5 MG | 1B | QL(2 ea daily) | zoledronic acid CONC | 4 | SP; PA | | | |
| indapamide TABS 1.25 MG | 1B | QL(1 ea daily) | zoledronic acid SOLN | 4 | SP; PA | | | |
| metolazone | 1B | QL(2 ea daily) | Corticotropin | | | | | |
| ENDOCRINE AND METABOLIC AGENTS - MISC. | | | | | | | | |
| - Drugs to Treat Bone Disease and Regulate Hormones | | | | | | | | |
| Bone Density Regulators | | | | | | | | |
| alendronate sodium TABS 5 MG, 10 MG | 1B | QL(1 ea daily) | CHORIONIC GONADOTROPIN IM | 4 | 30 rtl day(s) supply; PA | | | |
| alendronate sodium TABS 35 MG, 70 MG | 1B | QL(0.143 ea daily) | NOVAREL IM 10000 UNIT | 4 | 30 rtl day(s) supply; PA | | | |
| GnRH/LHRH Antagonists | | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| ganirelix acetate | 4 | PA | <i>cinacalcet hcl</i> | 4 | QL(4 ea daily); SP; PA |
| Growth Hormone Receptor Antagonists | | | | | SP; PA |
| SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG | 4 | SP; PA | <i>CYSTADANE (betaine)</i> | 4 | SP; PA |
| Growth Hormone Releasing Hormones (GHRH) | | | | | |
| EGRIFTA 2 MG | 4 | PA | <i>doxercalciferol CAPS</i> | 1B | |
| EGRIFTA SV | 4 | PA | <i>doxercalciferol SOLN</i> | 1B | |
| Growth Hormones | | | | | |
| HUMATROPE CART IJ | 4 | SP; PA | ELAPRASE | 4 | SP; PA |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML | 4 | SP; PA | GALAFOLD | 4 | QL(0.5 ea daily); PA |
| NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 30 MG/3ML | 4 | PA | LUMIZYME | 4 | SP; PA |
| ZORBTIVE SC | 4 | SP; PA | MYALEPT | 4 | PA |
| Hormone Receptor Modulators | | | | | |
| OSPHENA | 3 | PA | NAGLAZYME | 4 | SP; PA |
| <i>raloxifene hcl</i> | 0 | QL(1 ea daily) | <i>nitisinone CAPS 2 MG, 5 MG, 10 MG</i> | 4 | SP; PA |
| Insulin-Like Growth Factors (Somatomedins) | | | | | |
| INCRELEX | 4 | SP; PA | <i>paricalcitol CAPS</i> | 1B | |
| LHRH/GnRH Agonist Analog Pituitary Suppressants | | | <i>paricalcitol SOLN</i> | 1B | |
| FENSOLVI SC | 4 | SP; PA | PHEBURANE PLLT | 4 | PA |
| LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) | 4 | SP; PA | <i>sapropterin dihydrochloride PACK</i> | 4 | PA |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG | 4 | PA | <i>sapropterin dihydrochloride TABS</i> | 4 | PA |
| LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG | 4 | SP; PA | <i>sodium phenylbutyrate POWD</i> | 1B | PA |
| SYNAREL | 4 | SP; PA | <i>sodium phenylbutyrate TABS</i> | 1B | PA |
| Metabolic Modifiers | | | Posterior Pituitary Hormones | | |
| ALDURAZYME | 4 | SP; PA | <i>desmopressin acetate spray</i> | 1B | |
| <i>betaine</i> | 4 | SP; PA | <i>desmopressin acetate spray refrigerated</i> | 1B | |
| <i>calcitriol CAPS</i> | 1B | | <i>desmopressin acetate SOLN IJ</i> | 1B | PA |
| <i>calcitriol SOLN IV</i> | 1B | | DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA | 4 | SP; PA |
| Prolactin Inhibitors | | | <i>desmopressin acetate TABS 0.2 MG</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| | | | <i>desmopressin acetate TABS 0.1 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| | | | STIMATE SOLN NA | 4 | SP; PA |
| | | | <i>cabergoline</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|--|-----------|-----------------------------|--|-----------|--------------------------------------|--|--|--|
| Somatostatic Agents | | | | | | | | |
| LANREOTIDE ACETATE | 4 | QL(0.0179 ml daily); SP; PA | ESTROGEL GEL | 3 | | | | |
| <i>octreotide acetate SOLN</i> | 4 | SP; PA | EVAMIST SOLN | 3 | | | | |
| SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT | 4 | PA | MENEST | 3 | | | | |
| SIGNIFOR | 4 | PA | MENOSTAR PTWK | 3 | | | | |
| SOMATULINE DEPOT 120 MG/0.5ML | 4 | QL(0.0179 ml daily); SP; PA | PREMARIN SOLR | 2 | | | | |
| SOMATULINE DEPOT 60 MG/0.2ML | 4 | QL(0.0075 ml daily); SP; PA | PREMARIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| SOMATULINE DEPOT 90 MG/0.3ML | 4 | QL(0.011 ml daily); SP; PA | FLUOROQUINOLONES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | | | |
| Vasopressin Receptor Antagonists | | | | | | | | |
| <i>tolvaptan TABS</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | Fluoroquinolones | | | | | |
| ESTROGENS - Hormone Replacement/Modifying Drugs | | | | | | | | |
| Estrogen Combinations | | | | | | | | |
| CLIMARA PRO | 3 | | BAXDELA SOLR | 3 | PA | | | |
| DUAVEE | 3 | PA | BAXDELA TABS | 3 | PA | | | |
| <i>norethindrone acetate-ethynodiol</i> | 1B | | <i>ciprofloxacin hcl TABS</i> | 1B | | | | |
| PREMPHASE | 2 | | <i>ciprofloxacin in d5w 5 %-200 MG/100ML</i> | 3 | | | | |
| PREMPRO | 2 | QL(1 ea daily) | <i>ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, 500 MG/5ML</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply | | | |
| Estrogens | | | | | | | | |
| DELESTROGEN 10 MG/ML (<i>estradiol valerate</i>) | 1B | | CIPRO SUSR | 2 | 2 rtl MAX fill; 30 rtl day(s) supply | | | |
| DEPO-ESTRADOL | 3 | | <i>levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML</i> | 1B | | | | |
| DIVIGEL GEL (<i>estradiol</i>) | 3 | | <i>levofloxacin SOLN OR</i> | 1B | | | | |
| ELESTRIN GEL | 3 | | <i>levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG</i> | 1B | | | | |
| <i>estradiol valerate</i> | 1B | | <i>levofloxacin TABS 500 MG</i> | 1A | | | | |
| <i>estradiol GEL</i> | 1B | | <i>moxifloxacin hcl in sodium chloride</i> | 1B | | | | |
| <i>estradiol PTTW</i> | 1B | QL(0.286 ea daily) | <i>moxifloxacin hcl TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>estradiol PTWK</i> | 1B | | <i>ofloxacin 300 MG, 400 MG</i> | 1B | | | | |
| <i>estradiol TABS</i> | 1B | | GASTROINTESTINAL AGENTS - MISC. - Miscellaneous Gastrointestinal Drugs | | | | | |
| Bile Acid Synthesis Disorder Agents | | | | | | | | |
| CHOLBAM | | | | | | | | |
| Gallstone Solubilizing Agents | | | | | | | | |
| <i>ursodiol CAPS</i> | | | | | | | | |
| QL(3 ea daily) | | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | |
|--|-----------|------------------------|--|-----------|-------------------------|--|--|
| <i>ursodiol TABS</i> | 1B | | <i>alvimopan</i> | 1B | | | |
| Gastrointestinal Chloride Channel Activators | | | | | MOVANTIK | | |
| <i>lubiprostone</i> | 1B | QL(2 ea daily) | RELISTOR SOLN | 3 | QL(1 ea daily); PA | | |
| Gastrointestinal Stimulants | | | | | Phosphate Binder Agents | | |
| <i>metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML</i> | 1B | QL(60 ml daily) | <i>calcium acetate (phosphate binder) CAPS</i> | 1B | | | |
| <i>metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML</i> | 1B | | <i>calcium acetate (phosphate binder) TABS</i> | 1B | RX/OTC | | |
| <i>metoclopramide hcl TABS</i> | 1A | QL(6 ea daily) | <i>lanthanum carbonate CHEW</i> | 1B | | | |
| Inflammatory Bowel Agents | | | | | PHOSLYRA SOLN | | |
| <i>AVSOLA</i> | 4 | PA | | 2 | | | |
| <i>balsalazide disodium CAPS</i> | 1B | QL(9 ea daily) | <i>sevelamer carbonate PACK</i> | 1B | | | |
| <i>DIPENTUM</i> | 2 | | <i>sevelamer carbonate TABS</i> | 1B | | | |
| <i>INFLECTRA</i> | 4 | PA | <i>VELPHORO</i> | 3 | PA | | |
| <i>mesalamine CP24</i> | 1B | | GENITOURINARY AGENTS - MISCELLANEOUS - Miscellaneous Drugs to Treat Reproductive Organs and Urinary System | | | | |
| <i>mesalamine CPDR</i> | 1B | | | | | | |
| <i>mesalamine ENEM</i> | 3 | | | | | | |
| <i>mesalamine SUPP</i> | 3 | | | | | | |
| <i>mesalamine TBEC 800 MG</i> | 3 | QL(6 ea daily) | <i>potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG</i> | 1B | | | |
| <i>mesalamine TBEC 1.2 GM</i> | 3 | | <i>sodium citrate & citric acid</i> | 1B | RX/OTC | | |
| <i>RENFLEXIS</i> | 4 | PA | Cystinosis Agents | | | | |
| <i>SKYRIZI SOCT</i> | 4 | QL(0.043 ml daily); PA | <i>CYSTAGON CAPS</i> | 3 | PA | | |
| <i>STELARA 130 MG/26ML</i> | 4 | PA | Genitourinary Irrigants | | | | |
| <i>sulfasalazine TABS</i> | 1B | | <i>acetic acid 0.25 %</i> | 1B | | | |
| <i>sulfasalazine TBEC</i> | 1B | | <i>glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 %</i> | 1B | | | |
| Intestinal Acidifiers | | | <i>sodium chloride (gu irrigant) 0.9 %</i> | 1B | | | |
| <i>lactulose (encephalopathy)</i> | 1B | | <i>SORBITOL 3 %</i> | 1B | | | |
| Irritable Bowel Syndrome (IBS) Agents | | | <i>SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION</i> | 1B | | | |
| <i>alosetron hcl</i> | 1B | QL(2 ea daily) | Interstitial Cystitis Agents | | | | |
| <i>LINZESS</i> | 2 | QL(1 ea daily); PA | <i>ELMIRON CAPS</i> | 2 | QL(3 ea daily) | | |
| Peripheral Opioid Receptor Antagonists | | | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|------------------------|--|
| Prostatic Hypertrophy Agents | | | | | | |
| <i>alfuzosin hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>pentoxifylline</i> | 1B | QL(3 ea daily) | |
| <i>dutasteride</i> | 1B | QL(1 ea daily) | Platelet Aggregation Inhibitors | | | |
| <i>dutasteride-tamsulosin hcl</i> | 3 | PA | <i>anagrelide hcl</i> | 1B | | |
| <i>finasteride</i> | 1B | 5 mg only | <i>aspirin-dipyridamole</i> | 1B | QL(2 ea daily); PA | |
| <i>silodosin</i> | 1B | | <i>BRILINTA</i> | 2 | QL(2 ea daily) | |
| <i>tamsulosin hcl</i> | 1B | | <i>CABLIVI</i> | 4 | PA | |
| Urinary Analgesics | | | | | | |
| <i>phenazopyridine hcl TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG</i> | 1B | | <i>cilostazol</i> | 1B | | |
| Urinary Stone Agents | | | <i>clopidogrel bisulfate 300 MG</i> | 1B | | |
| <i>THIOLA EC TBEC 100 MG</i> | 3 | QL(3 ea daily); PA | <i>clopidogrel bisulfate 75 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | |
| <i>THIOLA EC TBEC 300 MG</i> | 3 | QL(10 ea daily); PA | <i>dipyridamole</i> | 1B | | |
| GOUT AGENTS - Drugs to Treat Gout | | | <i>prasugrel hcl</i> | 1B | QL(1 ea daily) | |
| Gout Agent Combinations | | | <i>ZONTIVITY</i> | 3 | PA | |
| <i>colchicine w/ probenecid</i> | 1B | | HEMATOPOIETIC AGENTS - Drugs to Treat Blood Disorders | | | |
| Gout Agents | | | Agents for Gaucher Disease | | | |
| <i>allopurinol</i> | 1B | | <i>CERDELGA</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | |
| <i>colchicine TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>CEREZYME 400 UNIT</i> | 4 | SP; PA | |
| <i>febuxostat</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA | <i>miglustat</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA | |
| Uricosurics | | | Agents for Sickle Cell Disease | | | |
| <i>probenecid</i> | 1B | | <i>DROXIA CAPS</i> | 3 | | |
| HEMATOLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Blood Disorders | | | <i>OXBRYTA TABS 500 MG</i> | 4 | PA | |
| Bradykinin B2 Receptor Antagonists | | | Cobalamins | | | |
| <i>icatibant acetate SOLN</i> | 4 | QL(9 ml daily); PA | <i>cyanocobalamin SOLN IJ</i> | 1B | QL(1 ml daily) | |
| <i>icatibant acetate SOSY</i> | 4 | QL(9 ml daily); PA | Folic Acid/Folates | | | |
| Complement Inhibitors | | | <i>folic acid TABS</i> | 0 | | |
| <i>HAEGARDA SOLR SC</i> | 4 | PA | Hematopoietic Growth Factors | | | |
| Hematorheologic Agents | | | <i>ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 25 MCG/ML</i> | 4 | SP | |
| | | | <i>ARANESP ALBUMIN FREE SOLN 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 MCG/ML</i> | 4 | SP; PA | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|---|--|
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML | 4 | SP; PA | INFED | 4 | PA | |
| DOPTELET | 4 | QL(3 ea daily); PA | VENOFER | 4 | PA | |
| EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 4 | SP; PA | Stem Cell Mobilizers | | | |
| GRANIX SOLN | 4 | PA | MOZOBIL (<i>plerixafor</i>) | 4 | SP; PA | |
| GRANIX SOSY | 4 | PA | <i>plerixafor</i> | 4 | SP; PA | |
| LEUKINE SOLR IJ | 4 | SP; PA | HEMOSTATICS - Drugs to Stop Bleeding/Treat Blood Disorders | | | |
| MIRCERA 30 MCG/0.3ML, 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.3ML | 4 | PA | Hemostatics - Systemic | | | |
| MULPLETA | 4 | QL(1 ea daily); PA | <i>aminocaproic acid TABS</i> | 1B | PA | |
| PROCIT 40000 UNIT/ML | 4 | SP; PA | <i>tranexamic acid SOLN 1000 MG/10ML</i> | 1B | | |
| PROCIT 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 4 | SP; PA | <i>tranexamic acid TABS</i> | 1B | | |
| RETACRIT | 4 | PA | HYPNOTICS/SEDATIVES/SLEEP DISORDER AGENTS | | | |
| RETACRIT | 4 | PA | Barbiturate Hypnotics | | | |
| UDENYCA SOAJ | 4 | PA | <i>phenobarbital ELIX</i> | 1B | | |
| UDENYCA SOSY | 4 | PA | <i>phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG</i> | 1B | | |
| ZARXIO | 4 | PA | Hypnotics - Tricyclic Agents | | | |
| ZIEXTENZO | 4 | PA | <i>doxepin hcl (sleep)</i> | 1B | QL(1 ea daily); PA | |
| Hematopoietic Mixtures | | | Non-Barbiturate Hypnotics | | | |
| ferrous fumarate-folic acid | 1B | QL(1 ea daily) | <i>estazolam</i> | 1B | | |
| Iron | | | <i>eszopiclone</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST | |
| ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML | 0 | AL(Up to 1 yrs old) | <i>flurazepam hcl</i> | 1B | | |
| ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG | 0 | | <i>temazepam 15 MG, 30 MG</i> | 1A | QL(1 ea daily) | |
| ferrous sulfate TBEC | 0 | | <i>temazepam 7.5 MG, 22.5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) | |
| | | | <i>triazolam</i> | 1B | | |
| | | | <i>zaleplon 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|---|--|-----------|---|--|
| zaleplon 10 MG | 1B | QL(2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | bisacodyl SUPP | 1A | | |
| zolpidem tartrate TABS | 1A | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | bisacodyl TBEC | 1A | | |
| zolpidem tartrate TBCR | 1B | QL(1 ea daily) | Surfactant Laxatives | | | |
| Orexin Receptor Antagonists | | | | | | |
| BELSOMRA | 3 | PA | docusate calcium | 1A | QL(1 ea daily) | |
| Selective Melatonin Receptor Agonists | | | | | | |
| ramelteon | 1B | QL(1 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | docusate sodium CAPS 100 MG | 1A | QL(4 ea daily) | |
| LAXATIVES - Bowel Treatment Drugs | | | | | | |
| Bulk Laxatives | | | | | | |
| calcium polycarbophil TABS | 1B | | LOCAL ANESTHETICS-Parenteral - Drugs for Numbing | | | |
| Laxative Combinations | | | | | | |
| peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid | 1B | | lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 % | 1B | | |
| peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM-2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM | 0 | | MACROLIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | |
| peg 3350-potassium chloride-sod bicarbonate-sod chloride | 1B | PA | Azithromycin | | | |
| sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate | 1B | | azithromycin PACK | 1B | | |
| SUPREP BOWEL PREP KIT (sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate) | 3 | | azithromycin SOLR | 1B | | |
| Laxatives - Miscellaneous | | | azithromycin SUSR | 1B | | |
| lactulose SOLN | 1B | | azithromycin TABS 500 MG | 1B | QL(4 ea per fill retail; 4 per fill mail) | |
| Saline Laxatives | | | azithromycin TABS 250 MG | 1B | QL(6 ea per fill retail; 6 per fill mail) | |
| OSMOPREP | 3 | PA | azithromycin TABS 600 MG | 1B | QL(0.286 ea daily) | |
| Stimulant Laxatives | | | Clarithromycin | | | |
| | | | clarithromycin SUSR | 1B | | |
| | | | clarithromycin TABS | 1B | | |
| | | | clarithromycin TB24 | 1B | | |
| Erythromycins | | | | | | |
| | | | erythromycin base CPEP | 3 | | |
| | | | erythromycin base TABS | 3 | | |
| | | | erythromycin base TBEC | 1B | | |
| | | | erythromycin ethylsuccinate SUSR | 1B | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|--|--|-----------|---------------------|
| erythromycin ethylsuccinate TABS | 3 | | KIMONO PS LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| Fidaxomicin | | | KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| DIFICID TABS | 2 | | KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| MEDICAL DEVICES AND SUPPLIES | | | | | |
| Blood Pressure Devices | | | | | |
| ADVOCATE ARM BLOOD PRESSURE MONITOR/SMALL/MEDIUM DEVI | 2 | | KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| Contraceptives | | | | | |
| AIMSCO LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | KIMONO SPECIAL DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| CAYA DPRH | 0 | | K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI | 0 | QL(2 ea daily) | K-Y ME & YOU INTENSE DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | MAXX LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| FANTASY LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| FC2 FEMALE CONDOM | 0 | 1 rtl MAX fill; 90 rtl day(s) supply; 1 mail MAX fill; QL(12 ea per fill retail; 12 per fill mail) | OMNIFLEX DIAPHRAGM | 0 | |
| FEMCAP DEVI | 0 | | PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| KAMELEON LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | REALITY LATEX CONDOMS/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| KIMONO COLORS DEVI | 0 | QL(2 ea daily) | REALITY LATEX/ULTRA TEXTURED DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| KIMONO LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI | 0 | QL(2 ea daily) |
| KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX COLOR CONDOMS + LUBE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX LUBRICATED EXTRALARGE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | TRUSTEX LUBRICATED EXTRASTRENGTH MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| | | | TRUSTEX LUBRICATED/RIBBED/STUDDED MISC | 0 | QL(2 ea daily) |
| | | | TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA LARGE MISC | 0 | QL(2 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|-------------------------|---|-----------|-------------------------|
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA STRENGTH MISC | 0 | QL(2 ea daily) | ADVOCATE CONTROL SOLUTIONHIGH LIQD | 1B | |
| TRUSTEX LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | ADVOCATE REDI-CODE+ CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| TRUSTEX LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | AGAMATRIX CONTROL HIGH SOLN | 1B | |
| TRUSTEX NATURAL CONDOMS +LUBE/LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | CLEVER CHOICE GLUCOSE CONTROL HIGH LIQD | 1B | |
| TRUSTEX WITH NONOXYNOL-9/RIBBED/STUDDED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | CONTOUR HIGH CONTROL LIQD | 1B | |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | DIATRUE GLUCOSE CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 1B | |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | 0 | QL(2 ea daily) | EASY PLUS II CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC | 0 | QL(2 ea daily) | EASY STEP CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 60 | 0 | | EASY TALK CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 65 | 0 | | EASY TALK PLUS II CONTROLHIGH SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 70 | 0 | | EASY TRAK GLUCOSE CONTROLSOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 75 | 0 | | ELEMENT HIGH CONTROL LIQD | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 80 | 0 | | EMBRACE GLUCOSE CONTROL SOLUTION HIGH LIQD | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 85 | 0 | | EMBRACE TALK GLUCOSE CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 90 | 0 | | FORA CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| WIDE-SEAL SILICONE DIAPHRAGM KIT 95 | 0 | | FORACARE GDH CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | |
| Diabetic Supplies | | | FORTISCARE CONTROL SOLUTIONS HIGH SOLN | 1B | |
| | | | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|--|-----------|-----------------------------|--|-----------|--|--|
| FREESTYLE LIBRE 14 DAY/SENSOR/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA | TRUEPLUS PEN NEEDLES 31GX5MM | 1B | QL(5 ea daily); RX/OTC | |
| FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | PA | ULTIGUARD SAFEPACK/MINI PEN NEEDLE/32G X 1/4"/SHARPS CONTAIN | 1B | QL(5 ea daily) | |
| FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA | MIGRAINE PRODUCTS - Drugs to Treat Migraine Headaches | | | |
| FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 3 | QL(0.072 ea daily); PA | Calcitonin Gene-Related Peptide (CGRP) Receptor Antag | | | |
| FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 3 | PA | AIMOVIG | 2 | QL(0.04 ml daily); PA | |
| GLUCOCOM HIGH CONTROL LIQD | 1B | | EMGALITY SOAJ | 2 | QL(0.07 ml daily); PA | |
| LIBERTY CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 1B | | EMGALITY SOSY 100 MG/ML | 3 | QL(0.1 ml daily); PA | |
| ONETOUCH VERIO LEVEL 4 CONTROL SOLUTION LIQD | 1B | | EMGALITY SOSY 120 MG/ML | 2 | QL(0.07 ml daily); PA | |
| PHARMACIST CHOICE ULTRA THIN LANCETS 33G | 1B | QL(6.6667 ea daily); RX/OTC | UBRELVY | 3 | QL(10 ea per 30 days retail); ST | |
| PRODIGY CONTROL SOLUTIONHIGH SOLN | 1B | | Migraine Combinations | | | |
| RIGHTEST GC300 HIGH CONTROL LIQD | 1B | | <i>ergotamine w/ caffeine TABS</i> | 1B | QL(1.5 ea daily) | |
| SELECT LANCETS | 1B | 6.66/day | <i>sumatriptan-naproxen sodium</i> | 3 | QL(10 ea per 30 days retail; 10 ea per 30 days mail) | |
| SOLUS V2 CONTROL HIGH SOLN | 1B | | Migraine Products | | | |
| TRUE METRIX CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 1B | | <i>dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML</i> | 1B | | |
| UNISTRIP CONTROL SOLUTIONHIGH SOLN | 1B | | <i>dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML</i> | 1B | QL(0.267 ml daily) | |
| Parenteral Therapy Supplies | | | ERGOMAR SUBL | 3 | QL(0.667 ea daily) | |
| SELECT INSULIN SYRINGES | 1B | 5/day | Serotonin Agonists | | | |
| | | | <i>almotriptan malate 6.25 MG</i> | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---------------------------------------|-----------|---|---|-----------|---|--|
| almotriptan malate 12.5 MG | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | zolmitriptan SOLN | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | |
| eletriptan hydrobromide | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST | zolmitriptan TABS | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | |
| frovatriptan succinate | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 18 yrs old); ST | zolmitriptan TBDP | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 12 yrs old); ST | |
| naratriptan hcl | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | MINERALS & ELECTROLYTES | | | |
| rizatriptan benzoate TABS 5 MG | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | Bicarbonates | | | |
| rizatriptan benzoate TABS 10 MG | 1B | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | sodium acetate SOLN | 1B | | |
| rizatriptan benzoate TBDP 10 MG | 1B | QL(0.6 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | SODIUM ACETATE SOLN (sodium acetate) | 1B | | |
| rizatriptan benzoate TBDP 5 MG | 1B | QL(0.4 ea daily); AL(At least 6 yrs old) | Calcium | | | |
| sumatriptan | 1B | QL(0.2 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | calcium chloride (dihydrate) SOLN | 1B | | |
| sumatriptan succinate SOAJ | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) | Electrolyte Mixtures | | | |
| sumatriptan succinate SOCT | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) | dextrose in lactated ringers | 1B | | |
| sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML | 1B | QL(0.134 ml daily); AL(At least 18 yrs old) | electrolyte-148 | 1B | | |
| sumatriptan succinate TABS | 1B | QL(0.3 ea daily); AL(At least 18 yrs old) | electrolyte-a | 1B | | |
| | | | ELLIOTTS B | 4 | PA | |
| | | | IONOSOL-MB/DEXTROSE 5% | 1B | | |
| | | | ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% | 1B | | |
| | | | ISOLYTE-S | 1B | | |
| | | | KCL 0.3%/D5W/NACL 0.9% (potassium chloride in dextrose & sodium chloride) | 1B | | |
| | | | lactated ringer's | 1B | | |
| | | | NORMOSOL-M/D5W | 1B | | |
| | | | NORMOSOL-R | 1B | | |
| | | | PLASMA-LYTE A (electrolyte-a) | 1B | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| PLASMA-LYTE-148 (electrolyte-148) | 1B | | <i>potassium bicarbonate TBEF</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L</i> | 1B | | <i>potassium chloride microencapsulated crystals er</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B | | <i>potassium chloride CPCR</i> | 1B | |
| <i>potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 %</i> | 1B | | <i>potassium chloride PACK OR 20 MEQ</i> | 1B | PA |
| POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/L ACTATED RINGERS | 1B | | <i>potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML</i> | 1B | |
| POTASSIUM CHLORIDE/SODIUM CHLORIDE 20 MEQ/L-0.45 % (<i>potassium chloride in nacl</i>) | 1B | | POTASSIUM CHLORIDE SOLN IV 10 MEQ/50ML (<i>potassium chloride</i>) | 1B | |
| ringer's | 1B | | <i>potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ</i> | 1B | |
| Fluoride | | | Sodium | | |
| sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG | 0 | QL(1 ea daily) | <i>sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 %</i> | 1B | |
| Magnesium | | | MISCELLANEOUS THERAPEUTIC CLASSES | | |
| magnesium sulfate IJ 50 % | 1B | | Chelating Agents | | |
| Phosphate | | | <i>penicillamine CAPS</i> | 1B | PA |
| <i>potassium phosphates 236 MG/ML-224 MG/ML</i> | 1B | | <i>penicillamine TABS</i> | 1B | QL(8 ea daily) |
| Potassium | | | <i>trientine hcl 250 MG</i> | 4 | QL(8 ea daily); SP; PA |
| <i>potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML</i> | 1B | | Immunomodulators | | |
| | | | <i>lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| | | | <i>lenalidomide 20 MG</i> | 4 | PA |
| | | | <i>REVLIMID 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG</i> | 4 | QL(1 ea daily); SP; PA |
| | | | <i>REVLIMID 20 MG</i> | 4 | PA |
| | | | <i>THALOMID</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA |
| | | | Immunosuppressive Agents | | |
| | | | <i>ATGAM</i> | 4 | SP; PA |
| | | | <i>AZATHIOPRINE</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|-------------------------|-----------|-----------|---------------------|
| <i>azathioprine TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS</i> | 1B | | | | |
| <i>cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN</i> | 1B | | | | |
| <i>cyclosporine CAPS</i> | 1B | | | | |
| <i>cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML</i> | 1B | | | | |
| ENSPRYNG | 4 | PA | | | |
| <i>everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG</i> | 4 | QL(20 ea daily); SP; PA | | | |
| <i>mycophenolate mofetil CAPS</i> | 1B | | | | |
| <i>mycophenolate mofetil TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>mycophenolate sodium</i> | 1B | | | | |
| NULOJIX | 4 | SP; PA | | | |
| PROGRAF PACK | 2 | PA | | | |
| PROGRAF SOLN | 2 | | | | |
| SIMULECT | 3 | | | | |
| <i>sirolimus TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>tacrolimus CAPS</i> | 1B | | | | |
| THYMOGLOBULIN | 4 | SP; PA | | | |
| Irrigation Solutions | | | | | |
| <i>irrigation solutions, physiological</i> | 1B | | | | |
| <i>lactated ringer's (irrigation)</i> | 1B | | | | |
| <i>ringer's irrigation</i> | 1B | | | | |
| <i>water for irrigation, sterile</i> | 1B | | | | |
| Potassium Removing Agents | | | | | |
| LOKELMA | 3 | QL(1 ea daily); PA | | | |
| <i>sodium polystyrene sulfonate POWD</i> | 1B | | | | |
| <i>sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML</i> | 1B | | | | |
| MOUTH/THROAT/DENTAL AGENTS | | | | | |
| Anesthetics Topical Oral | | | | | |
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 2 %</i> | 1B | QL(4 ml daily) | | | |
| <i>lidocaine hcl (mouth-throat) 4 %</i> | 1B | | | | |
| Anti-infectives - Throat | | | | | |
| <i>clotrimazole</i> | 1B | | | | |
| <i>nystatin (mouth-throat)</i> | 1B | | | | |
| Antiseptics - Mouth/Throat | | | | | |
| <i>chlorhexidine gluconate (mouth-throat)</i> | 1B | | | | |
| DEBACTEROL | 2 | | | | |
| Dental Products | | | | | |
| <i>stannous fluoride CONC</i> | 0 | RX/OTC | | | |
| Steroids - Mouth/Throat/Dental | | | | | |
| <i>triamcinolone acetonide (mouth)</i> | 1B | | | | |
| Throat Products - Misc. | | | | | |
| <i>cevimeline hcl</i> | 1B | | | | |
| <i>pilocarpine hcl (oral)</i> | 1B | | | | |
| MULTIVITAMINS | | | | | |
| Ped MV w/ Fluoride | | | | | |
| <i>pediatric multivitamins w/fl CHEW</i> | 1A | RX/OTC | | | |
| Prenatal Vitamins | | | | | |
| CLASSIC PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG-263 MG-11 UNIT-4000 UNIT</i> | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>EQL PRENATAL FORMULA TABS</i> | 2 | QL(1 ea daily) | | | |
| <i>GNP PRENATAL TABS</i> | 2 | QL(1 ea daily) | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|------------------------|--|-----------|------------------------|
| KP PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) | PRENATAL VITAMINS TABS 120 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8 MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200 MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30 UNIT | 2 | QL(1 ea daily) |
| MASONATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| M-NATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| MULTI PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | PRENATRIX TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| NEONATAL COMPLETE TABS 120 MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10 MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG-27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | PRENATRYL TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| NEONATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | PREPLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| NEONATAL PRENATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | PX PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| NEONATAL VITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | QC PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| NIVA-PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | RA PRENATAL FORMULA/FOLICACID TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | RA PRENATAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | SM PRENATAL VITAMINS TABS | 2 | QL(1 ea daily) |
| PRENATAL MULTIVITAMIN TABS | 2 | QL(1 ea daily) | THERANATAL CORE NUTRITION TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL ONE DAILY TABS | 2 | QL(1 ea daily) | TRICARE TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | VITATHELY/GINGER TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | WESTAB PLUS TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC |
| PRENATAL VITAMIN & MINERAL TABS | 2 | QL(1 ea daily) | MUSCULOSKELETAL THERAPY AGENTS - Drugs to Treat Spasms | | |
| PRENATAL VITAMIN/IRON TABS | 2 | QL(1 ea daily) | Central Muscle Relaxants | | |
| PRENATAL VITAMINS PLUS LOW IRON TABS | 2 | QL(1 ea daily); RX/OTC | <i>baclofen TABS 10 MG, 20 MG</i> | 1B | |
| | | | <i>carisoprodol TABS</i> | 1B | |
| | | | <i>chlorzoxazone TABS 500 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| | | | <i>cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG</i> | 1A | QL(3 ea daily) |
| | | | <i>metaxalone 800 MG</i> | 1B | QL(4 ea daily) |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|--|---|-----------|---------------------|
| <i>methocarbamol TABS</i> | 1B | | DYSPORT | 3 | PA |
| <i>orphenadrine citrate TB12</i> | 1B | QL(2 ea daily) | XEOMIN | 3 | PA |
| <i>tizanidine hcl CAPS</i> | 1B | | NUTRIENTS | | |
| <i>tizanidine hcl TABS</i> | 1B | | Proteins | | |
| Direct Muscle Relaxants | | | CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% | 3 | |
| <i>dantrolene sodium CAPS</i> | 1B | QL(4 ea daily) | CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% | 3 | |
| NASAL AGENTS - SYSTEMIC AND TOPICAL - Drugs to treat the Nose or Sinus | | | CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% | 3 | |
| Nasal Antiallergy | | | OPHTHALMIC AGENTS - Drugs to Treat the Eye | | |
| <i>azelastine hcl</i> | 1B | RX/OTC | Artificial Tears and Lubricants | | |
| <i>olopatadine hcl (nasal)</i> | 1B | | LACRISERT | 3 | |
| Nasal Anticholinergics | | | Beta-blockers - Ophthalmic | | |
| <i>ipratropium bromide (nasal) 0.03 %</i> | 1B | QL(1 ml daily) | <i>betaxolol hcl (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>ipratropium bromide (nasal) 0.06 %</i> | 1B | | <i>brimonidine tartrate-timolol maleate</i> | 1B | |
| Nasal Steroids | | | <i>carteolol hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>budesonide (nasal)</i> | 1B | | <i>dorzolamide hcl-timolol maleate</i> | 1B | |
| <i>flunisolide (nasal) 0.025 %</i> | 1B | 1 rtl pack lmt per fill | <i>levobunolol hcl 0.5 %</i> | 1B | |
| <i>fluticasone propionate (nasal) SUSP</i> | 1B | Limit 2 inhalers per month; QL(32 ml per 30 days retail); RX/OTC | <i>timolol maleate (ophth) SOLG</i> | 1B | |
| <i>mometasone furoate (nasal) SUSP</i> | 1B | QL(1.14 gm daily); PA; RX/OTC | <i>timolol maleate (ophth) SOLN</i> | 1B | |
| <i>triamcinolone acetonide (nasal) AERO</i> | 1B | | Cycloplegic Mydriatics | | |
| XHANCE EXHU | 3 | PA | <i>tropicamide SOLN 1 %</i> | 1B | |
| NEUROMUSCULAR AGENTS - Drugs to Relax/Paralyze Muscles | | | <i>tropicamide SOLN 0.5 %</i> | 1B | QL(2.5 ml daily) |
| ALS Agents | | | Miotics | | |
| <i>riluzole TABS</i> | 3 | | PHOSPHOLINE IODIDE | 3 | |
| Neuromuscular Blocking Agent - Neurotoxins | | | <i>pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 %</i> | 1B | |
| BOTOX IJ | 3 | PA | Ophthalmic Adrenergic Agents | | |
| | | | <i>apraclonidine hcl</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|---|-----------|------------------------|
| <i>brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 %</i> | 1B | | <i>dexamethasone sodium phosphate (ophth)</i> | 1B | QL(0.4 ml daily) |
| IOPIDINE | 3 | | <i>difluprednate</i> | 1B | PA |
| Ophthalmic Anti-infectives | | | <i>fluorometholone (ophth) SUSP</i> | 1B | |
| AZASITE | 3 | | FML FORTE SUSP | 3 | PA |
| <i>bacitracin (ophthalmic)</i> | 3 | | FML OINT | 3 | PA |
| BESIVANCE | 3 | PA | LOTEMAX OINT | 3 | PA |
| <i>ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN</i> | 1B | | <i>loteprednol etabonate GEL</i> | 1B | PA |
| <i>erythromycin (ophth)</i> | 1B | | <i>loteprednol etabonate SUSP</i> | 1B | PA |
| <i>gatifloxacin (ophth)</i> | 1B | | MAXIDEX SUSP OP | 3 | PA |
| <i>gentamicin sulfate (ophth) OINT</i> | 1B | | <i>neomycin-polymy-dexameth OINT</i> | 1B | |
| <i>gentamicin sulfate (ophth) SOLN</i> | 1B | | <i>neomycin-polymy-dexameth SUSP</i> | 1B | |
| KLARITY-A | 3 | | <i>neomycin-polymyxin-hc (ophth)</i> | 1B | QL(2.5 ml daily) |
| <i>levofloxacin (ophth) 0.5 %</i> | 1B | | PRED MILD | 3 | PA |
| <i>moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP</i> | 1B | | PRED-G SUSP | 3 | PA |
| NATACYN | 2 | | <i>prednisolone acetate (ophth)</i> | 1B | |
| <i>neomycin-bacitracin zn-polymyxin</i> | 1B | | PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 3 | |
| <i>ofloxacin (ophth)</i> | 1B | | <i>sulfacetamide sod-prednisolone SOLN</i> | 3 | PA |
| <i>polymyxin b-trimethoprim</i> | 1B | | <i>tobramycin-dexamethasone SUSP</i> | 1B | |
| <i>sulfacetamide sodium (ophth) SOLN</i> | 1B | | ZYLET | 3 | PA |
| <i>tobramycin (ophth) SOLN</i> | 1B | | Ophthalmics - Misc. | | |
| <i>trifluridine</i> | 1B | | ALOCRIL | 3 | PA |
| ZIRGAN GEL | 2 | | ALOMIDE | 3 | PA |
| Ophthalmic Immunomodulators | | | <i>azelastine hcl (ophth)</i> | 1B | |
| <i>cyclosporine (ophth) EMUL</i> | 3 | PA | <i>bepotastine besilate</i> | 3 | PA |
| Ophthalmic Local Anesthetics | | | <i>brinzolamide</i> | 1B | |
| <i>proparacaine hcl</i> | 1B | | <i>bromfenac sodium (ophth)</i> | 1B | |
| Ophthalmic Steroids | | | <i>cromolyn sodium (ophth)</i> | 1B | |
| ALREX SUSP | 3 | PA | CYSTARAN | 2 | QL(2.143 ml daily); PA |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|---------------------------|---|-----------|---------------------|--|
| <i>diclofenac sodium (ophth)</i> | 1B | | <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SUSP</i> | 1B | | |
| <i>dorzolamide hcl</i> | 1B | | Otic Steroids | | | |
| <i>epinastine hcl (ophth)</i> | 1B | | <i>fluocinolone acetonide (otic)</i> | 1B | | |
| <i>flurbiprofen sodium</i> | 1B | | <i>hydrocortisone w/acetic acid</i> | 1B | | |
| ILEVRO | 3 | QL(0.2 ml daily); ST | PASSIVE IMMUNIZING AND TREATMENT AGENTS - Antibody Drugs to Treat Low Immune System | | | |
| <i>ketorolac tromethamine (ophth)</i> | 1B | | Immune Serums | | | |
| <i>ketotifen fumarate (ophth) 0.035 %</i> | 1B | | GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML | 4 | SP; PA | |
| LASTACAFT | 3 | PA; RX/OTC | GAMMAGARD LIQUID 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 4 | SP; PA | |
| NEVANAC | 3 | QL(0.2 ml daily); ST | GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML | 4 | PA | |
| <i>olopatadine hcl 0.2 %</i> | 1B | RX/OTC | GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR | 4 | SP; PA | |
| <i>olopatadine hcl 0.1 %</i> | 1B | QL(0.34 ml daily); RX/OTC | GAMMAKED 1 GM/10ML | 4 | SP; PA | |
| ZERVIATE | 3 | PA | GAMMAKED 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML | 4 | SP; PA | |
| Prostaglandins - Ophthalmic | | | | | | |
| <i>bimatoprost SOLN</i> | 3 | | GAMUNEX-C 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML | 4 | SP; PA | |
| <i>latanoprost SOLN</i> | 1B | | GAMUNEX-C 1 GM/10ML | 4 | SP; PA | |
| <i>tafluprost</i> | 1B | | Passive Immunizing Agents - Combinations | | | |
| <i>travoprost</i> | 1B | | HYQVIA | 4 | PA | |
| ZIOPTAN (<i>tafluprost</i>) | 2 | | PENICILLINS - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | |
| OTIC AGENTS - Drugs to Treat the Ear | | | | | | |
| Otic Agents - Miscellaneous | | | | | | |
| <i>acetic acid (otic)</i> | 1B | QL(0.5 ml daily) | Aminopenicillins | | | |
| Otic Anti-infectives | | | | | | |
| <i>ciprofloxacin hcl (otic)</i> | 1B | | <i>amoxicillin CAPS</i> | 1A | | |
| <i>ofloxacin (otic)</i> | 1B | | <i>amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG</i> | 1B | | |
| Otic Combinations | | | | | | |
| <i>ciprofloxacin-dexamethasone</i> | 1B | PA | | | | |
| <i>ciprofloxacin-fluocinolone acetonide</i> | 1B | QL(0.5 ea daily); PA | | | | |
| CORTISPORIN-TC | 3 | | | | | |
| <i>neomycin-polymyxin-hc (otic) SOLN</i> | 1B | QL(2 ml daily) | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|---|-----------|---------------------|--|-----------|-----------------------------------|
| <i>amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML</i> | 1B | | <i>oxacillin sodium IV 10 GM</i> | 1B | |
| <i>amoxicillin SUSR 125 MG/5ML</i> | 1A | | PROGESTINS - Hormone Replacement/Modifying Drugs | | |
| <i>amoxicillin TABS</i> | 1B | | Progestins | | |
| <i>ampicillin sodium IJ 1 GM</i> | 1B | | <i>medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG</i> | 1B | |
| <i>ampicillin CAPS 500 MG</i> | 1B | | <i>medroxyprogesterone acetate 10 MG</i> | 1A | |
| Natural Penicillins | | | <i>megestrol acetate (appetite)</i> | 1B | PA |
| <i>penicillin g potassium 5000000 UNIT</i> | 1B | | <i>norethindrone acetate TABS</i> | 0 | |
| PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO-OSMOTIC DEXTROSE 40000 UNIT/ML, 60000 UNIT/ML | 1B | | <i>progesterone CAPS</i> | 1B | |
| PENICILLIN G PROCAINE | 3 | | PSYCHOTHERAPEUTIC AND NEUROLOGICAL AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Mental and Emotional Conditions | | |
| <i>penicillin g sodium</i> | 3 | | Agents for Chemical Dependency | | |
| <i>penicillin v potassium SOLR</i> | 1B | | <i>acamprosate calcium</i> | 1B | |
| <i>penicillin v potassium TABS</i> | 1B | | <i>disulfiram</i> | 1B | |
| Penicillin Combinations | | | LUCEMYRA | 3 | QL(224 ea per 14 days retail); PA |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate CHEW</i> | 1B | | Antidementia Agents | | |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate SUSR</i> | 1B | | <i>donepezil hydrochloride TABS 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate TABS</i> | 1B | | <i>donepezil hydrochloride TABS 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>amoxicillin & pot clavulanate TB12</i> | 1B | | <i>donepezil hydrochloride TBDP 10 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>ampicillin & sulbactam sodium IJ 1 GM-0.5 GM, 2 GM-1 GM</i> | 1B | | <i>donepezil hydrochloride TBDP 5 MG</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| <i>piperacillin sodium-tazobactam sodium</i> | 1B | | <i>galantamine hydrobromide CP24</i> | 1B | QL(1 ea daily) |
| Penicillinase-Resistant Penicillins | | | <i>galantamine hydrobromide SOLN</i> | 1B | QL(6 ml daily) |
| <i>dicloxacillin sodium</i> | 1B | | <i>galantamine hydrobromide TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| <i>nafcillin sodium IV 10 GM</i> | 1B | | <i>memantine hcl TABS</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| | | | <i>memantine hcl TABS</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---|--|-----------|---|
| rivastigmine tartrate CAPS | 1B | | <i>fingolimod hcl</i> | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| Combination Psychotherapeutics | | | GILENYA | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| <i>chlordiazepoxide-amitriptyline</i> | 1B | | <i>glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML</i> | 3 | QL(1 ml daily) |
| <i>perphenazine-amitriptyline</i> | 1B | QL(4 ea daily) | <i>glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML</i> | 3 | QL(0.43 ml daily) |
| Fibromyalgia Agents | | | KESIMPTA | 4 | QL(0.0144 ml daily); PA |
| SAVELLA TITRATION PACK MISC | 2 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; PA | PLEGRIDY STARTER PACK SOPN | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| SAVELLA TABS | 2 | QL(2 ea daily); PA | PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| Movement Disorder Drug Therapy | | | PLEGRIDY SOPN | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| AUSTEDO TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA | PLEGRIDY SOSY SC | 4 | QL(0.036 ml daily); PA |
| INGREZZA CAPS | 4 | QL(1 ea daily); PA | REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK SOAJ | 4 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| INGREZZA CPPK | 4 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply; PA | REBIF REBIDOSE SOAJ | 4 | QL(0.214 ml daily); SP; PA |
| <i>tetrabenazine</i> | 4 | QL(3 ea daily); SP; PA | REBIF TITRATION PACK SOSY | 4 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; SP; PA |
| Multiple Sclerosis Agents | | | REBIF SOSY | 4 | QL(0.214 ml daily); SP; PA |
| AUBAGIO (<i>teriflunomide</i>) | 4 | QL(1 ea daily); PA | <i>teriflunomide</i> | 4 | QL(1 ea daily); PA |
| AVONEX PEN AJKT | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA | Postherpetic Neuralgia (PHN)/Neuropathic Pain Agents | | |
| AVONEX PSKT | 4 | QL(0.0714 ml daily); SP; PA | <i>pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily); PA |
| BETASERON KIT | 4 | QL(0.0357 ea daily); SP; PA | <i>pregabalin (once-daily) 330 MG</i> | 3 | QL(2 ea daily); PA |
| COPAXONE SOSY 40 MG/ML (<i>glatiramer acetate</i>) | 3 | QL(0.43 ml daily) | Pseudobulbar Affect (PBA) Agents | | |
| COPAXONE SOSY 20 MG/ML (<i>glatiramer acetate</i>) | 3 | QL(1 ml daily) | NUEDEXTA | 3 | PA |
| <i>dalfampridine</i> | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | Psychotherapeutic and Neurological Agents - Misc. | | |
| <i>dimethyl fumarate CDPK</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | <i>ergoloid mesylates TABS</i> | 1B | |
| <i>dimethyl fumarate CPDR</i> | 4 | QL(2 ea daily); PA | <i>pimozide</i> | 1B | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | | | |
|---|-----------|--------------------------|---|-----------|---------------------|--|--|--|
| Restless Leg Syndrome (RLS) Agents | | | | | | | | |
| HORIZANT | 3 | QL(2 ea daily); PA | TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG | 4 | QL(3 ea daily); PA | | | |
| Smoking Deterrents | | | | | | | | |
| APO-VARENICLINE TABS | 0 | QL(2 ea daily) | Pulmonary Fibrosis Agents | | | | | |
| <i>bupropion hcl (smoking deterrent)</i> | 0 | QL(2 ea daily) | OFEV | 4 | QL(2 ea daily); PA | | | |
| <i>nicotine polacrilex GUM</i> | 0 | | <i>pirfenidone TABS 534 MG</i> | 4 | QL(3 ea daily); PA | | | |
| <i>nicotine polacrilex LOZG</i> | 0 | | SULFONAMIDES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | | | |
| NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT | 0 | | Sulfonamides | | | | | |
| <i>nicotine MISC XX</i> | 0 | QL(1 ea daily) | <i>sulfadiazine TABS</i> | 1B | | | | |
| <i>nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 MG/24HR, 21 MG/24HR</i> | 0 | QL(1 ea daily) | TETRACYCLINES - Drugs to Treat Bacterial Infections | | | | | |
| NICOTROL INHALER INHA | 0 | | Glycylcyclines | | | | | |
| NICOTROL NS SOLN | 0 | | <i>tigecycline</i> | 1B | | | | |
| <i>varenicline tartrate TABS</i> | 0 | QL(2 ea daily) | Tetracyclines | | | | | |
| <i>varenicline tartrate TBPK</i> | 0 | | <i>demecloxcline hcl TABS</i> | 1B | | | | |
| Transthyretin Amyloidosis Agents | | | <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| TEGSEDI | 4 | PA | <i>doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG</i> | 1B | | | | |
| RESPIRATORY AGENTS - MISC. - Drugs to Treat Lung Conditions | | | <i>doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| Alpha-Proteinase Inhibitor (Human) | | | <i>doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG</i> | 1B | | | | |
| PROLASTIN-C SOLN | 4 | PA | <i>doxycycline hyclate CAPS</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| PROLASTIN-C SOLR | 4 | PA | <i>doxycycline hyclate SOLR</i> | 1B | | | | |
| Cystic Fibrosis Agents | | | <i>doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily) | | | |
| KALYDECO TABS | 4 | QL(2 ea daily); SP; PA | <i>minocycline hcl CAPS</i> | 1B | QL(3 ea daily) | | | |
| ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, 188 MG-150 MG | 4 | QL(2 ea daily); PA | <i>minocycline hcl TABS</i> | 1B | QL(3 ea daily) | | | |
| ORKAMBI TABS | 4 | QL(4 ea daily); PA | <i>tetracycline hcl CAPS</i> | 1B | QL(8 ea daily) | | | |
| PULMOZYME | 4 | QL(2.5 ml daily); SP; PA | THYROID AGENTS - Drugs to Regulate Thyroid Hormones | | | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|--|-----------|---------------------|--|-----------|------------------------|
| Antithyroid Agents | | | | | |
| <i>methimazole TABS</i> | 1B | | <i>dicyclomine hcl SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>propylthiouracil</i> | 1B | | <i>dicyclomine hcl TABS</i> | 1B | |
| Thyroid Hormones | | | | | |
| <i>ADTHYZA TABS</i> | 2 | | <i>glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML</i> | 1B | |
| <i>ARMOUR THYROID TABS</i> | 2 | QL(1 ea daily) | <i>glycopyrrolate TABS 2 MG</i> | 1B | QL(6 ea daily) |
| <i>levothyroxine sodium TABS</i> | 1B | | <i>glycopyrrolate TABS 1 MG</i> | 1B | |
| <i>liothyronine sodium SOLN</i> | 1B | | <i>methscopolamine bromide</i> | 1B | |
| <i>liothyronine sodium TABS</i> | 1B | | H-2 Antagonists | | |
| <i>NP THYROID 120 TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>cimetidine TABS</i> | 1B | RX/OTC |
| <i>NP THYROID 15 TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>famotidine in nacl SOLN</i> | 1B | |
| <i>NP THYROID 30 TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>famotidine SOLN 20 MG/2ML</i> | 1A | |
| <i>NP THYROID 60 TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 MG/20ML</i> | 1B | |
| <i>NP THYROID 90 TABS</i> | 1B | QL(1 ea daily) | <i>famotidine SUSR</i> | 1B | QL(10 ml daily) |
| <i>SYNTHROID TABS (levothyroxine sodium)</i> | 2 | | <i>famotidine TABS 20 MG, 40 MG</i> | 1B | |
| TOXOIDS | | | | | |
| Toxoid Combinations | | | | | |
| <i>ADACEL SUSP</i> | 0 | | <i>nizatidine CAPS</i> | 1B | |
| <i>BOOSTRIX SUSP</i> | 0 | | <i>nizatidine SOLN</i> | 1B | QL(20 ml daily) |
| <i>BOOSTRIX SUSY</i> | 0 | | <i>ranitidine hcl TABS 150 MG</i> | 1B | |
| <i>KINRIX SUSY</i> | 0 | | Misc. Anti-Ulcer | | |
| <i>QUADRACEL SUSP</i> | 0 | | <i>sucralfate SUSP</i> | 1B | QL(40 ml daily) |
| <i>QUADRACEL SUSY</i> | 0 | | <i>sucralfate TABS</i> | 1B | QL(4 ea daily) |
| ULCER DRUGS - Drugs to Treat Bowel, Intestine and Stomach Conditions | | | | | |
| Antispasmodics | | | | | |
| <i>atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, 1 MG/ML</i> | 1B | | Proton Pump Inhibitors | | |
| <i>atropine sulfate SOSY IJ 0.25 MG/5ML</i> | 1B | | <i>dexlansoprazole</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| <i>chlordiazepoxide hcl-clidinium bromide</i> | 1B | | <i>esomeprazole magnesium CPDR 20 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); RX/OTC |
| <i>dicyclomine hcl CAPS</i> | 1B | | <i>esomeprazole magnesium CPDR 40 MG</i> | 3 | QL(1 ea daily) |
| | | | <i>esomeprazole magnesium TBEC</i> | 1B | QL(2 ea daily) |
| | | | <i>lansoprazole CPDR 30 MG</i> | 1B | |
| | | | <i>lansoprazole CPDR 15 MG</i> | 1B | QL(2 ea daily); RX/OTC |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|--|-----------|--|--|-----------|--|--|
| NEXIUM 24HR TBEC (esomeprazole magnesium) | 1B | QL(2 ea daily) | TOVIAZ (fesoterodine fumarate) | 3 | QL(1 ea daily); PA | |
| omeprazole magnesium CPDR | 1B | QL(4 ea daily) | trospium chloride CP24 | 1B | QL(1 ea daily) | |
| omeprazole CPDR | 1B | QL(2 ea daily) | trospium chloride TABS | 1B | QL(3 ea daily) | |
| omeprazole TBEC | 1B | QL(2 ea daily) | Urinary Antispasmodics - Cholinergic Agonists | | | |
| pantoprazole sodium TBEC 40 MG | 1B | | bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, 50 MG | 1B | QL(4 ea daily) | |
| pantoprazole sodium TBEC 20 MG | 1B | QL(1 ea daily) | bethanechol chloride 25 MG | 1B | | |
| rabeprazole sodium TBEC | 3 | QL(1 ea daily) | Urinary Antispasmodics - Direct Muscle Relaxants | | | |
| Ulcer Drugs - Prostaglandins | | | flavoxate hcl | 1B | | |
| misoprostol | 1B | QL(4 ea daily) | VACCINES | | | |
| Ulcer Therapy Combinations | | | Bacterial Vaccines | | | |
| amoxicillin-clarithromycin w/ lansoprazole THPK | 1B | 14 rtl MAX day(s) supply; 365 rtl lmt day(s); 14 mail MAX day(s) supply; 365 mail lmt day(s) | MENACTRA | 0 | | |
| omeprazole-sodium bicarbonate CAPS 1100 MG-20 MG | 1B | QL(1 ea daily); RX/OTC | MENQUADFI | 0 | | |
| URINARY ANTISPASMODICS - Drugs to Treat Miscellaneous Bladder Spasms | | | MENVEO SOLR | 0 | | |
| Urinary Antispasmodic - Antimuscarinics (Anticholinergic) | | | PNEUMOVAX 23 | 0 | | |
| darifenacin hydrobromide | 1B | QL(1 ea daily) | PNEUMOVAX 23/1 DOSE | 0 | | |
| fesoterodine fumarate | 1B | QL(1 ea daily); PA | PREVNAR 13 | 0 | | |
| oxybutynin chloride SOLN | 1B | | PREVNAR 20 | 0 | 1 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply | |
| oxybutynin chloride TABS 5 MG | 1B | | VAXNEUVANCE | 0 | 4 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply | |
| oxybutynin chloride TB24 | 1B | | Viral Vaccines | | | |
| solifenacain succinate TABS | 1B | QL(1 ea daily); PA | ABRYSVO | 0 | AL(At least 60 yrs old) | |
| tolterodine tartrate CP24 | 1B | QL(1 ea daily) | AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | |
| tolterodine tartrate TABS | 1B | | AFLURIA QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits |
|-------------------------------------|-----------|--|---------------------------------------|-----------|--|
| AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUARIX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUARIX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-2022 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AFLURIA QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-2023 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| AREXVY | 0 | AL(At least 60 yrs old) | FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-2024 | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| COMIRNATY 2023-24 SUSP | 0 | | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| COMIRNATY 2023-24 SUSY | 0 | | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| COMIRNATY SUSP | 0 | | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| ENGERIX-B SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 3 mail MAX fill | FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | | | |
| FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | | | |
| FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | | | |
| FLUARIX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---------------------------------------|-----------|--|--|-----------|--|
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLULALVAL QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLULALVAL QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply |
| FLULALVAL QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | GARDASIL 9 SUSP | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| FLUMIST QUADRIVALENT | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | GARDASIL 9 SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021-2022 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | HAVRIX | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022-2023 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | HEPLISAV-B SOSY | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023-2024 | 0 | 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | IPOL INACTIVATED IPV | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | M-M-R II SOLR | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP | 0 | |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 0 | Limit 1 dose per season; 1 rtl MAX fill; 180 rtl day(s) supply | MODERNA COVID-19 VACCINE6-11Y SUSP | 0 | |
| | | | MODERNA COVID-19 VACCINE6MO-5Y SUSP | 0 | |
| | | | MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP | 0 | |
| | | | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP | 0 | |
| | | | PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/5-11Y SUSP | 0 | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | Drug Name | Drug Tier | Requirements/Limits | |
|---|-----------|--|---|-----------|---------------------------------------|--|
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | 0 | | VAQTA | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/6MO-4Y SUSP | 0 | | VARIVAX INJ | 0 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP | 0 | | VAGINAL AND RELATED PRODUCTS | | | |
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE SUSP | 0 | | Miscellaneous Vaginal Products | | | |
| PREHEVBRIOSUSP | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | INTRAROSA | 3 | PA | |
| PRIORIX SUSR | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | Spermicides | | | |
| RECOMBIVAX HB SUSP | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | TODAY SPONGE MISC | 0 | | |
| RECOMBIVAX HB SUSY | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | Vaginal Anti-infectives | | | |
| ROTARIX SUSP | 0 | | <i>clindamycin phosphate vaginal CREA</i> | 1B | | |
| ROTARIX SUSR | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | <i>clotrimazole vaginal CREA 1 %</i> | 1B | | |
| ROTATEQ SOLN | 0 | 1 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | GYNAZOLE-1 | 3 | | |
| SHINGRIX | 0 | 2 rtl MAX fill; 999 rtl day(s) supply; AL(At least 18 yrs old) | <i>metronidazole vaginal</i> | 1B | | |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP | 0 | | <i>miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG</i> | 1B | | |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY | 0 | | <i>terconazole vaginal CREA</i> | 1B | | |
| SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP | 0 | | <i>terconazole vaginal SUPP</i> | 1B | | |
| TWINRIX SUSY | 0 | 3 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply | Vaginal Contraceptive - pH Modulators | | | |
| | | | PHEXXI | 0 | PV | |
| | | | Vaginal Estrogens | | | |
| | | | <i>estradiol vaginal CREA</i> | 1B | QL(2 gm daily) | |
| | | | <i>estradiol vaginal TABS</i> | 1B | | |
| | | | FEMRING | 3 | PA | |
| | | | PREMARIN | 2 | QL(1.5 gm daily) | |
| | | | VASOPRESSORS - Drugs to Treat Heart and Circulation Conditions | | | |
| | | | Anaphylaxis Therapy Agents | | | |

| Drug Name | Drug Tier | Requirements/ Limits |
|---|-----------|--|
| <i>epinephrine (anaphylaxis)</i> <i>SOAJ 0.3 MG/0.3ML</i> | 2 | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |
| <i>epinephrine (anaphylaxis)</i> <i>SOAJ 0.15 MG/0.3ML</i> | 1B | 2 rtl MAX fill; 365 rtl day(s) supply; 2 mail MAX fill; QL(2 ea per fill retail; 2 per fill mail) |
| EPIPEN 2-PAK SOAJ (<i>epinephrine</i> (<i>anaphylaxis</i>)) | 2 | |
| Vasopressors | | |
| <i>midodrine hcl</i> | 1B | |
| VITAMINS | | |
| Oil Soluble Vitamins | | |
| <i>cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 MG, 50 MCG, 400 UNIT, 2000 UNIT, 50000 UNIT</i> | 1A | |
| <i>cholecalciferol TABS 400 UNIT</i> | 0 | |
| <i>ergocalciferol CAPS</i> | 0 | |
| <i>ergocalciferol SOLN OR</i> | 1B | |
| <i>VITAMIN D2 TABS 400 UNIT</i> | 0 | AL(At least 65 yrs old) |
| Water Soluble Vitamins | | |
| <i>NIACIN TR TBCR</i> | 1B | |
| <i>niacinamide TABS 500 MG</i> | 1A | |
| <i>niacinamide TABS 100 MG</i> | 1B | |
| <i>niacin CPCR 250 MG, 500 MG</i> | 1A | |
| <i>niacin TABS</i> | 1A | |
| <i>niacin TBCR</i> | 1A | |

INDEX

| | | | | | |
|-----------------------------------|----|------------------------------------|----|--------------------------------------|----|
| abacavir sulfate SOLN | 31 | acyclovir CAPS | 34 | 2023 SUSY | 68 |
| abacavir sulfate TABS | 31 | acyclovir SUSP | 34 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- | |
| abacavir sulfate-lamivudine | 31 | acyclovir TABS OR | 34 | 2024 SUSP | 68 |
| ABELCET | 18 | acyclovir topical CREA | 42 | AFLURIA QUADRIVALENT 2023- | |
| abiraterone acetate 250 MG | 25 | acyclovir topical OINT | 42 | 2024 SUSY | 68 |
| abiraterone acetate 500 MG | 25 | ADACEL SUSP | 66 | AGAMATRIX CONTROL HIGH | |
| ABRAXANE | 29 | ADALIMUMAB-ADAZ SOAJ | 3 | SOLN | 54 |
| ABRYSVO | 67 | ADALIMUMAB-ADAZ SOSY | 3 | AIMOVIG | 55 |
| acamprosate calcium | 63 | adapalene CREA | 39 | AIMSCO LUBRICATED MISC | 53 |
| acarbose | 15 | adapalene GEL 0.1 % | 39 | AKYNZEO | 18 |
| acebutolol hcl CAPS | 34 | adapalene GEL 0.3 % | 39 | AKYNZEO SOLR | 18 |
| acetaminophen w/ codeine SOLN .. | 6 | adapalene-benzoyl peroxide GEL 2.5 | | albendazole | 7 |
| acetaminophen w/ codeine TABS 15 | | %-0.1 % | 39 | albuterol sulfate AERS | 10 |
| MG-300 MG | 6 | ADCETRIS | 25 | albuterol sulfate NEBU 0.083 %, 0.63 | |
| acetaminophen w/ codeine TABS 30 | | adefovir dipivoxil | 33 | MG/3ML, 1.25 MG/3ML | 10 |
| MG-300 MG | 6 | ADEMPAS | 36 | albuterol sulfate NEBU 0.5 %, 2.5 | |
| acetaminophen w/ codeine TABS 60 | | ADTHYZA TABS | 66 | MG/0.5ML | 10 |
| MG-300 MG | 6 | ADVAIR HFA AERO | 10 | albuterol sulfate SYRP | 10 |
| acetaminophen-caff-dihydrocod | | ADVOCATE ARM BLOOD | | albuterol sulfate TABS | 10 |
| CAPS 30 MG-320.5 MG-16 MG .. | 6 | PRESSURE | | alclometasone dipropionate CREA | 42 |
| acetazolamide CP12 | 45 | MONITOR/SMALL/MEDIUM DEVI | 53 | alclometasone dipropionate OINT | 42 |
| acetazolamide sodium | 45 | ADVOCATE CONTROL | | ALDURAZYME | 47 |
| acetazolamide TABS 125 MG .. | 45 | SOLUTIONHIGH LIQD | 54 | ALECENSA | 27 |
| acetazolamide TABS 250 MG .. | 45 | ADVOCATE REDI-CODE+ | | alendronate sodium TABS 35 MG, 70 | |
| acetic acid (otic) | 62 | CONTROL SOLUTION HIGH SOLN . | | MG | 46 |
| acetic acid 0.25 % | 49 | 54 | | alendronate sodium TABS 5 MG, 10 | |
| acetylcysteine SOLN | 39 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021- | | MG | 46 |
| acitretin 10 MG, 17.5 MG | 41 | 2022 SUSP | 67 | alfuzosin hcl | 50 |
| acitretin 25 MG | 41 | AFLURIA QUADRIVALENT 2021- | | ALINIA SUSR | 22 |
| ACTHAR | 46 | 2022 SUSY | 67 | aliskiren fumarate | 21 |
| ACTIMMUNE | 28 | AFLURIA QUADRIVALENT 2022- | | allopurinol | 50 |
| | | 2023 SUSP | 68 | almotriptan malate 12.5 MG | 56 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| almotriptan malate 6.25 MG | 55 | amitriptyline hcl TABS | 15 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 3.75 MG-3.75 MG-3.75 MG- 3.75 MG | 1 |
| ALOCRIL | 61 | AMJEVITA SOAJ 40 MG/0.8ML | 3 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 5 MG-5 MG-5 MG-5 MG, 6.25 | |
| alogliptin benzoate | 16 | AMJEVITA SOSY 20 MG/0.4ML | 3 | MG-6.25 MG-6.25 MG-6.25 MG, 7.5 | |
| ALOMIDE | 61 | amlodipine besylate TABS | 34 | MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG | 1 |
| alosetron hcl | 49 | amlodipine besylate-atorvastatin calcium | 35 | amphetamine-dextroamphetamine TABS 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG- 1.25 MG, 1.875 MG-1.875 MG-1.875 | |
| alprazolam TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG | 8 | amlodipine besylate-benazepril hcl 20 | | MG-1.875 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 | |
| alprazolam TABS 2 MG | 8 | amlodipine besylate-olmesartan medoxomil | 20 | MG-2.5 MG, 3.125 MG-3.125 MG- 3.125 MG-3.125 MG, 3.75 MG-3.75 | |
| alprazolam TB24 | 8 | amlodipine besylate-valsartan | 20 | MG-3.75 MG-3.75 MG, 5 MG-5 MG-5 | |
| alprazolam TBDP | 8 | amlodipine-valsartan- hydrochlorothiazide | 20 | MG-5 MG | 1 |
| ALREX SUSP | 61 | amoxapine | 15 | amphetamine-dextroamphetamine TABS 7.5 MG-7.5 MG-7.5 MG-7.5 | |
| ALTABAX | 40 | amoxicillin & pot clavulanate CHEW . 63 | | MG | 1 |
| ALUNBRIG TABS | 27 | amoxicillin & pot clavulanate SUSR 63 | | amphotericin b IV | 18 |
| ALUNBRIG TBPK | 27 | amoxicillin & pot clavulanate TABS 63 | | amphotericin b liposome | 18 |
| ALVESCO | 9 | amoxicillin & pot clavulanate TB12 63 | | ampicillin & sulbactam sodium IJ 1 GM-0.5 GM, 2 GM-1 GM | 63 |
| alvimopan | 49 | amoxicillin CAPS | 62 | ampicillin CAPS 500 MG | 63 |
| amantadine hcl CAPS | 29 | amoxicillin & pot clavulanate | 62 | ampicillin sodium IJ 1 GM | 63 |
| amantadine hcl SOLN | 29 | amoxicillin & pot clavulanate TABS 63 | | anagrelide hcl | 50 |
| amantadine hcl TABS | 29 | amoxicillin & pot clavulanate TB12 63 | | anastrozole | 25 |
| ambrisentan | 36 | amoxicillin CAPS | 62 | ANDRODERM PT24 2 MG/24HR, 4 MG/24HR | 7 |
| amcinonide CREA | 42 | amoxicillin CHEW 125 MG, 250 MG . 62 | | ANNOVERA | 38 |
| amcinonide LOTN | 42 | amoxicillin SUSR 125 MG/5ML | 63 | ANORO ELLIPTA | 10 |
| amcinonide OINT | 42 | amoxicillin SUSR 200 MG/5ML, 250 MG/5ML, 400 MG/5ML | 63 | ANZEMET TABS 50 MG | 17 |
| amikacin sulfate SOLN 1 GM/4ML, 500 MG/2ML | 2 | amoxicillin TABS | 63 | APIDRA SOLN | 16 |
| amiloride & hydrochlorothiazide .. | 45 | amoxicillin-clarithromycin w/ lansoprazole THPK | 67 | APIDRA SOLOSTAR SOPN | 16 |
| amiloride hcl TABS | 46 | amphetamine-dextroamphetamine CP24 1.25 MG-1.25 MG-1.25 MG- 1.25 MG, 2.5 MG-2.5 MG-2.5 MG-2.5 | | APOKYN SOCT | 29 |
| aminocaproic acid TABS | 51 | MG | 1 | apomorphine hydrochloride SOCT 29 | |
| aminophylline SOLN | 10 | | | | |
| amiodarone hcl SOLN 50 MG/ML .. | 8 | | | | |
| amiodarone hcl TABS | 8 | | | | |

| | | | | | |
|-----------------------------------|----|-------------------------------------|----|----------------------------------|----|
| APO-VARENICLINE TABS | 65 | aspirin TABS 325 MG | 4 | azelastine hcl (ophth) | 61 |
| apraclonidine hcl | 60 | aspirin TBEC 325 MG | 4 | azelastine hcl | 60 |
| aprepitant CAPS 40 MG, 125 MG . | 18 | aspirin TBEC 81 MG | 4 | AZELEX | 39 |
| aprepitant CAPS 80 MG | 18 | aspirin-dipyridamole | 50 | azithromycin PACK | 52 |
| aprepitant CAPS | 18 | atazanavir sulfate CAPS 150 MG, | | azithromycin SOLR | 52 |
| aprepitant MISC | 18 | 300 MG | 31 | azithromycin SUSR | 52 |
| APTIOM | 12 | atazanavir sulfate CAPS 200 MG . | 31 | azithromycin TABS 250 MG | 52 |
| APTIVUS CAPS | 31 | atenolol & chlorthalidone | 20 | azithromycin TABS 500 MG | 52 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN | | atenolol TABS | 34 | azithromycin TABS 600 MG | 52 |
| 25 MCG/ML | 50 | ATGAM | 57 | aztreonam 1 GM | 22 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOLN | | atomoxetine hcl 10 MG, 18 MG, 25 | | bacitracin (ophthalmic) | 61 |
| 40 MCG/ML, 60 MCG/ML, 100 | | MG, 40 MG | 1 | bacitracin | 21 |
| MCG/ML | 50 | atomoxetine hcl 60 MG, 80 MG, 100 | | baclofen TABS 10 MG, 20 MG .. | 59 |
| ARANESP ALBUMIN FREE SOSY | | MG | 1 | balsalazide disodium CAPS | 49 |
| 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.4ML, | | atorvastatin calcium TABS | 19 | BALVERSA | 27 |
| 300 MCG/0.6ML, 500 MCG/ML .. | 51 | atovaquone | 22 | BARACLUDE SOLN | 33 |
| ARCALYST | 3 | atovaquone-proguanil hcl | 22 | BASAGLAR KWIKPEN SOPN | 16 |
| AREXVY | 68 | atropine sulfate SOLN IJ 0.4 MG/ML, | | BAVENCIO | 25 |
| arformoterol tartrate | 10 | 1 MG/ML | 66 | BAXDELA SOLR | 48 |
| ARIKAYCE | 2 | atropine sulfate SOSY IJ 0.25 | | BAXDELA TABS | 48 |
| aripiprazole SOLN OR | 31 | MG/5ML | 66 | BELEODAQ | 27 |
| aripiprazole TABS | 31 | ATROVENT HFA | 8 | BELRAPZO SOLN | 23 |
| armodafinil | 1 | AUSTEDO TABS | 64 | BELSOMRA | 52 |
| ARMOUR THYROID TABS | 66 | AVONEX PEN AJKT | 64 | benazepril & hydrochlorothiazide | |
| ARNUITY ELLIPTA 100 MCG/ACT, | | AVONEX PSKT | 64 | 12.5 MG-10 MG, 25 MG-20 MG .. | 20 |
| 200 MCG/ACT | 9 | AVSOLA | 49 | benazepril & hydrochlorothiazide | |
| ARNUITY ELLIPTA 50 MCG/ACT .. | 9 | AYVAKIT | 26 | 12.5 MG-20 MG, 6.25 MG-5 MG .. | 20 |
| arsenic trioxide 10 MG/10ML | 28 | azacitidine SUSR | 24 | benazepril hcl | 20 |
| ARZERRA | 25 | AZASITE | 61 | bendamustine hcl SOLR | 23 |
| asenapine maleate 2.5 MG | 30 | AZATHIOPRINE | 57 | BENDAMUSTINE | |
| asenapine maleate 5 MG, 10 MG . | 30 | azathioprine TABS | 58 | HYDROCHLORIDE SOLN | 23 |
| aspirin CHEW | 4 | azelaic acid GEL | 44 | | |

| | | | | | |
|--------------------------------------|----|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|----|
| BENDEKA SOLN | 23 | betamethasone valerate CREA | 42 | BOTOX IJ | 60 |
| BENZEPRO CREAMY WASH LIQD . | | betamethasone valerate FOAM | 42 | BRAFTOVI 75 MG | 27 |
| 39 | | betamethasone valerate LOTN | 42 | BREO ELLIPTA 100 MCG/INH-25 | |
| benzonatate 100 MG | 39 | betamethasone valerate OINT | 42 | MCG/INH, 200 MCG/INH-25 | |
| benzonatate 150 MG | 39 | BETASERON KIT | 64 | MCG/INH | 10 |
| benzonatate 200 MG | 38 | betaxolol hcl (ophth) SOLN | 60 | BREZTRI AEROSPHERE | 10 |
| BENZOYL PEROXIDE CLEANSER | | betaxolol hcl | 34 | BRILINTA | 50 |
| LIQD | 39 | bethanechol chloride 25 MG | 67 | brimonidine tartrate (topical) | 44 |
| benzoyl peroxide FOAM 5.3 %, 9.8 % | | bethanechol chloride 5 MG, 10 MG, | | brimonidine tartrate 0.15 %, 0.2 % | 61 |
| | 39 | 50 MG | 67 | brimonidine tartrate-timolol maleate | |
| benzoyl peroxide GEL 10 % | 39 | BEVESPI AEROSPHERE | 10 | 60 | |
| benzoyl peroxide GEL 5 % | 39 | bexarotene (topical) | 41 | brinzolamide | 61 |
| benzoyl peroxide LIQD 4 %, 7 %, 10 | | bexarotene | 28 | BRIVIACT SOLN OR 10 MG/ML .. | 12 |
| % | 39 | bicalutamide | 26 | BRIVIACT TABS | 12 |
| benzoyl peroxide-erythromycin GEL | | BIKTARVY | 31 | bromfenac sodium (ophth) | 61 |
| 39 | | bimatoprost SOLN | 62 | bromocriptine mesylate CAPS | 29 |
| benztropine mesylate SOLN | 29 | bisacodyl SUPP | 52 | bromocriptine mesylate TABS 2.5 | |
| benztropine mesylate TABS | 29 | bisacodyl TBEC | 52 | MG | 29 |
| bepotastine besilate | 61 | bisoprolol & hydrochlorothiazide .. | 21 | BRUKINSA | 27 |
| BESIVANCE | 61 | 21 | budesonide (inhalation) SUSP | 9 | |
| BESPONSA | 25 | bisoprolol fumarate | 34 | budesonide (intrarectal) | 7 |
| betaine | 47 | bleomycin sulfate 15 UNIT | 26 | budesonide (nasal) | 60 |
| betamethasone dipropionate (topical) | | BLINCYTO | 25 | budesonide CPEP | 38 |
| CREA | 42 | BOOSTRIX SUSP | 66 | budesonide-formoterol fumarate | |
| betamethasone dipropionate (topical) | | BOOSTRIX SUSY | 66 | dihydrate | 10 |
| LOTN | 42 | bortezomib SOLR IJ | 27 | bumetanide SOLN 0.25 MG/ML .. | 46 |
| betamethasone dipropionate (topical) | | BORTEZOMIB SOLR IV 3.5 MG .. | 27 | bumetanide TABS | 46 |
| OINT | 42 | bosentan TABS 125 MG | 36 | buprenorphine hcl SOLN | 6 |
| betamethasone dipropionate | | bosentan TABS 62.5 MG | 36 | buprenorphine hcl SUBL | 6 |
| augmented CREA | 42 | BOSULIF 100 MG, 500 MG | 27 | buprenorphine hcl-naloxone hcl | |
| betamethasone dipropionate | | BOSULIF 400 MG | 27 | dihydrate FILM SL 0.5 MG-2 MG, 1 | |
| augmented LOTN | 42 | | | MG-4 MG | 6 |
| betamethasone dipropionate | | | | | |
| augmented OINT | 42 | | | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate FLM SL 2 MG-8 MG, 3 MG-12 MG | 6 | MG/ML | 7 | carbamazepine CP12 100 MG | 12 |
| buprenorphine hcl-naloxone hcl dihydrate SUBL | 6 | butorphanol tartrate NA 10 MG/ML . | 7 | carbamazepine CP12 200 MG | 12 |
| buprenorphine PTWK | 6 | cabergoline | 47 | carbamazepine CP12 300 MG | 12 |
| bupropion hcl (smoking deterrent) | 65 | CABLIVI | 50 | carbamazepine SUSP | 12 |
| bupropion hcl TABS | 13 | CABOMETYX TABS | 27 | carbamazepine TABS | 12 |
| bupropion hcl TB12 100 MG | 13 | calcipotriene CREA | 41 | carbamazepine TB12 100 MG, 400 MG | 12 |
| bupropion hcl TB12 150 MG | 13 | calcipotriene OINT | 41 | carbamazepine TB12 200 MG | 12 |
| bupropion hcl TB12 200 MG | 13 | calcipotriene SOLN | 41 | carbidopa | 29 |
| bupropion hcl TB24 150 MG | 13 | calcipotriene-betamethasone dipropionate OINT | 42 | carbidopa-levodopa TABS | 29 |
| bupropion hcl TB24 300 MG | 13 | calcipotriene-betamethasone dipropionate SUSP | 42 | carbidopa-levodopa TBCR | 29 |
| buspirone hcl 5 MG | 8 | calcitonin (salmon) NA | 46 | carbidopa-levodopa TBDP | 30 |
| buspirone hcl 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 30 MG | 8 | calcitriol (topical) | 41 | carbidopa-levodopa-entacapone .. | 29 |
| busulfan SOLN | 23 | calcitriol CAPS | 47 | carbinoxamine maleate SOLN | 18 |
| butalbital-acetaminophen TABS 50 MG-325 MG | 4 | calcitriol SOLN IV | 47 | carbinoxamine maleate TABS 4 MG .. | 18 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine CAPS 40 MG-50 MG-300 MG, 40 MG-50 MG-325 MG | 4 | calcium acetate (phosphate binder) CAPS | 49 | carboplatin SOLN 50 MG/5ML, 150 MG/15ML, 450 MG/45ML | 23 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine TABS 40 MG-50 MG-325 MG | 4 | calcium acetate (phosphate binder) TABS | 49 | carboplatin SOLN 50 MG/5ML | 23 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-300 MG | 6 | calcium chloride (dihydrate) SOLN | 56 | carisoprodol TABS | 59 |
| butalbital-acetaminophen-caffeine w/ codeine 30 MG-40 MG-50 MG-325 MG | 6 | calcium polycarbophil TABS | 52 | carmustine | 23 |
| butalbital-aspirin-caffeine CAPS | 4 | CALQUENCE | 27 | carteolol hcl (ophth) | 60 |
| butalbital-aspirin-caffeine w/cod | 6 | candesartan cilexetil | 20 | carvedilol | 34 |
| butenafine hcl | 40 | candesartan cilexetil-hydrochlorothiazide | 21 | carvedilol phosphate | 34 |
| butorphanol tartrate IJ 1 MG/ML, 2 | | CAPASTAT SULFATE | 23 | caspofungin acetate | 18 |
| | | capecitabine | 24 | CAYA DPRH | 53 |
| | | CAPRELSA | 27 | CAYSTON | 22 |
| | | captopril 12.5 MG | 20 | cefaclor CAPS | 36 |
| | | captopril 25 MG, 50 MG, 100 MG .. | 20 | cefaclor SUSR 125 MG/5ML, 250 MG/5ML, 375 MG/5ML | 36 |
| | | carbamazepine CHEW | 12 | cefadroxil CAPS | 36 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| cefadroxil SUSR | 36 | cevimeline hcl | 58 | ciclopirox olamine SUSP | 40 |
| cefadroxil TABS | 36 | CHEMET | 17 | ciclopirox SHAM | 40 |
| cefazolin sodium SOLR IJ 1 GM, 10 GM, 500 MG | 36 | CHEMSTRIP-K STRP | 44 | ciclopirox SOLN | 40 |
| cefdinir CAPS | 36 | chloramphenicol sodium succinate 22 | | cidofovir | 33 |
| cefdinir SUSR | 36 | chlordiazepoxide hcl CAPS | 8 | cilostazol | 50 |
| cefepime hcl SOLR IV 2 GM | 37 | chlordiazepoxide hcl-clidinium bromide | 66 | CIMDUO | 31 |
| cefixime CAPS | 36 | chlordiazepoxide-amitriptyline | 64 | cimetidine TABS | 66 |
| cefixime SUSR | 36 | chlorhexidine gluconate (mouth- throat) | 58 | cinacalcet hcl | 47 |
| cefotaxime sodium IJ 1 GM, 2 GM .. | 36 | chloroquine phosphate TABS 250 MG | 23 | CIPRO SUSR | 48 |
| CEFOTAXIME SODIUM IJ 1 GM .. | 37 | chloroquine phosphate TABS 500 MG | 23 | ciprofloxacin hcl (ophth) SOLN | 61 |
| cefotetan disodium IJ 1 GM, 2 GM .. | 36 | chlorpromazine hcl SOLN | 31 | ciprofloxacin hcl (otic) | 62 |
| cefoxitin sodium IV 1 GM, 2 GM .. | 36 | chlorpromazine hcl TABS | 31 | ciprofloxacin hcl TABS | 48 |
| cefpodoxime proxetil SUSR | 37 | chlorthalidone 25 MG, 50 MG | 46 | ciprofloxacin in d5w 5 %-200 MG/100ML | 48 |
| cefpodoxime proxetil TABS | 37 | chlorzoxazone TABS 500 MG | 59 | ciprofloxacin SUSR 5 GM/100ML, 500 MG/5ML | 48 |
| cefprozil SUSR | 36 | CHOLBAM | 48 | ciprofloxacin-dexamethasone | 62 |
| cefprozil TABS | 36 | cholecalciferol CAPS 1.25 MG, 1.25 MG, 50 MCG, 400 UNIT, 2000 UNIT, 50000 UNIT | 71 | ciprofloxacin-fluocinolone acetonide .. 62 | |
| ceftazidime IJ 1 GM, 6 GM | 37 | cholecalciferol TABS 400 UNIT | 71 | cisplatin SOLN 100 MG/100ML | 24 |
| ceftriaxone sodium IJ 1 GM, 2 GM, 500 MG | 37 | cholestyramine light PACK | 19 | cisplatin SOLN 50 MG/50ML | 24 |
| ceftriaxone sodium IJ 250 MG | 37 | cholestyramine light POWD | 19 | citalopram hydrobromide SOLN | 14 |
| cefuroxime axetil TABS | 36 | cholestyramine PACK | 19 | citalopram hydrobromide TABS 10 MG | 14 |
| cefuroxime sodium IJ 750 MG | 36 | cholestyramine POWD | 19 | citalopram hydrobromide TABS 20 MG | 14 |
| celecoxib | 3 | choline fenofibrate | 19 | citalopram hydrobromide TABS 40 MG | 14 |
| cephalexin CAPS | 36 | CHORIONIC GONADOTROPIN IM | | cladribine 10 MG/10ML | 24 |
| cephalexin SUSR | 36 | 46 | | clarithromycin SUSR | 52 |
| cephalexin TABS | 36 | ciclopirox GEL | 40 | clarithromycin TABS | 52 |
| CERDELGA | 50 | ciclopirox olamine CREA | 40 | clarithromycin TB24 | 52 |
| CEREZYME 400 UNIT | 50 | | | | |
| cetirizine hcl TABS | 19 | | | | |
| cetirizine-pseudoephedrine | 39 | | | | |

| | | | | |
|--|----|----|----------------------------------|----|
| CLASSIC PRENATAL TABS | 58 | 60 | clozapine TBDP 100 MG | 30 |
| clemastine fumarate SYRP | 18 | 11 | clozapine TBDP 12.5 MG, 150 MG | |
| clemastine fumarate TABS 2.68 MG . | 18 | 11 | 30 | |
| CLEVER CHOICE GLUCOSE | | 42 | clozapine TBDP 25 MG | 30 |
| CONTROL HIGH LIQD | 54 | 42 | COARTEM | 23 |
| CLIMARA PRO | 48 | 42 | codeine sulfate TABS 30 MG | 4 |
| clindamycin hcl | 22 | 42 | CODEINE SULFATE TABS | 4 |
| clindamycin palmitate hydrochloride . | 22 | 42 | colchicine TABS | 50 |
| clindamycin phosphate (topical) | | 42 | colchicine w/ probenecid | 50 |
| FOAM | 39 | 42 | colesevelam hcl PACK | 19 |
| clindamycin phosphate (topical) GEL | 39 | 42 | colesevelam hcl TABS | 19 |
| clindamycin phosphate (topical) SOLN | 39 | 42 | colestipol hcl GRAN | 19 |
| clindamycin phosphate (topical) SWAB | 39 | 42 | colestipol hcl PACK | 19 |
| clindamycin phosphate SOLN IJ 9 | | 24 | colestipol hcl TABS | 19 |
| GM/60ML, 300 MG/2ML, 600 | | 24 | COMETRIQ KIT | 27 |
| MG/4ML, 900 MG/6ML, 9000 | | 15 | COMIRNATY 2023-24 SUSP | 68 |
| MG/60ML | 22 | 11 | COMIRNATY 2023-24 SUSY | 68 |
| clindamycin phosphate vaginal CREA | | 20 | COMIRNATY SUSP | 68 |
| | 70 | 1 | COMPLERA | 31 |
| clindamycin phosphate-benzoyl | | 20 | CONTOUR HIGH CONTROL LIQD | |
| peroxide (refrigerate) | 39 | 50 | 54 | |
| clindamycin phosphate-benzoyl | | 50 | CONTRAVE | 1 |
| peroxide GEL 5 %-1 % | 39 | 8 | COPIKTRA | 27 |
| clindamycin phosphate-tretinoin .. | 39 | 40 | CORDRAN TAPE | 43 |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 10% | | 40 | CORLANOR SOLN | 36 |
| 60 | | 58 | CORLANOR TABS | 36 |
| CLINIMIX 4.25%/DEXTROSE 5% 60 | | 70 | CORTISPORIN-TC | 62 |
| CLINIMIX E 5%/DEXTROSE 20% | | 40 | COSENTYX SENSOREADY PEN | |
| | | 40 | SOAJ | 41 |
| | | 30 | COSENTYX SOSY 150 MG/ML ... | 41 |
| | | 30 | COSENTYX SOSY 75 MG/0.5ML . | 41 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| COSENTYX UNOREADY SOAJ .. | 41 | dactinomycin | 26 | desmopressin acetate SOLN IJ ... | 47 |
| CREON CPEP | 45 | dalfampridine | 64 | DESMOPRESSIN ACETATE SOLN NA | 47 |
| CRESEMBA CAPS 186 MG | 18 | danazol CAPS | 7 | desmopressin acetate spray | 47 |
| cromolyn sodium (ophth) | 61 | dantrolene sodium CAPS | 60 | desmopressin acetate spray refrigerated | 47 |
| cromolyn sodium NEBU | 8 | dapsone | 22 | desmopressin acetate TABS 0.1 MG | |
| crotamiton LOTN | 44 | daptomycin 500 MG | 22 | 47 | |
| CVS PRENATAL TABS 100 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-4 MCG-1.7 MG-18 MG-27 MG-1.5 MG-25 MG-263 MG-11 UNIT-4000 UNIT | 58 | darifenacin hydrobromide | 67 | desmopressin acetate TABS 0.2 MG | |
| cyanocobalamin SOLN IJ | 50 | darunavir TABS 600 MG | 31 | 47 | |
| cyclobenzaprine hcl TABS 5 MG, 10 MG | 59 | darunavir TABS 800 MG | 31 | desogestrel & ethinyl estradiol | 37 |
| cyclophosphamide CAPS | 24 | DARZALEX | 25 | desogestrel-ethinyl estradiol (biphasic) | 37 |
| cyclophosphamide SOLR IJ | 24 | DAUNORUBICIN HYDROCHLORIDE SOLN 50 MG/10ML | 26 | desogestrel-ethinyl estradiol (triphasic) | 37 |
| cycloserine | 23 | DAURISMO | 25 | desonide CREA | 43 |
| cyclosporine (ophth) EMUL | 61 | DEBACTEROL | 58 | desonide LOTN | 43 |
| cyclosporine CAPS | 58 | decitabine | 24 | desonide OINT | 43 |
| cyclosporine modified (for microemulsion) CAPS | 58 | deferasirox PACK | 17 | desoximetasone CREA 0.25 % | 43 |
| cyclosporine modified (for microemulsion) SOLN | 58 | deferasirox TABS | 17 | desoximetasone GEL | 43 |
| cyclosporine SOLN IV 50 MG/ML .. | 58 | deferasirox TBSO | 17 | desoximetasone OINT 0.25 % | 43 |
| cyproheptadine hcl SYRP | 19 | deferiprone TABS 500 MG | 17 | desvenlafaxine succinate 100 MG . | 14 |
| cyproheptadine hcl TABS | 19 | deferoxamine mesylate | 17 | desvenlafaxine succinate 25 MG, 50 MG | 14 |
| CYRAMZA | 25 | DELSTRIGO | 31 | dexamethasone ELIX | 38 |
| CYSTAGON CAPS | 49 | demeclocycline hcl TABS | 65 | DEXAMETHASONE INTENSOL CONC | 38 |
| CYSTARAN | 61 | DEPO-ESTRADIOL | 48 | dexamethasone sodium phosphate (ophth) | 61 |
| cytarabine SOLN | 24 | DEPO-MEDROL SUSP | 38 | dexamethasone sodium phosphate SOLN IJ 4 MG/ML, 20 MG/5ML, 120 MG/30ML | 38 |
| dabigatran etexilate mesylate CAPS . | 11 | DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUSY SC | 38 | dexamethasone SOLN | 38 |
| dacarbazine SOLR 200 MG | 28 | DESCOVY 200 MG-25 MG | 31 | dexamethasone TABS 0.5 MG, 0.75 | |
| | | desipramine hcl TABS | 15 | | |
| | | desloratadine TABS | 19 | | |
| | | desloratadine TBDP 2.5 MG | 19 | | |

| | | | |
|--|----|---|--------------------------------------|
| MG | 38 | diclofenac sodium (topical) GEL EX 41 | diltiazem hcl SOLN 50 MG/10ML ..35 |
| dexamethasone TABS 1 MG, 1.5 | | | DILTIAZEM HCL SOLR35 |
| MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG | 38 | diclofenac sodium TB24 | diltiazem hcl TABS |
| dexchlorpheniramine maleate SOLN . 18 | | diclofenac sodium TBEC | 35 |
| dexlansoprazole | 66 | diclofenac w/ misoprostol TBEC | 35 |
| dexamethylphenidate hcl CP24 | 1 | dicloxacillin sodium | dimethyl fumarate CDPK |
| dexamethylphenidate hcl TABS | 1 | dicyclomine hcl CAPS | 64 |
| dextroamphetamine sulfate CP24 10 MG, 15 MG | 1 | dicyclomine hcl SOLN OR | 64 |
| dextroamphetamine sulfate CP24 5 MG | 1 | dicyclomine hcl TABS | DIPENTUM |
| dextroamphetamine sulfate TABS 5 MG, 10 MG | 1 | DIFFERIN LOTN | 49 |
| dextrose in lactated ringers | 56 | DIFICID TABS | diphenhydramine hcl CAPS 50 MG |
| DIACOMIT CAPS 250 MG | 12 | diflorasone diacetate CREA | 18 |
| DIACOMIT CAPS 500 MG | 12 | diflorasone diacetate OINT | diphenhydramine hcl ELIX 12.5 |
| DIACOMIT PACK 250 MG | 12 | diflunisal TABS | MG/5ML |
| DIACOMIT PACK 500 MG | 12 | difluprednate | 19 |
| DIATRUE GLUCOSE CONTROL SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 54 | digoxin SOLN OR 0.05 MG/ML35 | diphenhydramine hcl LIQD 12.5 |
| diazepam (anticonvulsant) GEL ... | 11 | digoxin TABS 0.0625 MG, 0.125 MG, 0.25 MG, 62.5 MCG, 125 MCG, 250 | MG/5ML |
| diazepam CONC | 8 | MCG | 19 |
| diazepam SOLN OR 5 MG/5ML .. | 8 | dihydroergotamine mesylate SOLN IJ 1 MG/ML | diphenoxylate w/ atropine LIQD ... |
| diazepam TABS | 8 | 55 | 17 |
| diazoxide | 16 | dihydroergotamine mesylate SOLN NA 4 MG/ML | diphenoxylate w/ atropine TABS ... |
| dichlorphenamide | 45 | 55 | 17 |
| diclofenac epolamine PTCH EX ... | 41 | DILANTIN | dipyridamole |
| diclofenac potassium TABS 50 MG . | 3 | 13 | 50 |
| diclofenac sodium (actinic keratoses) EX | 41 | diltiazem hcl coated beads CP24 120 MG, 300 MG, 360 MG | disopyramide phosphate CAPS8 |
| diclofenac sodium (ophth) | 62 | 34 | disulfiram |
| | | diltiazem hcl coated beads CP24 180 MG, 240 MG | 63 |
| | | 35 | divalproex sodium TB24 |
| | | diltiazem hcl CP12 | 13 |
| | | 35 | divalproex sodium TBEC |
| | | diltiazem hcl CP24 | 13 |
| | | 35 | docetaxel CONC 20 MG/ML |
| | | diltiazem hcl extended release beads 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG | 29 |
| | | 35 | docetaxel SOLN 20 MG/2ML |
| | | dofetilide | 29 |
| | | 8 | docusate calcium |
| | | donepezil hydrochloride TABS 10 MG | 52 |
| | | 63 | donepezil hydrochloride TABS 5 MG .. |
| | | 63 | 63 |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|----|
| donepezil hydrochloride TBDP 10 MG | 63 | dronabinol CAPS | 18 | efavirenz-lamivudine-tenofovir disoproxil fumarate | 31 |
| donepezil hydrochloride TBDP 5 MG 63 | | drospirenone-ethinyl estradiol-levomefolate calcium | 37 | EGRIFTA 2 MG | 47 |
| DOPTELET | 51 | DROXIA CAPS | 50 | EGRIFTA SV | 47 |
| dorzolamide hcl | 62 | DUAVEE | 48 | ELAPRASE | 47 |
| dorzolamide hcl-timolol maleate .. | 60 | duloxetine hcl CPEP 20 MG, 30 MG, 60 MG | 14 | electrolyte-148 | 56 |
| DOVATO | 31 | duloxetine hcl CPEP 40 MG | 14 | electrolyte-a | 56 |
| doxazosin mesylate | 20 | DUREX EXTRA SENSITIVE THIN DEVI | 53 | ELEMENT HIGH CONTROL LIQD | 54 |
| doxepin hcl (antipruritic) | 41 | dutasteride | 50 | ELESTRIN GEL | 48 |
| doxepin hcl (sleep) | 51 | dutasteride-tamsulosin hcl | 50 | eletriptan hydrobromide | 56 |
| doxepin hcl CAPS | 15 | DYSPORT | 60 | ELIGARD KIT SC 7.5 MG | 26 |
| doxepin hcl CONC | 15 | EASY PLUS II CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 54 | ELIGARD SC 22.5 MG, 30 MG, 45 MG | 26 |
| doxercalciferol CAPS | 47 | EASY STEP CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 54 | ELIQUIS STARTER PACK TBPK | 11 |
| doxercalciferol SOLN | 47 | HIGH SOLN | 54 | ELIQUIS TABS | 11 |
| doxorubicin hcl liposomal | 26 | EASY TALK CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 54 | ELITEK | 28 |
| doxorubicin hcl SOLN | 26 | EASY TALK PLUS II CONTROLHIGH SOLN | 54 | ELLA | 38 |
| doxorubicin hcl SOLR 10 MG | 26 | EASY TRAK GLUCOSE CONTROLSOLUTION HIGH SOLN | 54 | ELLIOTTS B | 56 |
| doxorubicin hcl SOLR 50 MG | 26 | econazole nitrate CREA | 40 | ELMIRON CAPS | 49 |
| doxycycline (monohydrate) CAPS 50 MG, 100 MG | 65 | EDARBI | 20 | EMBRACE GLUCOSE CONTROL SOLUTION HIGH LIQD | 54 |
| doxycycline (monohydrate) CAPS 75 MG | 65 | EDURANT | 31 | EMBRACE TALK GLUCOSE CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 54 |
| doxycycline (monohydrate) TABS 100 MG | 65 | efavirenz CAPS 200 MG | 31 | EMCYT | 26 |
| doxycycline (monohydrate) TABS 50 MG | 65 | efavirenz CAPS 50 MG | 31 | EMFLAZA SUSP | 38 |
| doxycycline hyclate CAPS | 65 | efavirenz TABS | 31 | EMFLAZA TABS | 38 |
| doxycycline hyclate SOLR | 65 | efavirenz-emtricitabine-tenofovir | 31 | EMGALITY SOAJ | 55 |
| doxycycline hyclate TABS 20 MG, 100 MG | 65 | disoproxil fumarate | 31 | EMGALITY SOSY 100 MG/ML | 55 |
| doxylamine-pyridoxine TBEC | 18 | | | EMGALITY SOSY 120 MG/ML | 55 |
| | | | | EMPLICITI | 25 |
| | | | | EMSAM | 13 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|---|----|
| emtricitabine CAPS | 31 | ENSPRYNG | 58 | ERLEADA 60 MG | 26 |
| emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 100 MG-150 MG, 133 MG-200 MG, 167 MG-250 MG | 31 | entacapone | 29 | erlotinib hcl | 25 |
| emtricitabine-tenofovir disoproxil fumarate 200 MG-300 MG | 31 | entecavir TABS | 33 | ERTACZO | 40 |
| EMTRIVA SOLN | 32 | ENTRESTO | 35 | ertapenem sodium IJ | 22 |
| EMVERM CHEW | 7 | EPCLUSA TABS | 33 | erythromycin (acne aid) PADS | 39 |
| enalapril maleate & hydrochlorothiazide 12.5 MG-5 MG 21 | | epinastine hcl (ophth) | 62 | erythromycin (acne aid) SOLN | 39 |
| enalapril maleate & hydrochlorothiazide 25 MG-10 MG 21 | | epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.15 MG/0.3ML | 71 | erythromycin (ophth) | 61 |
| enalapril maleate TABS | 20 | epinephrine (anaphylaxis) SOAJ 0.3 MG/0.3ML | 71 | erythromycin base CPEP | 52 |
| ENBREL MINI SOCT | 4 | epirubicin hcl SOLN 50 MG/25ML .26 | | erythromycin base TABS | 52 |
| ENBREL SOLN | 4 | EPIVIR HBV SOLN | 33 | erythromycin base TBEC | 52 |
| ENBREL SOLR | 4 | eplerenone | 21 | erythromycin ethylsuccinate SUSR 52 | |
| ENBREL SOSY 25 MG/0.5ML | 4 | EPOGEN 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 51 | erythromycin ethylsuccinate TABS 53 | |
| ENBREL SOSY 50 MG/ML | 4 | epoprostenol sodium | 35 | escitalopram oxalate SOLN | 14 |
| ENBREL SURECLICK SOAJ | 4 | EQL PRENATAL FORMULA TABS 58 | | escitalopram oxalate TABS 10 MG 14 | |
| ENGERIX-B SUSP 20 MCG/ML ... | 68 | EQUETRO 100 MG | 30 | escitalopram oxalate TABS 20 MG 14 | |
| ENGERIX-B SUSY | 68 | EQUETRO 200 MG | 30 | escitalopram oxalate TABS 5 MG . 14 | |
| exoxaparin sodium SOLN IJ 300 MG/3ML | 11 | EQUETRO 300 MG | 30 | esomeprazole magnesium CPDR 20 MG | 66 |
| exoxaparin sodium SOSY 100 MG/ML, 150 MG/ML | 11 | ERAXIS | 18 | esomeprazole magnesium CPDR 40 MG | 66 |
| exoxaparin sodium SOSY 30 MG/0.3ML | 11 | ERBITUX | 25 | esomeprazole magnesium TBEC ..66 | |
| exoxaparin sodium SOSY 40 MG/0.4ML | 11 | ergocalciferol CAPS | 71 | estazolam | 51 |
| exoxaparin sodium SOSY 60 MG/0.6ML | 11 | ergocalciferol SOLN OR | 71 | estradiol GEL | 48 |
| exoxaparin sodium SOSY 80 MG/0.8ML, 120 MG/0.8ML | 11 | ergoloid mesylates TABS | 64 | estradiol PTTW | 48 |
| | | ERGOMAR SUBL | 55 | estradiol PTWK | 48 |
| | | ergotamine w/ caffeine TABS | 55 | estradiol TABS | 48 |
| | | ERIVEDGE | 25 | estradiol vaginal CREA | 70 |
| | | ERLEADA 240 MG | 26 | estradiol vaginal TABS | 70 |
| | | | | estradiol valerate | 48 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| ESTROGEL GEL | 48 | MG/20ML | 66 | ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG | 51 |
| eszopiclone | 51 | famotidine SUSR | 66 | ferrous sulfate TBEC | 51 |
| ethacrynic acid | 46 | famotidine TABS 20 MG, 40 MG .. | 66 | fesoterodine fumarate | 67 |
| ethambutol hcl TABS | 23 | FANAPT | 30 | FETZIMA CP24 | 14 |
| ethosuximide CAPS | 13 | FANAPT TITRATION PACK | 30 | FETZIMA TITRATION PACK C4PK | 14 |
| ethosuximide SOLN | 13 | FANTASY LUBRICATED MISC .. | 53 | fexofenadine-pseudoephedrine TB12 | 39 |
| ethynodiol diacet & eth estrad | 37 | FANTASY LUBRICATED/SPERMICIDE MISC .. | 53 | fexofenadine-pseudoephedrine TB24 | 39 |
| etodolac CAPS | 3 | FARXIGA | 17 | FIASP FLEXTOUCH SOPN | 16 |
| etodolac TABS | 3 | FASENRA PEN SOAJ | 8 | FIASP PENFILL SOCT | 16 |
| etonogestrel-ethinyl estradiol | 38 | FASENRA SOSY | 8 | FIASP PUMPCART SOCT | 16 |
| ETOPOPHOS | 29 | FC2 FEMALE CONDOM | 53 | FIASP SOLN | 16 |
| etoposide CAPS | 29 | febuxostat | 50 | finasteride | 50 |
| etoposide SOLN 1 GM/50ML, 100 MG/5ML, 500 MG/25ML | 29 | felbamate SUSP | 13 | fingolimod hcl | 64 |
| etravirine 100 MG | 32 | felbamate TABS 400 MG | 13 | FIRDAPSE | 23 |
| etravirine 200 MG | 32 | felbamate TABS 600 MG | 13 | FIRMAGON | 26 |
| EUCRISA | 44 | felodipine | 35 | flavoxate hcl | 67 |
| EVAMIST SOLN | 48 | FEMCAP DEVI | 53 | flecainide acetate | 8 |
| everolimus (immunosuppressant) 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG | 58 | FEMRING | 70 | FLOVENT DISKUS AEPB 100 MCG/BLIST, 250 MCG/BLIST | 9 |
| everolimus TABS | 27 | fenofibrate micronized 67 MG, 134 MG, 200 MG | 19 | FLOVENT DISKUS AEPB 50 MCG/BLIST | 9 |
| EVOMELA | 24 | fenofibrate TABS 48 MG, 54 MG, 145 MG, 160 MG | 19 | FLOVENT HFA | 9 |
| EVOTAZ | 32 | fenoprofen calcium TABS | 3 | floxuridine | 24 |
| exemestane | 26 | FENSOLVI SC | 47 | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 68 |
| ezetimibe | 20 | fentanyl citrate LPOP | 4 | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 68 |
| ezetimibe-simvastatin | 19 | fentanyl PT72 12 MCG/HR, 25 MCG/HR, 50 MCG/HR, 75 MCG/HR, 100 MCG/HR | 5 | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 68 |
| famciclovir 125 MG, 250 MG | 34 | ferrous fumarate-folic acid | 51 | ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML .. | 51 |
| famciclovir 500 MG | 34 | ferrous sulfate TABS 65 MG, 325 MG | 51 | ferrous sulfate TBEC | 51 |
| famotidine in nacl SOLN | 66 | ferrous sulfate TBEC | 51 | fesoterodine fumarate | 67 |
| famotidine SOLN 20 MG/2ML | 66 | FETZIMA CP24 | 14 | FETZIMA TITRATION PACK C4PK | 14 |
| famotidine SOLN 40 MG/4ML, 200 | | FETZIMA TITRATION PACK C4PK | 14 | fexofenadine-pseudoephedrine TB12 | 39 |
| | | fexofenadine-pseudoephedrine TB24 | 39 | fexofenadine-pseudoephedrine TB24 | 39 |
| | | FIASP FLEXTOUCH SOPN | 16 | FIASP PENFILL SOCT | 16 |
| | | FIASP PUMPCART SOCT | 16 | FIASP SOLN | 16 |
| | | FIASP SOLN | 16 | finasteride | 50 |
| | | finasteride | 50 | fingolimod hcl | 64 |
| | | FIRDAPSE | 23 | FIRMAGON | 26 |
| | | FIRMAGON | 26 | flavoxate hcl | 67 |
| | | flavoxate hcl | 67 | flecainide acetate | 8 |
| | | flecainide acetate | 8 | FLOVENT DISKUS AEPB 100 MCG/BLIST, 250 MCG/BLIST | 9 |
| | | FLOVENT DISKUS AEPB 100 MCG/BLIST, 250 MCG/BLIST | 9 | FLOVENT DISKUS AEPB 50 MCG/BLIST | 9 |
| | | FLOVENT DISKUS AEPB 50 MCG/BLIST | 9 | FLOVENT HFA | 9 |
| | | FLOVENT HFA | 9 | floxuridine | 24 |
| | | floxuridine | 24 | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 68 |
| | | FLUAD QUADRIVALENT 2021-2022 | 68 | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 68 |
| | | FLUAD QUADRIVALENT 2022-2023 | 68 | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 68 |
| | | FLUAD QUADRIVALENT 2023-2024 | 68 | ferrous sulfate SOLN 15 MG/ML .. | 51 |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| FLUARIX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 68 | 2024 SUSY | 69 | fluphenazine hcl ELIX | 31 |
| FLUARIX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 68 | FLUMIST QUADRIVALENT | 69 | fluphenazine hcl SOLN | 31 |
| FLUARIX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 68 | flunisolide (nasal) 0.025 % | 60 | fluphenazine hcl TABS | 31 |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2021-2022 | 68 | fluocinolone acetonide (otic) | 62 | flurandrenolide CREA | 43 |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2022-2023 | 68 | fluocinolone acetonide CREA 0.01 % | 43 | flurandrenolide LOTN | 43 |
| FLUBLOK QUADRIVALENT 2023-2024 | 68 | fluocinolone acetonide CREA 0.025 % | 43 | flurazepam hcl | 51 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 68 | fluocinolone acetonide OIL | 43 | flurbiprofen sodium | 62 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 68 | fluocinolone acetonide OINT | 43 | flurbiprofen TABS | 3 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 68 | fluocinolone acetonide SOLN | 43 | flutamide | 26 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 68 | fluocinonide CREA 0.05 % | 43 | fluticasone furoate-vilanterol | 10 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 68 | fluocinonide emulsified base | 43 | fluticasone propionate (inhalation) AEPB 100 MCG/ACT, 250 MCG/ACT | 9 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 68 | fluocinonide GEL | 43 | fluticasone propionate (inhalation) AEPB 50 MCG/ACT | 10 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 68 | fluocinonide OINT | 43 | fluticasone propionate (nasal) SUSP | 60 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 68 | fluocinonide SOLN | 43 | fluticasone propionate CREA 0.05 % | 43 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 68 | fluorometholone (ophth) SUSP | 61 | fluticasone propionate LOTN | 43 |
| FLUCELVAX QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 68 | fluorouracil (topical) CREA 5 % | 41 | fluticasone propionate OINT | 43 |
| fluconazole SUSR | 18 | fluorouracil (topical) SOLN | 41 | fluticasone-salmeterol AEPB 100 MCG/ACT-50 MCG/ACT, 250 MCG/ACT-50 MCG/ACT, 500 MCG/ACT-50 MCG/ACT | 10 |
| fluconazole TABS | 18 | fluorouracil 1 GM/20ML, 2.5 GM/50ML, 5 GM/100ML | 24 | fluticasone-salmeterol AERO | 10 |
| flucytosine | 18 | fluorouracil 500 MG/10ML | 24 | fluvastatin sodium CAPS 20 MG | 19 |
| fludarabine phosphate SOLN | 24 | fluoxetine hcl CAPS 10 MG | 14 | fluvastatin sodium CAPS 40 MG | 19 |
| fludarabine phosphate SOLR | 24 | fluoxetine hcl CAPS 20 MG | 14 | fluvoxamine maleate TABS 100 MG | 14 |
| fludrocortisone acetate TABS | 38 | fluoxetine hcl CPDR | 14 | fluvoxamine maleate TABS 25 MG, 50 MG | 14 |
| FLULALVAL QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 69 | fluoxetine hcl SOLN | 14 | FLUZONE HIGH-DOSE PF 2021-2022 | 69 |
| FLULALVAL QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 69 | fluoxetine hcl TABS 10 MG, 60 MG | 14 | | |
| FLULALVAL QUADRIVALENT 2023-2024 | 69 | fluoxetine hcl TABS 20 MG | 14 | | |
| | | fluphenazine hcl CONC | 31 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| FLUZONE HIGH-DOSE PF 2022-2023 | 69 | FOSAMAX PLUS D | 46 | FYCOMPA TABS 8 MG, 10 MG, 12 MG | 11 |
| FLUZONE HIGH-DOSE PF 2023-2024 | 69 | fosamprenavir calcium TABS | 32 | gabapentin CAPS | 12 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSP | 69 | fosfomycin tromethamine | 22 | gabapentin SOLN | 12 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 69 | fosinopril sodium & hydrochlorothiazide | 21 | gabapentin TABS 600 MG, 800 MG | 12 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2021-2022 SUSY | 69 | fosinopril sodium | 20 | GALAFOLD | 47 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 69 | fosphenytoin sodium | 13 | galantamine hydrobromide CP24 .. | 63 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSP | 69 | FRAGMIN SOSY | 11 | galantamine hydrobromide SOLN .. | 63 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2022-2023 SUSY | 69 | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/READER/FLASH | 54 | galantamine hydrobromide TABS .. | 63 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSP | 69 | MONITORING SYSTEM | 54 | GAMMAGARD LIQUID 1 GM/10ML | 62 |
| FLUZONE QUADRIVALENT 2023-2024 SUSY | 69 | FREESTYLE LIBRE 14 DAY/SENSOR/FLASH | 55 | GAMMAGARD LIQUID 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 | 62 |
| FML FORTE SUSP | 61 | MONITORING SYSTEM | 55 | GM/100ML, 20 GM/200ML | 62 |
| FML OINT | 61 | FREESTYLE LIBRE 2/READER/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 55 | GAMMAGARD LIQUID 30 GM/300ML | 62 |
| folic acid TABS | 50 | FREESTYLE LIBRE 2/SENSOR/FLASH GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 55 | GAMMAGARD S/D IGA LESS THAN 1MCG/ML SOLR | 62 |
| FOLOTYN | 24 | FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 55 | GAMMAKED 1 GM/10ML | 62 |
| fondaparinux sodium 2.5 MG/0.5ML .. | 11 | FREESTYLE LIBRE 3/SENSOR/GLUCOSE MONITORING SYSTEM | 55 | GAMMAKED 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/100ML, 20 GM/200ML | 62 |
| fondaparinux sodium 5 MG/0.4ML, 7.5 MG/0.6ML, 10 MG/0.8ML | 11 | FREESTYLE LIBRE/READER/FLASH MONITORING SYSTEM | 55 | GAMUNEX-C 1 GM/10ML | 62 |
| FORA CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 54 | frovatriptan succinate | 56 | GAMUNEX-C 2.5 GM/25ML, 5 GM/50ML, 10 GM/100ML, 20 GM/200ML, 40 GM/400ML | 62 |
| FORA GTEL BLOOD KETONE TEST STRIPS | 44 | fulvestrant SOSY | 26 | ganciclovir sodium SOLR | 33 |
| FORA TEST N' GO ADVANCE/VOICE/6 CONNECT .. | 45 | furosemide SOLN OR 10 MG/ML, 40 MG/5ML | 46 | ganirelix acetate | 47 |
| FORACARE GDH CONTROL SOLUTION HIGH SOLN | 54 | furosemide TABS | 46 | GARDASIL 9 SUSP | 69 |
| formoterol fumarate NEBU | 10 | FUZEON SOLR | 32 | GARDASIL 9 SUSY | 69 |
| FORTISCARE CONTROL SOLUTIONS HIGH SOLN | 54 | FYCOMPA TABS 2 MG | 11 | gatifloxacin (ophth) | 61 |
| | | FYCOMPA TABS 4 MG | 11 | GAZYVA | 25 |
| | | FYCOMPA TABS 6 MG | 11 | gefitinib | 25 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|----|
| gemcitabine hcl SOLR 1 GM | 24 | GLUCOCOM HIGH CONTROL LIQD | 55 | HADLIMA SOSY | 3 |
| gemcitabine hcl SOLR 2 GM | 24 | glyburide micronized 1.5 MG, 3 MG, 6 MG | 17 | HAEGARDA SOLR SC | 50 |
| gemcitabine hcl SOLR 200 MG | 24 | glyburide TABS | 17 | HALAVEN | 29 |
| gemfibrozil TABS | 19 | glyburide-metformin 250 MG-1.25 MG | 15 | halcinonide CREA | 43 |
| gentamicin in saline 0.8 MG/ML-0.9 %, 1 MG/ML-0.9 %, 1.2 MG/ML-0.9 %, 1.6 MG/ML-0.9 % | 2 | glyburide-metformin 500 MG-2.5 MG, 500 MG-5 MG | 15 | halobetasol propionate CREA | 43 |
| gentamicin sulfate (ophth) OINT .. | 61 | glycine (gu irrigant) SOLN 1.5 % .. | 49 | halobetasol propionate OINT | 43 |
| gentamicin sulfate (ophth) SOLN .. | 61 | glycopyrrolate SOLN IJ 0.2 MG/ML, 4 MG/20ML | 66 | HALOG OINT | 43 |
| gentamicin sulfate (topical) CREA .. | 40 | glycopyrrolate TABS 1 MG | 66 | haloperidol decanoate | 30 |
| gentamicin sulfate (topical) OINT .. | 40 | glycopyrrolate TABS 2 MG | 66 | haloperidol lactate CONC | 30 |
| gentamicin sulfate IJ 40 MG/ML, 80 MG/2ML | 2 | GLYXAMBI | 15 | haloperidol lactate SOLN | 30 |
| GENVOYA | 32 | GNP PRENATAL TABS | 58 | haloperidol TABS | 30 |
| GILENYA | 64 | GNP TRUETRACK SMART SYSTEM STRP | 45 | HAVRIX | 69 |
| GILOTrif | 25 | GOJJI BLOOD KETONE TEST STRIPS | 45 | HEMANGEOL SOLN OR | 34 |
| glatiramer acetate SOSY 20 MG/ML .. | 64 | granisetron hcl SOLN IV 1 MG/ML .. | 17 | heparin sodium (porcine) SOLN IJ 5000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 11 |
| glatiramer acetate SOSY 40 MG/ML .. | 64 | granisetron hcl TABS | 17 | HEPARIN SODIUM/NACL 0.45% SOLN IV 0.45 %-12500 UNIT/250ML | 11 |
| GLEOSTINE 10 MG | 24 | GRANIX SOLN | 51 | HEPLISAV-B SOSY | 69 |
| GLEOSTINE 40 MG, 100 MG | 24 | GRANIX SOSY | 51 | HORIZANT | 65 |
| glimepiride 1 MG, 2 MG | 17 | GRASTEK SUBL | 2 | HUMATROPE CART IJ | 47 |
| glimepiride 4 MG | 17 | griseofulvin microsize SUSP | 18 | HUMIRA PEDIATRIC CROHNS DISEASE STARTER PACK PSKT 80 MG/0.8ML | 3 |
| glipizide TABS 5 MG, 10 MG | 17 | griseofulvin microsize TABS | 18 | HUMIRA PEN PNKT 80 MG/0.8ML .. | 3 |
| glipizide TB24 | 17 | griseofulvin ultramicrosize | 18 | HUMIRA PEN PNKT | 3 |
| glipizide-metformin hcl 250 MG-2.5 MG, 500 MG-2.5 MG | 15 | guanfacine hcl (adhd) | 1 | HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT 40 MG/0.8ML | 3 |
| glipizide-metformin hcl 500 MG-5 MG | 15 | guanfacine hcl | 20 | HUMIRA PEN-CD/UC/HS STARTER PNKT 80 MG/0.8ML | 3 |
| GLUCAGEN DIAGNOSTIC | 44 | GYNAZOLE-1 | 70 | HUMIRA PEN-PEDIATRIC UC STARTER PACK PNKT | 3 |
| glucagon (rdna) | 16 | HADLIMA PUSHTOUCH SOAJ | 3 | | |

| | | | | |
|---|-------------|--|--|----|
| HUMIRA PEN-PS/UV STARTER | 2.5 % | 43 | ibandronate sodium TABS | 46 |
| PNKT | 3 | hydrocortisone (topical) LOTN 2.5 % .. | IBRANCE CAPS | 27 |
| HUMIRA PSKT | 3 | 43 | IBRANCE TABS | 27 |
| HUMULIN R U-500 (CONCENTRATED) SOLN SC .. | 16 | hydrocortisone (topical) OINT 1 %, 2.5 % | ibuprofen SUSP 100 MG/5ML | 3 |
| HUMULIN R U-500 KWIKPEN SOPN SC | 16 | hydrocortisone acetate (rectal) | ibuprofen TABS 400 MG, 600 MG .. | 3 |
| HYCAMTIN CAPS | 29 | hydrocortisone butyrate CREA | ibuprofen TABS 800 MG | 3 |
| hydralazine hcl SOLN | 21 | hydrocortisone butyrate OINT | icatibant acetate SOLN | 50 |
| hydralazine hcl TABS | 21 | hydrocortisone butyrate SOLN | icatibant acetate SOSY | 50 |
| hydrochlorothiazide CAPS | 46 | hydrocortisone TABS | ICLUSIG | 27 |
| hydrochlorothiazide TABS 12.5 MG 46 | | hydrocortisone valerate CREA | icosapent ethyl 1 GM | 19 |
| hydrochlorothiazide TABS 25 MG, 50 MG | 46 | hydrocortisone valerate OINT | idarubicin hcl 20 MG/20ML | 26 |
| hydrocodone bitartrate T24A | 5 | hydrocortisone w/acetic acid | idarubicin hcl 5 MG/5ML, 10 MG/10ML | 26 |
| hydrocodone polistirex- chlorpheniramine polistirex SUER .. | 39 | hydromorphone hcl LIQD | IFEX SOLR | 24 |
| hydrocodone-acetaminophen SOLN 108 MG/5ML-2.5 MG/5ML, 217 MG/10ML-5 MG/10ML, 325 MG/15ML-7.5 MG/15ML | 6 | hydromorphone hcl SOLN IJ 10 MG/ML, 50 MG/5ML, 500 MG/50ML .. | ifosfamide SOLN 1 GM/20ML | 24 |
| hydrocodone-acetaminophen TABS 300 MG-10 MG, 300 MG-5 MG, 300 MG-7.5 MG | 6 | 5 | ifosfamide SOLR | 24 |
| hydrocodone-acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 MG-7.5 MG | 6 | hydromorphone hcl TABS | IFOSFAMIDE SOLR | 24 |
| hydrocodone-ibuprofen 10 MG-200 MG, 5 MG-200 MG | 6 | hydromorphone hcl TB24 32 MG .. | ILEVRO | 62 |
| hydrocodone-ibuprofen 7.5 MG-200 MG | 6 | 5 | imatinib mesylate | 27 |
| hydrocortisone (intrarectal) | 7 | hydromorphone hcl TB24 8 MG, 12 MG, 16 MG | IMBRUICA CAPS 140 MG | 27 |
| hydrocortisone (rectal) EX | 7 | 23 | IMBRUICA CAPS 70 MG | 27 |
| hydrocortisone (topical) CREA 1 %,, | | hydroxyurea | IMBRUICA SUSP | 27 |
| | | 28 | IMBRUICA TABS | 27 |
| | | hydroxyzine hcl SOLN 50 MG/ML .. | IMFINZI | 25 |
| | | 8 | imipenem-cilastatin IV | 22 |
| | | hydroxyzine hcl SYRP | imipramine hcl TABS | 15 |
| | | 8 | imipramine pamoate | 15 |
| | | hydroxyzine pamoate CAPS | imiquimod 5 % | 44 |
| | | 8 | IMLYGIC | 29 |
| | | HYPERSAL NEBU | IMPAVIDO | 21 |
| | | 39 | | |
| | | HYQVIA | | |
| | | 62 | | |
| | | | | |
| | | HYSINGLA ER T24A | | |
| | | 5 | | |
| | | | | |
| | | ibandronate sodium SOLN | | |
| | | 46 | | |

| | | | | | |
|--------------------------------------|----|--|----|--|-----|
| INCRELEX | 47 | MG/5ML | 29 | JANUVIA | 16 |
| INCRUSE ELLIPTA | 8 | irrigation solutions, physiological | 58 | JARDIANCE | 17 |
| indapamide TABS 1.25 MG | 46 | ISENTRESS CHEW | 32 | JEVTANA | 29 |
| indapamide TABS 2.5 MG | 46 | ISENTRESS HD TABS | 32 | JUBLIA | 40 |
| indomethacin CAPS 25 MG, 50 MG | 3 | ISENTRESS PACK | 32 | JULUCA | 32 |
| indomethacin CPCR | 3 | ISENTRESS TABS | 32 | KADCYLA | 25 |
| INFED | 51 | ISOLYTE-P/DEXTROSE 5% | 56 | KALYDECO TABS | 65 |
| INFLECTRA | 49 | ISOLYTE-S | 56 | KAMELEON LUBRICATED MISC | .53 |
| INGREZZA CAPS | 64 | isoniazid SOLN | 23 | KANJINTI | 25 |
| INGREZZA CPPK | 64 | isoniazid SYRP | 23 | KEPIVANCE 6.25 MG | 28 |
| INLYTA | 25 | isoniazid TABS | 23 | KESIMPTA | 64 |
| INREBIC | 27 | isosorbide dinitrate TABS 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG | 7 | ketoconazole (topical) CREA | 40 |
| INTELENCE 25 MG | 32 | isosorbide dinitrate-hydralazine hcl 35 | | ketoconazole (topical) SHAM 2 % .. | 40 |
| INTRAROSA | 70 | isosorbide mononitrate TABS | 7 | ketoconazole | 18 |
| INTRON A SOLN 6000000 UNIT/ML | | isosorbide mononitrate TB24 | 7 | KETONE STRP | 45 |
| 28 | | isotretinoin 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG | 39 | KETONE TEST STRIPS STRP | 45 |
| INTRON A SOLR 18000000 UNIT | 28 | isradipine CAPS | 35 | ketoprofen CAPS 50 MG, 75 MG ... | 4 |
| INVIRASE TABS | 32 | itraconazole CAPS | 18 | ketorolac tromethamine (ophth) .. | 62 |
| IONOSOL-MB/DEXTROSE 5% | 56 | itraconazole SOLN | 18 | ketorolac tromethamine TABS | 4 |
| IOPIDINE | 61 | ivermectin (pediculicide) | 44 | KETOSTIX STRP | 45 |
| IPOL INACTIVATED IPV | 69 | ivermectin | 7 | ketotifen fumarate (ophth) 0.035 % | |
| ipratropium bromide (nasal) 0.03 % | | IXEMPRA KIT 15 MG | 29 | 62 | |
| 60 | | IXEMPRA KIT 45 MG | 29 | KEVZARA SOAJ | 3 |
| ipratropium bromide (nasal) 0.06 % | | JAKAFI | 27 | KEVZARA SOSY | 3 |
| 60 | | JANUMET TABS | 15 | KEYTRUDA | 25 |
| ipratropium bromide SOLN 0.02 % | .9 | JANUMET XR TB24 1000 MG-100 MG | 15 | KHAPZORY | 28 |
| ipratropium-albuterol SOLN | 10 | JANUMET XR TB24 1000 MG-50 MG, 500 MG-50 MG | 15 | KIMONO COLORS DEVI | 53 |
| irbesartan | 20 | | | KIMONO LUBRICATED MISC | 53 |
| irbesartan-hydrochlorothiazide | 21 | | | KIMONO MICRO THIN PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | |
| irinotecan hcl 300 MG/15ML | 29 | | | 53 | |
| irinotecan hcl 40 MG/2ML, 100 | | | | | |

| | | | | | |
|--|----|--|--------------------------------|--|----|
| KIMONO PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 53 | 12 | LENVIMA 10 MG DAILY DOSE | 25 | |
| KIMONO PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 53 | lacosamide TABS | 12 | LENVIMA 12MG DAILY DOSE | 25 |
| KIMONO PS LUBRICATED MISC | 53 | LACRISERT | 60 | LENVIMA 14 MG DAILY DOSE | 25 |
| KIMONO PS PLUS SPERMICIDE/LUBRICATED MISC | 53 | lactated ringer's (irrigation) | 58 | LENVIMA 18 MG DAILY DOSE | 25 |
| KIMONO SENSATION LUBRICATED MISC | 53 | lactated ringer's | 56 | LENVIMA 20 MG DAILY DOSE | 25 |
| KIMONO SENSATION PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 53 | lactic acid (ammonium lactate) CREA | 44 | LENVIMA 24 MG DAILY DOSE | 25 |
| KIMONO SPECIAL DEVI | 53 | lactic acid (ammonium lactate) LOTN 12 % | 44 | LENVIMA 4 MG DAILY DOSE | 25 |
| KINRIX SUSY | 66 | lactulose (encephalopathy) | 49 | LENVIMA 8 MG DAILY DOSE | 25 |
| KISQALI | 27 | lactulose SOLN | 52 | letrozole | 26 |
| KISQALI FEMARA 200 DOSE | 27 | lamivudine (hbv) TABS | 33 | leucovorin calcium SOLR | 28 |
| KISQALI FEMARA 400 DOSE | 27 | lamivudine SOLN | 32 | leucovorin calcium TABS | 28 |
| KISQALI FEMARA 600 DOSE | 27 | lamivudine TABS 150 MG | 32 | LEUKERAN | 24 |
| KLARITY-A | 61 | lamivudine TABS 300 MG | 32 | LEUKINE SOLR IJ | 51 |
| KOSELUGO | 27 | lamivudine-zidovudine | 32 | leuprolide acetate KIT IJ 1 MG/0.2ML | 26 |
| KP PRENATAL MULTIVITAMINS TABS | 59 | lamotrigine CHEW 25 MG | 12 | levalbuterol hcl | 10 |
| KRINTAFEL | 23 | lamotrigine CHEW 5 MG | 12 | levalbuterol hcl 1.25 MG/0.5ML | 10 |
| K-Y ME & YOU EXTRA LUBRICATED DEVI | 53 | lamotrigine TABS | 12 | levalbuterol tartrate | 10 |
| K-Y ME & YOU INTENSE DEVI | 53 | lamotrigine TBDP | 12 | LEVEMIR FLEXPEN SOPN | 16 |
| KYPROLIS | 27 | LANREOTIDE ACETATE | 48 | LEVEMIR FLEXTOUCH SOPN | 16 |
| labetalol hcl SOLN | 34 | lansoprazole CPDR 15 MG | 66 | LEVEMIR SOLN | 16 |
| labetalol hcl TABS 100 MG, 200 MG | 34 | lansoprazole CPDR 30 MG | 66 | levetiracetam SOLN IV 500 MG/5ML | 12 |
| labetalol hcl TABS 300 MG | 34 | lanthanum carbonate CHEW | 49 | levetiracetam TABS 1000 MG | 12 |
| lacosamide SOLN IV 200 MG/20ML | | lapatinib ditosylate | 27 | levetiracetam TABS 250 MG, 750 MG | 12 |
| | | LASTACAFT | 62 | levetiracetam TABS 500 MG | 12 |
| | | latanoprost SOLN | 62 | levetiracetam TB24 | 12 |
| | | leflunomide | 4 | levobunolol hcl 0.5 % | 60 |
| | | lenalidomide 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 MG, 25 MG | 57 | levocetirizine dihydrochloride SOLN 19 | 19 |

| | | |
|---|---|---|
| levocetirizine dihydrochloride TABS 19 | lidocaine PTCH 5 %44 | lorazepam TABS 0.5 MG, 2 MG8 |
| levofloxacin (ophth) 0.5 %61 | lidocaine-prilocaine CREA44 | lorazepam TABS 1 MG8 |
| levofloxacin in d5w 5 %-500 MG/100ML48 | lincomycin hcl22 | LORBRENA27 |
| levofloxacin SOLN OR48 | linezolid SUSR22 | losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-100 MG, 25 MG-100 MG21 |
| levofloxacin TABS 250 MG, 750 MG . 48 | linezolid TABS22 | losartan potassium & hydrochlorothiazide 12.5 MG-50 MG . 21 |
| levofloxacin TABS 500 MG48 | LINZESS49 | losartan potassium20 |
| levonorgestrel & eth estradiol TABS 37 | liothyronine sodium SOLN66 | LOTEMAX OINT61 |
| levonorgestrel (emergency oc) 1.5 MG38 | liothyronine sodium TABS66 | loteprednol etabonate GEL61 |
| levonorgestrel-eth estradiol (triphasic)37 | lisdexamfetamine dimesylate CAPS 1 | loteprednol etabonate SUSP61 |
| levonorgestrel-ethinyl estradiol (91- day) 0.03 MG-0.15 MG37 | lisinopril & hydrochlorothiazide21 | lovastatin TABS 10 MG, 20 MG ...19 |
| levonorgestrel-ethinyl estradiol (continuous)37 | lisinopril TABS 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG20 | lovastatin TABS 40 MG19 |
| levonorgestrel-ethinyl estradiol-iron 37 | LITHIUM30 | loxapine succinate30 |
| levorphanol tartrate TABS 2 MG5 | lithium carbonate CAPS30 | lubiprostone49 |
| levothyroxine sodium TABS66 | lithium carbonate TABS30 | LO LOESTRIN FE TABS37 |
| LEXIVA SUSP32 | lithium carbonate TBCR30 | LUCEMYRA63 |
| LIBERTY CONTROL SOLUTION HIGH SOLN55 | LOKELMA58 | luliconazole40 |
| LIBTAYO25 | loperamide hcl CAPS17 | LUMIZYME47 |
| lidocaine hcl (local anesth.) SOLN 0.5 %, 1 %, 2 %52 | lopinavir-ritonavir SOLN32 | LUMOXITI25 |
| lidocaine hcl (mouth-throat) 2 % ...58 | lopinavir-ritonavir TABS32 | LUPRON DEPOT (1-MONTH) KIT IM26 |
| lidocaine hcl (mouth-throat) 4 % ...58 | loratadine & pseudoephedrine TB12 . 39 | LUPRON DEPOT (3-MONTH) KIT IM26 |
| lidocaine hcl GEL 2 %44 | loratadine & pseudoephedrine TB24 . 39 | LUPRON DEPOT (4-MONTH) IM ..26 |
| lidocaine hcl PRSY44 | loratadine CAPS19 | LUPRON DEPOT (6-MONTH) IM ..26 |
| lidocaine hcl SOLN44 | loratadine CHEW19 | LUPRON DEPOT-PED (1-MONTH) .. 47 |
| | loratadine SOLN19 | LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 11.25 MG47 |
| | loratadine TABS19 | LUPRON DEPOT-PED (3-MONTH) 30 MG47 |
| | loratadine TBDP19 | |
| | lorazepam CONC8 | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|---|-----|
| lurasidone hcl 20 MG, 40 MG, 60 MG, 120 MG | 30 | megestrol acetate (appetite) | 63 | metformin hcl TABS 1000 MG | 15 |
| lurasidone hcl 80 MG | 30 | megestrol acetate SUSP | 26 | metformin hcl TABS 500 MG | 15 |
| LYNPARZA TABS | 27 | megestrol acetate TABS | 26 | metformin hcl TABS 850 MG | 15 |
| LYSODREN | 26 | MEKINIST TABS 0.5 MG | 27 | metformin hcl TB24 500 MG | 16 |
| mafénide acetate PACK | 42 | MEKINIST TABS 2 MG | 27 | metformin hcl TB24 750 MG | 16 |
| magnesium sulfate IJ 50 % | 57 | MEKTOVI | 27 | methadone hcl CONC | 5 |
| malathion | 44 | meloxicam TABS | 4 | methadone hcl SOLN IJ 10 MG/ML | .5 |
| maraviroc TABS 150 MG | 32 | melphalan | 24 | METHADONE HCL SOLN IJ | .5 |
| maraviroc TABS 300 MG | 32 | melphalan hcl | 24 | methadone hcl SOLN OR 10 MG/5ML | .5 |
| MARPLAN | 13 | memantine hcl TABS | 63 | methadone hcl SOLN OR 5 MG/5ML | 5 |
| MARQIBO | 29 | MENACTRA | 67 | methadone hcl TABS 10 MG | .5 |
| MASONATAL TABS | 59 | MENEST | 48 | methadone hcl TABS 5 MG | .5 |
| MATULANE | 28 | MENOSTAR PTWK | 48 | methadone hcl TBSO | .5 |
| MAXIDEX SUSP OP | 61 | MENQUADFI | 67 | methamphetamine hcl | 1 |
| MAXX LUBRICATED MISC | 53 | MENVEO SOLR | 67 | methazolamide TABS | .45 |
| MAXX PLUS SPERMICIDE LUBRICATED MISC | 53 | meperidine hcl SOLN IJ 25 MG/ML, 50 MG/ML, 100 MG/ML | 5 | methenamine hippurate | 22 |
| meclizine hcl TABS 12.5 MG | 18 | meperidine hcl SOLN OR 50 MG/5ML | 5 | methimazole TABS | .66 |
| meclizine hcl TABS 25 MG | 18 | meperidine hcl TABS 50 MG | 5 | METHITEST TABS | .7 |
| meclofenamate sodium CAPS | 4 | meprobamate | 8 | methocarbamol TABS | .60 |
| MEDROL TABS | 38 | mercaptopurine TABS | 24 | METHOTREXATE | .2 |
| medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSP IM | 38 | meropenem | 22 | methotrexate sodium SOLN 50 MG/2ML, 250 MG/10ML | .24 |
| medroxyprogesterone acetate (contraceptive) SUSY IM | 38 | mesalamine CP24 | 49 | methotrexate sodium SOLR | .24 |
| medroxyprogesterone acetate 10 MG | 63 | mesalamine CPDR | 49 | methotrexate sodium TABS 2.5 MG | .24 |
| medroxyprogesterone acetate 2.5 MG, 5 MG | 63 | mesalamine ENEM | 49 | methoxsalen rapid | .41 |
| mefenamic acid CAPS | 4 | mesalamine SUPP | 49 | methscopolamine bromide | .66 |
| mefloquine hcl | 23 | mesalamine TBEC 1.2 GM | 49 | methsuximide | .13 |
| | | mesalamine TBEC 800 MG | 49 | methyldopa TABS | .20 |
| | | mesna SOLN | 28 | | |
| | | metaxalone 800 MG | 59 | | |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|----|
| methylphenidate hcl CP24 20 MG, 40 MG | 2 | TABS 25 MG-50 MG | 21 | mirtazapine TBDP 15 MG | 13 |
| methylphenidate hcl CP24 30 MG .. | 2 | metoprolol succinate TB24 200 MG .. | 34 | mirtazapine TBDP 30 MG | 13 |
| methylphenidate hcl CP24 | 2 | metoprolol succinate TB24 25 MG, 50 MG, 100 MG | 34 | mirtazapine TBDP 45 MG | 13 |
| methylphenidate hcl CPCR | 2 | metoprolol tartrate SOLN IV 5 MG/5ML | 34 | misoprostol | 67 |
| methylphenidate hcl SOLN | 2 | metoprolol tartrate TABS 25 MG, 50 MG, 100 MG | 34 | mitomycin SOLR IV 20 MG | 26 |
| methylphenidate hcl TABS 10 MG, 20 MG | 2 | metronidazole (topical) CREA | 44 | mitoxantrone hcl 2 MG/ML | 26 |
| methylphenidate hcl TABS 5 MG .. | 2 | metronidazole (topical) GEL 0.75 % .. | 44 | M-M-R II SOLR | 69 |
| methylphenidate hcl TB24 27 MG .. | 2 | metronidazole (topical) GEL 1 % .. | 44 | M-NATAL PLUS TABS | 59 |
| methylphenidate hcl TB24 36 MG, 54 MG | 2 | metronidazole (topical) LOTN | 44 | modafinil 100 MG | 2 |
| methylphenidate hcl TBCR 10 MG, 20 MG | 2 | metronidazole TABS | 21 | modafinil 200 MG | 2 |
| methylphenidate hcl TBCR 18 MG, 27 MG | 2 | metronidazole vaginal | 70 | MODERNA COVID-19 VACCINE SUSP | 69 |
| methylphenidate hcl TBCR 36 MG, 54 MG | 2 | mexiletine hcl | 8 | MODERNA COVID-19 VACCINE/6MO-11Y/2023-24 SUSP .. | 69 |
| methylphenidate PTCH | 2 | micafungin sodium | 18 | MODERNA COVID-19 VACCINE6-11Y SUSP | 69 |
| methylprednisolone acetate SUSP .. | 38 | miconazole nitrate vaginal SUPP 200 MG | 70 | moexipril hcl | 20 |
| methylprednisolone sod succ 40 MG, 125 MG, 500 MG, 1000 MG | 38 | midodrine hcl | 71 | mometasone furoate (nasal) SUSP | 60 |
| methylprednisolone TABS | 38 | miglitol | 15 | mometasone furoate CREA | 43 |
| methylprednisolone TBPK | 38 | miglustat | 50 | mometasone furoate OINT | 43 |
| metoclopramide hcl SOLN IJ 5 MG/ML | 49 | minocycline hcl CAPS | 65 | mometasone furoate SOLN | 43 |
| metoclopramide hcl SOLN OR 5 MG/5ML, 10 MG/10ML | 49 | minocycline hcl TABS | 65 | montelukast sodium CHEW | 9 |
| metoclopramide hcl TABS | 49 | minoxidil 2.5 MG, 10 MG | 21 | montelukast sodium PACK | 9 |
| metolazone | 46 | MIRCERA 30 MCG/0.3ML, 50 MCG/0.3ML, 75 MCG/0.3ML, 100 MCG/0.3ML, 150 MCG/0.3ML, 200 MCG/0.3ML | 51 | montelukast sodium TABS | 9 |
| metoprolol & hydrochlorothiazide TABS 25 MG-100 MG, 50 MG-100 MG | 21 | mirtazapine TABS 15 MG | 13 | morphine sulfate CP24 20 MG, 30 MG, 50 MG, 60 MG, 80 MG, 100 MG .. | 5 |
| metoprolol & hydrochlorothiazide | | mirtazapine TABS 30 MG | 13 | morphine sulfate SOLN IJ 0.5 MG/ML, 1 MG/ML | 5 |
| | | mirtazapine TABS 7.5 MG, 45 MG .. | 13 | | |

| | | | | |
|--|----|--|----|---|
| morphine sulfate SOLN OR 10 MG/5ML | 5 | NAGLAZYME | 47 | MG-10 MG-9.2 MG-1000 MCG-10 MCG-12 MCG-3 MG-5 MG-20 MG-27 MG-200 MG-1.84 MG-25 MG-2 |
| morphine sulfate SOLN OR 20 MG/5ML | 5 | nalbuphine hcl | 7 | MG-1200 MCG-2 MG-0.2 MG |
| morphine sulfate TABS 15 MG | 5 | naloxone hcl LIQD | 17 | 59 |
| morphine sulfate TABS 30 MG | 5 | naloxone hcl SOLN 0.4 MG/ML, 4 MG/10ML | 17 | NEONATAL PLUS TABS |
| morphine sulfate TBCR | 5 | naltrexone hcl | 17 | NEONATAL PRENATAL VITAMIN TABS |
| MOTOFEN | 17 | naproxen sodium TABS 550 MG | 4 | NEONATAL VITAMIN TABS |
| MOVANTIK | 49 | naproxen SUSP | 4 | NEOSTIGMINE METHYLSULFATE SOSY 3 MG/3ML |
| moxifloxacin hcl (ophth) SOLN OP 61 | | naproxen TABS | 4 | 23 |
| moxifloxacin hcl in sodium chloride 48 | | naproxen TBEC 500 MG | 4 | neostigmine methylsulfate SOSY .. |
| moxifloxacin hcl TABS | 48 | naratriptan hcl | 56 | 23 |
| MULPLETA | 51 | NATACYN | 61 | NEO-SYNALAR |
| MULTI PRENATAL TABS | 59 | NATAZIA | 37 | 40 |
| mupirocin OINT | 40 | nateglinide | 17 | NEUPRO |
| MVASI | 25 | NAYZILAM | 11 | 30 |
| MYALEPT | 47 | nebivolol hcl 2.5 MG, 5 MG, 10 MG 34 | | NEVANAC |
| mycophenolate mofetil CAPS | 58 | nebivolol hcl 20 MG | 34 | 32 |
| mycophenolate mofetil TABS | 58 | NEBUSAL NEBU | 39 | nevirapine SUSP |
| mycophenolate sodium | 58 | nefazodone hcl | 14 | 32 |
| MYLERAN TABS | 24 | nelarabine | 24 | nevirapine TABS |
| MYLOTARG | 25 | neomycin sulfate TABS | 2 | 32 |
| nabumetone | 4 | neomycin-bacitracin zn-polymyxin 61 | | nevirapine TB24 100 MG |
| nadolol TABS 20 MG | 34 | neomycin-polomy-dexameth OINT 61 | | 32 |
| nadolol TABS 40 MG | 34 | neomycin-polomy-dexameth SUSP 61 | | nevirapine TB24 400 MG |
| nadolol TABS 80 MG | 34 | neomycin-polomyxin-hc (ophth) | 61 | 37 |
| nafcillin sodium IV 10 GM | 63 | neomycin-polomyxin-hc (otic) SOLN . 62 | | NEXTSTELLIS |
| naftifine hcl CREA 1 % | 40 | neomycin-polomyxin-hc (otic) SUSP . 62 | | 20 |
| naftifine hcl CREA 2 % | 40 | NEONATAL COMPLETE TABS 120 | | niacin (antihyperlipidemic) TBCR .. |
| naftifine hcl GEL 1 % | 40 | | | 71 |
| | | | | niacin CPCR 250 MG, 500 MG |
| | | | | 71 |
| | | | | niacin TABS |
| | | | | 71 |
| | | | | niacin TBCR |
| | | | | 71 |
| | | | | NIACIN TR TBCR |
| | | | | 71 |
| | | | | niacinamide TABS 100 MG |
| | | | | 71 |
| | | | | niacinamide TABS 500 MG |
| | | | | 71 |
| | | | | nicardipine hcl CAPS |
| | | | | 35 |
| | | | | nicardipine hcl SOLN |
| | | | | 35 |
| | | | | nicotine MISC XX |
| | | | | 65 |
| | | | | nicotine polacrilex GUM |
| | | | | 65 |
| | | | | nicotine polacrilex LOZG |
| | | | | 65 |
| | | | | nicotine PT24 TD 7 MG/24HR, 14 |

| | | | | | |
|--|----|--|----|--|----|
| MG/24HR, 21 MG/24HR | 65 | NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 30 MG/3ML | 47 | NOVA MAX PLUS KETONE TESTSTRIPS | 45 |
| NICOTINE TRANSDERMAL SYSTEM KIT | 65 | NORDITROPIN FLEXPRO SOPN 5 MG/1.5ML, 10 MG/1.5ML, 15 MG/1.5ML | 47 | NOVAREL IM 10000 UNIT | 46 |
| NICOTROL INHALER INHA | 65 | norelgestromin-ethinyl estradiol .. | 37 | NOVOLIN 70/30 FLEXPEN RELION SUPN | 16 |
| NICOTROL NS SOLN | 65 | norethrin acet & estrad-fe CAPS .. | 37 | NOVOLIN 70/30 FLEXPEN SUPN | 16 |
| nifedipine CAPS 10 MG | 35 | norethrin acet & estrad-fe CHEW .. | 37 | NOVOLIN 70/30 RELION SUSP .. | 16 |
| nifedipine CAPS 20 MG | 35 | norethrin acet & estrad-fe TABS 1 MG-20 MCG-75 MG, 1.5 MG-30 MCG-75 MG | 37 | NOVOLIN 70/30 SUSP | 16 |
| nifedipine TB24 60 MG | 35 | norethindrone & eth estradiol .. | 37 | NOVOLIN N FLEXPEN RELION SUPN | 16 |
| nifedipine TB24 90 MG | 35 | norethindrone & ethinyl estradiol-fe 37 | | NOVOLIN N FLEXPEN SUPN | 16 |
| nifedipine TB24 | 35 | norethindrone (contraceptive) .. | 38 | NOVOLIN N RELION SUSP | 16 |
| nilutamide | 26 | norethindrone acet & eth estra .. | 37 | NOVOLIN N SUSP | 16 |
| nimodipine CAPS | 35 | norethindrone acetate TABS | 63 | NOVOLIN R FLEXPEN RELION SOPN IJ | 16 |
| NINLARO | 27 | norethindrone acetate-ethinyl estradiol | 48 | NOVOLIN R FLEXPEN SOPN IJ .. | 16 |
| NIPENT | 28 | norethindrone acetate-ethinyl estradiol-fe | 37 | NOVOLIN R RELION SOLN IJ .. | 16 |
| nisoldipine 8.5 MG, 17 MG, 20 MG, 30 MG, 34 MG, 40 MG | 35 | norethindrone-eth estradiol (triphasic) | 37 | NOVOLIN R SOLN IJ | 16 |
| nitazoxanide TABS | 22 | norgestimate-ethinyl estradiol (triphasic) | 37 | NOVOLOG FLEXPEN RELION SOPN | 16 |
| nitisinone CAPS 2 MG, 5 MG, 10 MG | 47 | norgestimate-ethinyl estradiol | 37 | NOVOLOG FLEXPEN SOPN | 16 |
| NITRO-BID OINT | 7 | norgestrel & ethinyl estradiol 30 MCG-0.3 MG | 37 | NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN RELION SUPN | 16 |
| nitrofurantoin | 22 | NORMOSOL-M/D5W | 56 | NOVOLOG MIX 70/30 PREFILLED FLEXPEN SUPN | 16 |
| nitrofurantoin macrocrystal 50 MG, 100 MG | 22 | NORMOSOL-R | 56 | NOVOLOG MIX 70/30 SUSP | 16 |
| nitrofurantoin monohyd macro | 22 | nortriptyline hcl CAPS | 15 | NOVOLOG PENFILL SOCT | 16 |
| nitroglycerin CPCR | 7 | nortriptyline hcl SOLN | 15 | NOVOLOG SOLN IJ | 16 |
| nitroglycerin PT24 | 7 | NORVIR PACK | 32 | NP THYROID 120 TABS | 66 |
| NITROGLYCERIN SOLN IV | 7 | NORVIR SOLN | 32 | NP THYROID 15 TABS | 66 |
| nitroglycerin SUBL | 7 | | | NP THYROID 30 TABS | 66 |
| NIVA-PLUS TABS | 59 | | | NP THYROID 60 TABS | 66 |
| nizatidine CAPS | 66 | | | | |
| nizatidine SOLN | 66 | | | | |

| | | | | | |
|---|----|---|----|--|----|
| NP THYROID 90 TABS | 66 | olanzapine TBDP 5 MG, 10 MG, 15 MG | 31 | CONTROL SOLUTION LIQD | 55 |
| NUBEQA | 26 | olmesartan medoxomil | 20 | ONIVYDE | 29 |
| NUCALA SOAJ | 8 | olmesartan medoxomil-amlodipine-hydrochlorothiazide | 21 | OPDIVO 40 MG/4ML, 100 MG/10ML, 240 MG/24ML | 25 |
| NUCALA SOLR | 8 | olmesartan medoxomil-hydrochlorothiazide | 21 | OPSUMIT | 36 |
| NUCALA SOSY 100 MG/ML | 8 | olopatadine hcl (nasal) | 60 | ORENITRAM TBCR | 35 |
| NUCALA SOSY 40 MG/0.4ML | 8 | olopatadine hcl 0.1 % | 62 | ORKAMBI PACK 125 MG-100 MG, 188 MG-150 MG | 65 |
| NUCYNTA ER TB12 | 5 | olopatadine hcl 0.2 % | 62 | ORKAMBI TABS | 65 |
| NUCYNTA TABS | 5 | omega-3-acid ethyl esters | 19 | orphenadrine citrate TB12 | 60 |
| NUEDEXTA | 64 | omeprazole CPDR | 67 | oseltamivir phosphate CAPS | 34 |
| NULOJIX | 58 | omeprazole magnesium CPDR | 67 | oseltamivir phosphate SUSR | 34 |
| nystatin (mouth-throat) | 58 | omeprazole TBEC | 67 | OSMOPREP | 52 |
| nystatin (topical) CREA | 41 | omeprazole-sodium bicarbonate CAPS 1100 MG-20 MG | 67 | OSPHENA | 47 |
| nystatin (topical) OINT | 41 | OMNIFLEX DIAPHRAGM | 53 | OTEZLA TABS | 4 |
| nystatin (topical) POWD EX | 41 | ONCASPAR | 28 | OTEZLA TBPK | 4 |
| nystatin TABS | 18 | ondansetron hcl SOLN IJ 4 MG/2ML . 17 | 17 | oxacillin sodium IV 10 GM | 63 |
| nystatin-triamcinolone CREA | 41 | ondansetron hcl SOLN OR 4 MG/5ML | 17 | oxaliplatin SOLN 50 MG/10ML, 100 MG/20ML | 24 |
| nystatin-triamcinolone OINT | 41 | ondansetron hcl SOSY | 17 | oxandrolone | 7 |
| octreotide acetate SOLN | 48 | ondansetron hcl TABS 24 MG | 17 | oxaprozin | 4 |
| ODEFSEY | 32 | ondansetron hcl TABS 4 MG | 17 | oxazepam CAPS | 8 |
| ODOMZO | 25 | ondansetron hcl TABS 8 MG | 17 | OXBRYTA TABS 500 MG | 50 |
| OFEV | 65 | ondansetron TBDP 4 MG | 17 | oxcarbazepine SUSP | 12 |
| ofloxacin (ophth) | 61 | ondansetron TBDP 8 MG | 17 | oxcarbazepine TABS 150 MG, 300 MG | 12 |
| ofloxacin (otic) | 62 | ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN PLUS TABS . 59 | 59 | oxcarbazepine TABS 600 MG | 12 |
| ofloxacin 300 MG, 400 MG | 48 | ONE VITE WOMENS PRENATALVITAMIN TABS | 59 | oxiconazole nitrate CREA | 41 |
| OGIVRI | 25 | ONETOUCH VERIO LEVEL 4 | | OXISTAT LOTN | 41 |
| olanzapine SOLR | 30 | | | oxybutynin chloride SOLN | 67 |
| olanzapine TABS 2.5 MG, 5 MG .. | 30 | | | oxybutynin chloride TABS 5 MG .. | 67 |
| olanzapine TABS 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG | 31 | | | | |
| olanzapine TBDP 20 MG | 31 | | | | |

| | | | | |
|--|-----|---|---|-----|
| oxybutynin chloride TB24 | 67 | pantoprazole sodium TBEC 20 MG 67 | penicillamine CAPS | 57 |
| oxycodone hcl T12A | 5 | pantoprazole sodium TBEC 40 MG 67 | penicillamine TABS | 57 |
| oxycodone hcl TABS | 5 | paricalcitol CAPS | PENICILLIN G POTASSIUM IN ISO- | |
| oxycodone w/ acetaminophen TABS 325 MG-10 MG, 325 MG-5 MG, 325 | | paricalcitol SOLN | OSMOTIC DEXTROSE 40000 | |
| MG-7.5 MG | 6 | paroxetine hcl SUSP | UNIT/ML, 60000 UNIT/ML | 63 |
| oxymorphone hcl TABS | 5 | paroxetine hcl TABS 10 MG | PENICILLIN G PROCAINE | 63 |
| oxymorphone hcl TB12 40 MG | 5 | paroxetine hcl TABS 20 MG | penicillin g sodium | 63 |
| oxymorphone hcl TB12 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG | 5 | paroxetine hcl TABS 30 MG | penicillin v potassium SOLR | 63 |
| OZEMPIC SOPN 2 MG/1.5ML | 16 | paroxetine hcl TABS 40 MG | penicillin v potassium TABS | 63 |
| OZEMPIC SOPN | 16 | paroxetine hcl TB24 12.5 MG | pentazocine w/ naloxone hcl | 7 |
| paclitaxel 6 MG/ML, 100 MG/16.7ML, 150 MG/25ML | 29 | paroxetine hcl TB24 25 MG, 37.5 MG | pentoxifylline | 50 |
| paclitaxel 6 MG/ML, 30 MG/5ML, 300 MG/50ML | 29 | PASER PACK | perindopril erbumine 2 MG, 8 MG | .20 |
| paclitaxel protein-bound particles | .29 | pazopanib hcl | perindopril erbumine 4 MG | 20 |
| PACLITAXEL PROTEIN- BOUNDPARTICLES | 29 | pediatric multivitamins w/fl CHEW | PERJETA | 25 |
| paliperidone 1.5 MG, 3 MG, 9 MG | .30 | .58 | permethrin CREA | 44 |
| paliperidone 6 MG | 30 | peg 3350-kcl-nacl-na sulfate-na ascorbate-ascorbic acid | permethrin LIQD EX | 44 |
| palonosetron hcl SOLN | 17 | peg 3350-kcl-sod bicarb-sod chloride-sod sulfate SOLR 6.74 GM- 2.97 GM-5.86 GM-22.74 GM-236 GM | perphenazine TABS | 31 |
| pamidronate disodium SOLN 30 MG/10ML, 90 MG/10ML | 46 | 52 | perphenazine-amitriptyline | 64 |
| PAMIDRONATE DISODIUM SOLN 46 | | PEGASYS SOLN | PERSERIS PRSY | 30 |
| PANCREAZE CPEP 149900 UNIT- 97300 UNIT-37000 UNIT, 15200 UNIT-8800 UNIT-2600 UNIT, 24600 UNIT-14200 UNIT-4200 UNIT, 61500 UNIT-35500 UNIT-10500 UNIT, 83900 UNIT-54700 UNIT-21000 UNIT, 98400 UNIT-56800 UNIT- 16800 UNIT | 45 | PEGASYS SOSY | PFIZER-BIONTECH COVID- 19VACCINE SUSP | 70 |
| PANRETIN | 41 | PEMAZYRE | PFIZER-BIONTECH COVID- 19VACCINE/5-11Y SUSP | 69 |
| | | pemetrexed disodium SOLR 100 MG 24 | PFIZER-BIONTECH COVID- 19VACCINE/5-11Y/2023-24 SUSP | |
| | | pemetrexed disodium SOLR 500 MG 24 | PFIZER-BIONTECH COVID- 19VACCINE/6MO-4Y SUSP | 70 |
| | | penciclovir | PFIZER-BIONTECH COVID- 19VACCINE/6MO-4Y/2023-24 SUSP | |
| | | 42 | | 70 |

| | | | | | |
|---|----|--|----|--|----|
| PFIZER-BIONTECH COVID-19VACCINE/ADULT RTU SUSP | 70 | pioglitazone hcl-glimepiride | 15 | %, 5 %-20 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.9 %, 5 %-30 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.45 %, 5 %-40 MEQ/L-0.9 % | 57 |
| PHARMACIST CHOICE ULTRA THIN LANCETS 33G | 55 | pioglitazone hcl-metformin hcl TABS .15 | | | |
| PHEBURANE PLLT | 47 | piperacillin sodium-tazobactam sodium | 63 | potassium chloride in dextrose 5 %-20 MEQ/L | 57 |
| phenazopyridine hcl TABS 100 MG, 100 MG, 200 MG | 50 | PIQRAY 200MG DAILY DOSE ... | 27 | potassium chloride in nacl 20 MEQ/L-0.45 %, 20 MEQ/L-0.9 %, 40 MEQ/L-0.9 % | 57 |
| phendimetrazine tartrate TABS | 1 | PIQRAY 250MG DAILY DOSE ... | 27 | | |
| phenelzine sulfate | 13 | PIQRAY 300MG DAILY DOSE ... | 27 | | |
| phenobarbital ELIX | 51 | pirfenidone TABS 534 MG | 65 | potassium chloride | |
| phenobarbital TABS 15 MG, 16.2 MG, 30 MG, 32.4 MG, 64.8 MG, 97.2 MG, 100 MG | 51 | piroxicam CAPS | 4 | microencapsulated crystals er | 57 |
| phenoxybenzamine hcl | 20 | PLEGRIDY SOPN | 64 | potassium chloride PACK OR 20 MEQ | 57 |
| phentermine hcl CAPS | 1 | PLEGRIDY SOSY SC | 64 | potassium chloride SOLN IV 2 MEQ/ML, 10 MEQ/50ML, 20 MEQ/50ML | 57 |
| phenytoin CHEW | 13 | PLEGRIDY STARTER PACK SOPN .64 | | potassium chloride TBCR 8 MEQ, 10 MEQ | 57 |
| phenytoin sodium extended 100 MG, 200 MG, 300 MG | 13 | PLEGRIDY STARTER PACK SOSY SC | 64 | POTASSIUM CHLORIDE/DEXTROSE/LACTATED RINGERS | 57 |
| phenytoin sodium SOLN | 13 | plerixafor | 51 | potassium citrate (alkalinizer) TBCR 10 MEQ, 1080 MG | 49 |
| phenytoin SUSP | 13 | PNEUMOVAX 23 | 67 | potassium phosphates 236 MG/ML-224 MG/ML | 57 |
| PHEXXI | 70 | PNEUMOVAX 23/1 DOSE | 67 | POTELIGEO | 25 |
| PHOSLYRA SOLN | 49 | podofilox SOLN | 44 | PR BENZOYL PEROXIDE WASH LIQD | 40 |
| PHOSPHOLINE IODIDE | 60 | polymyxin b sulfate SOLR | 22 | pralatrexate | 24 |
| PHOTOFRIN | 28 | polymyxin b-trimethoprim | 61 | pramipexole dihydrochloride TABS 0.125 MG | 30 |
| PIFELTRO | 32 | POMALYST | 26 | pramipexole dihydrochloride TABS 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG, 1.5 MG | 30 |
| pilocarpine hcl (oral) | 58 | PORTRAZZA | 25 | prasugrel hcl | 50 |
| pilocarpine hcl SOLN 1 %, 2 %, 4 % | 60 | posaconazole SUSP | 18 | pravastatin sodium | 19 |
| pimecrolimus | 44 | potassium acetate SOLN 2 MEQ/ML .57 | | praziquantel | 7 |
| pimozide | 64 | potassium bicarbonate TBEF | 57 | | |
| pindolol TABS | 34 | potassium chloride CPCR | 57 | | |
| pioglitazone hcl | 17 | potassium chloride in dextrose & sodium chloride 5 %-0.075 %-0.45 %, 5 %-0.15 %-0.9 %, 5 %-10 MEQ/L-0.45 %, 5 %-20 MEQ/L-0.2 | | | |

| | | | | | |
|--|----|--|----|---|----|
| prazosin hcl CAPS | 20 | PREMIUM CONDOMS LUBRICATED MISC | 53 | primidone 50 MG, 250 MG | 12 |
| PRECISION XTRA | 45 | PREMPHASE | 48 | PRIORIX SUSR | 70 |
| PRED MILD | 61 | PREMPRO | 48 | probenecid | 50 |
| PRED-G SUSP | 61 | PRENATAL MULTIVITAMIN TABS 59 | 59 | procainamide hcl SOLN 500 MG/ML 8 | |
| prednicarbate OINT | 43 | PRENATAL ONE DAILY TABS | 59 | prochlorperazine | 31 |
| prednisolone acetate (ophth) | 61 | PRENATAL PLUS TABS | 59 | prochlorperazine maleate TABS ... | 31 |
| PREDNISOLONE SODIUM PHOSPHATE | 61 | PRENATAL PLUS VITAMIN ANDMINERAL TABS | 59 | PROCRT 2000 UNIT/ML, 3000 UNIT/ML, 4000 UNIT/ML, 10000 UNIT/ML, 20000 UNIT/ML | 51 |
| prednisolone sodium phosphate SOLN 5 MG/5ML, 6.7 MG/5ML, 10 MG/5ML, 15 MG/5ML, 25 MG/5ML 38 | | PRENATAL TABS | 59 | PROCRT 40000 UNIT/ML | 51 |
| prednisolone sodium phosphate TBDP | 38 | PRENATAL VITAMIN & MINERAL TABS | 59 | PRODIGY CONTROL SOLUTIONHIGH SOLN | 55 |
| prednisolone SOLN | 38 | PRENATAL VITAMIN/IRON TABS 59 | 59 | progesterone CAPS | 63 |
| prednisolone TABS | 38 | PRENATAL VITAMINS PLUS LOW | | PROGRAF PACK | 58 |
| prednisone SOLN | 38 | IRON TABS | 59 | PROGRAF SOLN | 58 |
| prednisone TABS 1 MG, 5 MG .. | 38 | PRENATAL VITAMINS TABS 120 MG-2.6 MG-800 MCG-400 UNIT-8 | | PROLASTIN-C SOLN | 65 |
| prednisone TABS 2.5 MG, 10 MG, 20 MG, 50 MG | 38 | MCG-1.7 MG-20 MG-28 MG-200 MG-1.8 MG-25 MG-4000 UNIT-30 | | PROLASTIN-C SOLR | 65 |
| prednisone TBPK | 38 | UNIT | 59 | PROLEUKIN | 28 |
| pregabalin (once-daily) 330 MG .. | 64 | PRENATRIX TABS | 59 | PROLIA SOSY | 46 |
| pregabalin (once-daily) 82.5 MG, 165 MG | 64 | PRENTRYL TABS | 59 | promethazine hcl SOLN 25 MG/ML, 50 MG/ML | 19 |
| pregabalin CAPS 225 MG, 300 MG 12 | | PREPLUS TABS | 59 | promethazine hcl SUPP 12.5 MG, 25 MG | 19 |
| pregabalin CAPS 25 MG, 50 MG, 75 MG, 100 MG, 150 MG, 200 MG ... | 12 | PREVNAR 13 | 67 | promethazine hcl SUPP 50 MG ... | 19 |
| pregabalin SOLN | 12 | PREVNAR 20 | 67 | promethazine hcl SYRP | 19 |
| PREHEVBARIO | 70 | PREZCOBIX | 32 | promethazine hcl TABS | 19 |
| PREMARIN | 70 | PREZISTA SUSP | 32 | propafenone hcl CP12 | 8 |
| PREMARIN SOLR | 48 | PREZISTA TABS 75 MG, 150 MG, 600 MG | 32 | propafenone hcl TABS | 8 |
| PREMARIN TABS | 48 | PRIFTIN | 23 | proparacaine hcl | 61 |
| | | primaquine phosphate TABS | 23 | propranolol hcl CP24 | 34 |
| | | | | propranolol hcl SOLN OR 20 | |

| | | | | | |
|------------------------------------|----|---|----------------------|-------------------------------------|----|
| MG/5ML, 40 MG/5ML | 34 | quinapril-hydrochlorothiazide 25 MG-20 MG | 21 | RELEXXII TBCR 27 MG | 2 |
| propranolol hcl TABS | 34 | quinidine sulfate TABS | 8 | RELEXXII TBCR 36 MG, 54 MG | 2 |
| propylthiouracil | 66 | quinine sulfate CAPS 324 MG | 23 | RELION KETONE TEST STRIPS | |
| protriptyline hcl | 15 | QVAR REDIHALER | 10 | STRP | 45 |
| PTS PANELS KETONE TEST | 45 | RA PRENATAL | | RELION TRUE METRIX | |
| PULMICORT FLEXHALER AEPB . | 10 | FORMULA/FOLICACID TABS | 59 | BLOODGLUCOSE TEST STRIPS | |
| PULMOZYME | 65 | RA PRENATAL TABS | 59 | STRP | 45 |
| PX PRENATAL MULTIVITAMINS | | rabeprazole sodium TBEC | 67 | RELISTOR SOLN | 49 |
| TABS | 59 | raloxifene hcl | 47 | RENFLEXIS | 49 |
| pyrazinamide | 23 | ramelteon | 52 | repaglinide 0.5 MG, 1 MG | 17 |
| pyridostigmine bromide SOLN OR | 23 | ramipril CAPS | 20 | repaglinide 2 MG | 17 |
| pyridostigmine bromide TABS 60 MG | | ranitidine hcl TABS 150 MG | 66 | REPATHA PUSHTRONEX SYSTEM | |
| | 23 | ranolazine TB12 1000 MG | 7 | SOCT | 20 |
| pyridostigmine bromide TBCR | 23 | ranolazine TB12 500 MG | 7 | REPATHA SOSY | 20 |
| pyrimethamine | 23 | rasagiline mesylate | 30 | REPATHA SURECLICK SOAJ | 20 |
| QC PRENATAL TABS | 59 | REALITY LATEX | | RETACRIT | 51 |
| QINLOCK | 28 | CONDOMS/LUBRICATED MISC .. | 53 | RETEVMO | 28 |
| QUADRACEL SUSP | 66 | REALITY LATEX/ULTRA | | RETROVIR IV INFUSION SOLN .. | 32 |
| QUADRACEL SUSY | 66 | TEXTURED DEVI | 53 | REVLIMID 2.5 MG, 5 MG, 10 MG, 15 | |
| quetiapine fumarate TABS 25 MG, 50 | | REALITY LATEX/ULTRA THIN DEVI | | MG, 25 MG | 57 |
| MG, 100 MG, 200 MG | 31 | 53 | REVLIMID 20 MG | 57 | |
| quetiapine fumarate TABS 300 MG, | | REBIF REBIDOSE SOAJ | 64 | REXULTI | 31 |
| 400 MG | 31 | REBIF REBIDOSE TITRATIONPACK | | REYATAZ PACK | 32 |
| quetiapine fumarate TB24 300 MG, | | SOAJ | 64 | ribavirin (hepatitis c) CAPS | 33 |
| 400 MG | 31 | REBIF SOSY | 64 | ribavirin (hepatitis c) TABS 200 MG | |
| quetiapine fumarate TB24 50 MG, | | REBIF TITRATION PACK SOSY .. | 64 | 33 | |
| 150 MG, 200 MG | 31 | 70 | RIDAURA | 3 | |
| quinapril hcl 20 MG, 40 MG | 20 | RECOMBIVAX HB SUSP | 70 | rifabutin | 23 |
| quinapril hcl 5 MG, 10 MG | 20 | RECOMBIVAX HB SUSY | 70 | rifampin CAPS | 23 |
| quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 | | RECTIV | 7 | rifampin SOLR | 23 |
| MG-10 MG | 21 | REGRANEX | 44 | RIGHTEST GC300 HIGH CONTROL | |
| quinapril-hydrochlorothiazide 12.5 | | RELENZA DISKHALER | 34 | LIQD | 55 |
| MG-20 MG | 21 | | | | |

| | | | | |
|-------------------------------------|----|----------------------------------|----|---|
| riluzole TABS | 60 | ROTATEQ SOLN | 70 | 14 |
| rimantadine hydrochloride TABS .. | 34 | ROXYBOND TABA 15 MG, 30 MG . | 5 | sevelamer carbonate PACK |
| ringer's | 57 | ROZLYTREK CAPS | 28 | 49 sevelamer carbonate TABS |
| ringer's irrigation | 58 | RUBRACA | 28 | 49 SHINGRIX |
| RINVOQ | 2 | rufinamide SUSP | 12 | 70 SIGNIFOR |
| risedronate sodium TABS 150 MG | 46 | rufinamide TABS 200 MG | 12 | 48 sildenafil citrate (pulmonary |
| risedronate sodium TABS 35 MG .. | 46 | rufinamide TABS 400 MG | 12 | hypertension) SOLN |
| risedronate sodium TABS 5 MG, 30 | | RUKOBIA | 32 | 36 sildenafil citrate (pulmonary |
| MG | 46 | RUXIENCE | 25 | hypertension) SUSR |
| risedronate sodium TBEC | 46 | RUZURGI | 23 | 36 sildenafil citrate (pulmonary |
| RISPERDAL CONSTA | 30 | salsalate | 4 | hypertension) TABS |
| risperidone SOLN | 30 | SANDOSTATIN LAR DEPOT KIT . | 48 | 35 sildenafil citrate |
| risperidone TABS | 30 | SANTYL OINT | 44 | 50 silodosin |
| risperidone TBDP | 30 | sapropterin dihydrochloride PACK | 47 | 42 silver sulfadiazine |
| ritonavir TABS | 32 | .47 | | 58 SIMULECT |
| rivastigmine tartrate CAPS | 64 | SAVELLA TABS | 64 | 20 simvastatin TABS |
| rizatriptan benzoate TABS 10 MG | 56 | SAVELLA TITRATION PACK MISC | | 58 sirolimus TABS |
| rizatriptan benzoate TABS 5 MG .. | 56 | 64 | | 23 SIRTURO |
| rizatriptan benzoate TBDP 10 MG | 56 | scopolamine | 18 | 22 SIVEXTRO TABS |
| rizatriptan benzoate TBDP 5 MG .. | 56 | SELECT INSULIN SYRINGES ... | 55 | 41 SKYRIZI PEN SOAJ |
| roflumilast 250 MCG | 9 | SELECT LANCETS | 55 | 41 SKYRIZI PSKT |
| roflumilast 500 MCG | 9 | selegiline hcl CAPS | 30 | 49 SKYRIZI SOCT |
| romidepsin SOLR | 28 | selegiline hcl TABS | 30 | 41 SKYRIZI SOSY |
| ropinirole hydrochloride TABS .. | 30 | selenium sulfide LOTN 2.5 % .. | 42 | 38 SLYND |
| ropinirole hydrochloride TB24 2 MG, | | SELZENTRY SOLN | 32 | 59 SM PRENATAL VITAMINS TABS .. |
| 4 MG, 6 MG | 30 | SELZENTRY TABS 25 MG, 75 MG, | | 56 sodium acetate SOLN |
| ropinirole hydrochloride TB24 8 MG, | | 150 MG | 33 | 49 sodium chloride (gu irrigant) 0.9 % |
| 12 MG | 30 | SEREVENT DISKUS | 10 | 49 sodium chloride (inhalant) NEBU 7 % |
| rosuvastatin calcium TABS | 20 | sertraline hcl CONC | 14 | 39 |
| ROTARIX SUSP | 70 | sertraline hcl TABS 100 MG | 14 | 57 sodium chloride SOLN IV 0.45 %, 0.9 |
| ROTARIX SUSR | 70 | sertraline hcl TABS 25 MG, 50 MG | | 57 %, 3 %, 4 MEQ/ML, 5 % |
| | | | | 49 sodium citrate & citric acid |

| | | | | | |
|--|----|--|----|--|----|
| sodium fluoride CHEW 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2.2 MG | 57 | sotalol hcl TABS 80 MG, 120 MG, 160 MG | 34 | sucralfate TABS | 66 |
| sodium phenylbutyrate POWD | 47 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE SUSP | 70 | sulconazole nitrate CREA | 41 |
| sodium phenylbutyrate TABS | 47 | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSP | 70 | sulconazole nitrate SOLN | 41 |
| sodium polystyrene sulfonate POWD 58 | | SPIKEVAX COVID-19 VACCINE/2023-24 SUSY | 70 | sulfacetamide sodium (acne) | 40 |
| sodium polystyrene sulfonate SUSP OR 15 GM/60ML | 58 | spinosad | 44 | sulfacetamide sodium (ophth) SOLN | 61 |
| sodium sulfate-potassium sulfate-magnesium sulfate | 52 | SPIRIVA RESPIMAT AERS | 9 | sulfacetamide sodium w/ sulfur CREA 10 %-5 % | 40 |
| SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TABS | 33 | spironolactone & hydrochlorothiazide | 45 | sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 10 %-5 % | 40 |
| solifenacin succinate TABS | 67 | spironolactone TABS | 46 | sulfacetamide sodium w/ sulfur LIQD 9 %-4.5 % | 40 |
| SOLOSEC | 2 | SPRAVATO 56MG DOSE | 14 | sulfacetamide sodium-sulfur in urea vehicle EMUL 10 %-10 %-4 % | 40 |
| SOLU-CORTEF 100 MG, 500 MG, 1000 MG | 38 | SPRAVATO 84MG DOSE | 14 | sulfacetamide sod-prednisolone SOLN | 61 |
| SOLU-CORTEF 250 MG | 38 | SPRYCEL | 28 | sulfadiazine TABS | 65 |
| SOLU-MEDROL 2 GM | 38 | stannous fluoride CONC | 58 | sulfamethoxazole-trimethoprim SOLN | 22 |
| SOLUS V2 CONTROL HIGH SOLN 55 | | stavudine CAPS | 33 | sulfamethoxazole-trimethoprim SUSP | 22 |
| SOMATULINE DEPOT 120 MG/0.5ML | 48 | STELARA 130 MG/26ML | 49 | sulfamethoxazole-trimethoprim TABS | 22 |
| SOMATULINE DEPOT 60 MG/0.2ML | 48 | STELARA SOSY 45 MG/0.5ML | 41 | SULFAMYLON CREA | 42 |
| SOMATULINE DEPOT 90 MG/0.3ML | 48 | STELARA SOSY 90 MG/ML | 41 | sulfasalazine TABS | 49 |
| SOMAVERT 10 MG, 15 MG, 20 MG | 47 | STENDRA | 35 | sulfasalazine TBEC | 49 |
| sorafenib tosylate | 28 | STIMATE SOLN NA | 47 | sulindac TABS | 4 |
| SORBITOL 3 % | 49 | STIVARGA | 28 | sumatriptan | 56 |
| SORBITOL/MANNITOL IRRIGATION | 49 | streptomycin sulfate SOLR | 2 | sumatriptan succinate SOAJ | 56 |
| sotalol hcl (afib/afl) | 34 | STRIBILD | 33 | sumatriptan succinate SOCT | 56 |
| sotalol hcl TABS 240 MG | 34 | STRIVERDI RESPIMAT | 10 | sumatriptan succinate SOLN 6 MG/0.5ML | 56 |
| | | SUBSYS LIQD 100 MCG | 6 | sumatriptan succinate TABS | 56 |
| | | SUBSYS LIQD 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG, 1200 MCG, 1600 MCG .. | 5 | | |
| | | SUBSYS LIQD 800 MCG | 6 | | |
| | | sucralfate SUSP | 66 | | |

| | | | | | |
|---|----|--|----|-------------------------------------|----|
| sumatriptan-naproxen sodium | 55 | TASIGNA 50 MG | 28 | tetracycline hcl CAPS | 65 |
| sunitinib malate 12.5 MG, 25 MG, 50 MG | 28 | tavaborole | 41 | THALOMID | 57 |
| SUNOSI 150 MG | 1 | tazarotene CREA | 41 | theophylline ELIX | 11 |
| SUNOSI 75 MG | 1 | TAZVERIK | 28 | theophylline SOLN | 11 |
| SYMLINPEN 120 SOPN | 15 | TECENTRIQ 1200 MG/20ML | 25 | theophylline TB12 | 11 |
| SYMLINPEN 60 SOPN | 15 | TEFLARO | 37 | theophylline TB24 | 11 |
| SYMTUZA | 33 | TEGSEDI | 65 | THERANATAL CORE NUTRITION TABS | 59 |
| SYNAREL | 47 | telmisartan | 20 | THIOLA EC TBEC 100 MG | 50 |
| SYNERA PTCH | 44 | telmisartan-amlodipine | 21 | THIOLA EC TBEC 300 MG | 50 |
| SYNJARDY TABS | 15 | telmisartan-hydrochlorothiazide | 21 | thioridazine hcl | 31 |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-10 MG, 1000 MG-12.5 MG, 1000 MG-5 MG | 15 | temazepam 15 MG, 30 MG | 51 | thiotepa 100 MG | 24 |
| SYNJARDY XR TB24 1000 MG-25 MG | 15 | temazepam 7.5 MG, 22.5 MG | 51 | thiotepa 15 MG | 24 |
| SYNRIBO | 28 | TEMODAR SOLR | 24 | thiothixene | 31 |
| TABLOID | 24 | temozolomide CAPS | 24 | THYMOGLOBULIN | 58 |
| TABRECTA | 28 | temsirolimus | 28 | THYROGEN 0.9 MG | 44 |
| tacrolimus (topical) OINT | 44 | tenofovir disoproxil fumarate TABS | 33 | tiagabine hcl | 13 |
| tacrolimus CAPS | 58 | terazosin hcl | 20 | TIBSOVO | 28 |
| tadalafil (pulmonary hypertension) TABS | 36 | terbinafine hcl TABS | 18 | TICE BCG | 28 |
| tadalafil 5 MG | 35 | terbutaline sulfate SOLN | 10 | tigecycline | 65 |
| TAFINLAR CAPS | 28 | terbutaline sulfate TABS | 10 | timolol maleate (ophth) SOLG | 60 |
| tafluprost | 62 | terconazole vaginal CREA | 70 | timolol maleate (ophth) SOLN | 60 |
| TAGRISSO | 25 | terconazole vaginal SUPP | 70 | timolol maleate TABS | 34 |
| TALZENNA 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 28 | teriflunomide | 64 | tiotropium bromide monohydrate CAPS | 9 |
| tamoxifen citrate TABS | 26 | teriparatide (recombinant) SOPN | 46 | TIVICAY PD TBSO | 33 |
| tamsulosin hcl | 50 | TERIPARATIDE SOPN | 46 | TIVICAY TABS | 33 |
| TASIGNA 150 MG, 200 MG | 28 | TESTOSTERONE CYPIONATE SOLN IJ 200 MG/ML | 7 | tizanidine hcl CAPS | 60 |
| | | testosterone cypionate SOLN IM | 7 | tizanidine hcl TABS | 60 |
| | | testosterone enanthate SOLN IM | 7 | tobramycin (ophth) SOLN | 61 |
| | | tetrabenazine | 64 | tobramycin NEBU | 2 |

| | | | | | |
|--|----|---|----|--|-----|
| tobramycin sulfate SOLN IJ 10 MG/ML, 40 MG/ML, 80 MG/2ML | 2 | trandolapril-verapamil hcl 240 MG-2 MG, 240 MG-4 MG | 21 | triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.025 % | 43 |
| tobramycin-dexamethasone SUSP 61 | | tranexamic acid SOLN 1000 MG/10ML | 51 | triamcinolone acetonide (topical) LOTN 0.1 % | 43 |
| TODAY SPONGE MISC | 70 | tranexamic acid TABS | 51 | triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.025 %, 0.1 % | 44 |
| tolcapone | 29 | tranylcypromine sulfate | 13 | triamcinolone acetonide (topical) OINT 0.5 % | 44 |
| tolmetin sodium CAPS | 4 | travoprost | 62 | triamcinolone acetonide SUSP 40 MG/ML, 200 MG/5ML, 400 MG/10ML | 38 |
| tolmetin sodium TABS 600 MG | 4 | TRAZIMERA | 25 | triadimenol | 44 |
| TOLSURA CAPS | 18 | trazodone hcl TABS | 14 | triamterene & hydrochlorothiazide CAPS 25 MG-37.5 MG | 46 |
| tolterodine tartrate CP24 | 67 | TRECATOR | 23 | triamterene & hydrochlorothiazide TABS | 46 |
| tolterodine tartrate TABS | 67 | TRELEGY ELLIPTA | 10 | triamterene CAPS | 46 |
| tolvaptan TABS | 48 | TRELSTAR MIXJECT | 26 | triazolam | 51 |
| topiramate CPSP 15 MG | 13 | TREMFYA SOPN | 42 | TRICARE TABS | 59 |
| topiramate CPSP 25 MG | 13 | TREMFYA SOSY | 42 | trientine hcl 250 MG | 57 |
| topiramate CS24 | 13 | treprostинil SOLN IJ | 35 | trifluoperazine hcl TABS | 31 |
| topiramate TABS 200 MG | 13 | TRESIBA FLEXTOUCH SOPN | 16 | trifluridine | 61 |
| topiramate TABS 25 MG, 100 MG | 13 | TRESIBA SOLN | 16 | trihexyphenidyl hcl SOLN | 29 |
| topiramate TABS 50 MG | 13 | tretinoin (chemotherapy) | 28 | trihexyphenidyl hcl TABS | 29 |
| topotecan hcl SOLN | 29 | tretinoin CREA 0.025 %, 0.05 %, 0.1 % | 40 | TRIJARDY XR 1000 MG-2.5 MG-12.5 MG, 1000 MG-2.5 MG-5 MG | 15 |
| TOPOTECAN HCL SOLN | 29 | tretinoin GEL 0.01 %, 0.025 % | 40 | TRIJARDY XR 1000 MG-5 MG-10 MG, 1000 MG-5 MG-25 MG | 15 |
| topotecan hcl SOLR | 29 | tretinoin microsphere 0.1 % | 40 | TRIKAFTA TBPK 100 MG-50 MG | .65 |
| toremifene citrate | 26 | TREXALL TABS 5 MG, 7.5 MG, 10 MG, 15 MG | 24 | trimethobenzamide hcl CAPS | 18 |
| torsemide TABS | 46 | triamcinolone acetonide (mouth) | 58 | trimethoprim TABS | 21 |
| TRACLEER TBSO | 36 | triamcinolone acetonide (nasal) | | trimipramine maleate CAPS | 15 |
| tramadol hcl TABS 50 MG | 6 | AERO | 60 | TRINTELLIX | 14 |
| tramadol hcl TB24 | 6 | triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.025 % | 43 | | |
| tramadol-acetaminophen | 6 | triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.1 % | 43 | | |
| trandolapril 1 MG, 2 MG | 20 | triamcinolone acetonide (topical) CREA 0.5 % | 43 | | |
| trandolapril 4 MG | 20 | | | | |
| trandolapril-verapamil hcl 180 MG-2 MG, 240 MG-1 MG | 21 | | | | |

| | | | | |
|------------------------------|----|--|--------------|-----------------------------------|
| TRIUMEQ TABS | 33 | TRUSTEX WITH NONOXYNOL-9/RIBBED/STUDDED MISC | 54 | UPTRAVI TITRATION PACK TBPK |
| TRIZIVIR | 33 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED MISC . | 54 | 36 |
| tropicamide SOLN 0.5 % | 60 | TRUSTEX/RIA LUBRICATED | | ursodiol CAPS |
| tropicamide SOLN 1 % | 60 | SPERMICIDE MISC | 54 | 48 |
| trospium chloride CP24 | 67 | TRUSTEX/RIA | | ursodiol TABS |
| trospium chloride TABS | 67 | LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | | 49 |
| TRUE METRIX BLOOD | | 54 | UVADEX | 28 |
| GLUCOSETEST STRIPS STRP .. | 45 | TRUXIMA | 25 | valacyclovir hcl 1 GM, 1000 MG .. |
| TRUE METRIX CONTROL | | TUKYSA | 25 | 34 |
| SOLUTION LEVEL 3 SOLN | 55 | TURALIO | 28 | valacyclovir hcl 500 MG |
| TRUEPLUS PEN NEEDLES | | TUZISTRA XR | 39 | 34 |
| 31GX5MM | 55 | TWINRIX SUSY | 70 | valganciclovir hcl TABS |
| TRUETRACK TEST STRP | 45 | TWIRLA | 37 | 33 |
| TRULICITY | 16 | TYBLUME CHEW | 37 | valproate sodium SOLN OR 250 |
| TRUSTEX COLOR CONDOMS + | | TYBOST | 33 | MG/5ML |
| LUBE MISC | 53 | TYMLOS | 46 | 13 |
| TRUSTEX LUBRICATED | | TYVASO REFILL SOLN IN | 35 | valproic acid CAPS |
| EXTRALARGE MISC | 53 | TYVASO SOLN IN | 35 | 13 |
| TRUSTEX LUBRICATED | | TYVASO STARTER SOLN IN | 35 | VALTOCO 10 MG DOSE LIQD .. |
| EXTRASTRENGTH MISC | 53 | UBRELVY | 55 | 11 |
| TRUSTEX LUBRICATED MISC .. | 54 | UDENYCA SOAJ | 51 | VALTOCO 15 MG DOSE LQPK .. |
| TRUSTEX | | UDENYCA SOSY | 51 | 12 |
| LUBRICATED/RIBBED/STUDDED | | ULTIGUARD SAFEPACK/MINI PEN | | |
| MISC | 53 | NEEDLE/32G X 1/4"/SHARPS | | |
| TRUSTEX | | CONTAIN | 55 | |
| LUBRICATED/SPERMICIDE EXTRA | | UNISTRIP CONTROL | | |
| STRENGTH MISC | 54 | SOLUTIONHIGH SOLN | 55 | |
| TRUSTEX | | UPTRAVI TABS 200 MCG | 36 | |
| LUBRICATED/SPERMICIDE MISC | | UPTRAVI TABS 400 MCG, 600 | | |
| 54 | | MCG, 800 MCG, 1000 MCG, 1200 | | |
| TRUSTEX NATURAL CONDOMS | | MCG, 1400 MCG, 1600 MCG .. | 36 | |
| +LUBE/LUBRICATED MISC .. | 54 | VECAMYL | 21 | |
| | | VECTIBIX 100 MG/5ML | 25 | |

| | | | | |
|--|----|-------------------------------------|----|--------------------------------|
| VECTIBIX 400 MG/20ML | 25 | 250 MG | 33 | WIDE-SEAL SILICONE |
| VELPHORO | 49 | VISTOGARD | 17 | DIAPHRAGM KIT 95 |
| venlafaxine hcl CP24 150 MG | 14 | VITAMIN D2 TABS 400 UNIT | 71 | 54 |
| venlafaxine hcl CP24 37.5 MG | 15 | VITATHELY/GINGER TABS | 59 | XALKORI CAPS |
| venlafaxine hcl CP24 75 MG | 14 | VITRAKVI CAPS | 28 | 28 |
| venlafaxine hcl TABS | 15 | VITRAKVI SOLN | 28 | XARELTO STARTER PACK TBPK |
| venlafaxine hcl TB24 150 MG | 15 | VIVIMUSTA SOLN | 24 | 11 |
| venlafaxine hcl TB24 37.5 MG, 75 MG, 225 MG | 15 | VIZIMPRO | 25 | XARELTO SUSR |
| VENOFER | 51 | VORAXAZE | 28 | 11 |
| verapamil hcl CP24 100 MG, 200 MG, 300 MG | 35 | voriconazole TABS | 18 | XARELTO TABS 10 MG, 20 MG .. |
| verapamil hcl CP24 120 MG, 180 MG, 240 MG, 360 MG | 35 | VOSEVI | 33 | 11 |
| verapamil hcl SOLN 2.5 MG/ML .. | 35 | VYNDAMAX | 36 | XARELTO TABS 2.5 MG, 15 MG .. |
| verapamil hcl TABS | 35 | VYNDAQEL | 36 | 2 |
| verapamil hcl TBCR | 35 | VYVANSE CAPS | 1 | XELJANZ SOLN |
| VEREGEN | 40 | VYXEOS | 27 | 2 |
| VERZENIO | 28 | warfarin sodium TABS | 11 | XELJANZ TABS 10 MG |
| VICTOZA | 16 | water for irrigation, sterile | 58 | 2 |
| vigabatrin PACK | 13 | WESTAB PLUS TABS | 59 | XELJANZ TABS 5 MG |
| vigabatrin TABS | 13 | WIDE-SEAL SILICONE | | XEOMIN |
| VIIBRYD STARTER PACK KIT | 14 | DIAPHRAGM KIT 60 | 54 | 60 |
| vilazodone hcl TABS | 14 | WIDE-SEAL SILICONE | | XGEVA SOLN |
| vincristine sulfate | 29 | DIAPHRAGM KIT 65 | 54 | 46 |
| vinorelbine tartrate 10 MG/ML | 29 | WIDE-SEAL SILICONE | | XHANCE EXHU |
| vinorelbine tartrate 50 MG/5ML | 29 | DIAPHRAGM KIT 70 | 54 | 60 |
| VIRACEPT TABS 250 MG | 33 | WIDE-SEAL SILICONE | | XIFAXAN 200 MG |
| VIRACEPT TABS 625 MG | 33 | DIAPHRAGM KIT 75 | 54 | 21 |
| VIREAD POWD | 33 | WIDE-SEAL SILICONE | | XIFAXAN 550 MG |
| VIREAD TABS 150 MG, 200 MG, | | DIAPHRAGM KIT 80 | 54 | 21 |
| | | DIAPHRAGM KIT 85 | 54 | XIGDUO XR 1000 MG-10 MG, 500 |
| | | DIAPHRAGM KIT 90 | 54 | MG-10 MG, 500 MG-5 MG |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | 15 |
| | | DIAPHRAGM KIT 60 | 54 | XIGDUO XR 1000 MG-2.5 MG, 1000 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | MG-5 MG |
| | | DIAPHRAGM KIT 65 | 54 | 15 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XOLAIR SOLR |
| | | DIAPHRAGM KIT 70 | 54 | 8 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XOLAIR SOSY 150 MG/ML |
| | | DIAPHRAGM KIT 75 | 54 | 8 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XOLAIR SOSY 75 MG/0.5ML |
| | | DIAPHRAGM KIT 80 | 54 | 8 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XOSPATA |
| | | DIAPHRAGM KIT 85 | 54 | 28 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XPOVIO 80 MG TWICE WEEKLY |
| | | DIAPHRAGM KIT 90 | 54 | 26 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XTAMPZA ER |
| | | DIAPHRAGM KIT 60 | 54 | 6 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XTANDI CAPS |
| | | DIAPHRAGM KIT 65 | 54 | 26 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XTANDI TABS 40 MG |
| | | DIAPHRAGM KIT 70 | 54 | 26 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XTANDI TABS 80 MG |
| | | DIAPHRAGM KIT 75 | 54 | 26 |
| | | WIDE-SEAL SILICONE | | XULTOPHY 100/3.6 |
| | | DIAPHRAGM KIT 80 | 54 | 15 |

| | | | |
|---|----|------------------------------|----|
| YEROVY | 25 | ZOLINZA | 28 |
| YONDELIS | 24 | zolmitriptan SOLN | 56 |
| YONSA | 26 | zolmitriptan TABS | 56 |
| zaflurkast | 9 | zolmitriptan TBDP | 56 |
| zaleplon 10 MG | 52 | zolpidem tartrate TABS | 52 |
| zaleplon 5 MG | 51 | zolpidem tartrate TBCR | 52 |
| ZALTRAP 100 MG/4ML | 25 | zonisamide CAPS | 13 |
| ZANOSAR | 24 | ZONTIVITY | 50 |
| ZARXIO | 51 | ZORBTIVE SC | 47 |
| ZEJULA CAPS | 28 | ZYDELIG | 28 |
| ZELBORAF | 28 | ZYLET | 61 |
| ZENPEP CPEP 105000 UNIT-79000 UNIT-25000 UNIT, 14000 UNIT- 10000 UNIT-3000 UNIT, 168000 UNIT-126000 UNIT-40000 UNIT, 24000 UNIT-17000 UNIT-5000 UNIT, 42000 UNIT-32000 UNIT-10000 UNIT, 63000 UNIT-47000 UNIT- 15000 UNIT, 84000 UNIT-63000 UNIT-20000 UNIT | 45 | | |
| ZERVIATE | 62 | | |
| zidovudine CAPS | 33 | | |
| zidovudine SYRP | 33 | | |
| zidovudine TABS | 33 | | |
| ZIEXTENZO | 51 | | |
| zileuton TB12 | 9 | | |
| ziprasidone hcl | 30 | | |
| ZIRABEV | 25 | | |
| ZIRGAN GEL | 61 | | |
| ZOLADEX 10.8 MG | 26 | | |
| ZOLADEX 3.6 MG | 26 | | |
| zoledronic acid CONC | 46 | | |
| zoledronic acid SOLN | 46 | | |

AMB22-FL-C-00074

Ambetter from Sunshine Health is underwritten by Celtic Insurance Company. © 2022 Celtic Insurance Company. All rights reserved.